

LÊ HUYÊN

# NGHỀ SƠN CỔ TRUYỀN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT



# ***NGHỀ SƠN CỔ TRUYỀN VIỆT NAM***

**LÊ HUYÊN**

**NGHỀ SƠN CỔ TRUYỀN  
VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP  
NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT  
HÀ NỘI - 2003**

## *Lời nói đầu*

*Phó Giáo sư - TS - Họa sĩ nhà giáo ưu tú Lê Huyền ra mắt bạn đọc cuốn sách "NGHỀ SƠN CỔ TRUYỀN VIỆT NAM" là kết quả của một quá trình điền dã - nghiên cứu công phu. Trước đây, tác giả đã công bố các công trình nghiên cứu, nhiều bài viết trên một số tạp chí khoa học, phản ánh các khía cạnh về đồ sơn. Lần này, cuốn sách viết về nghề sơn ra đời với bạn đọc, chắc chắn sẽ đáp ứng được sự mong đợi cho những ai quan tâm về nó.*

*Nghiên cứu nghề sơn cổ truyền Việt Nam, tác giả có những thuận lợi. Đó là vốn kiến thức tổng hợp: vừa là nhà khoa học - vừa là họa sĩ, đồng thời tác giả còn là chuyên gia bảo tàng học, . . . đã nhiều năm tiếp cận không ít các công trình kiến trúc cổ như: đình, chùa, đền, miếu... nơi đó chứa đựng cơ man những sản phẩm về sơn, phong phú về loại hình, về phong cách và kỹ thuật trên các chất liệu khác nhau: gỗ, đá, đất, mây tre, v.v... mà thời nào*

cũng vẫn còn lại những hiện vật của nó. Đặc biệt bộ đồ nghề chuyên dùng, cũng như sản phẩm vẽ sơn chòn theo người chết trong các quan tài hình thuyền... Với khối lượng tư liệu đồ sộ, phong phú và sống động - với những quan điểm khoa học đúng đắn và lối trình bày logic, có hệ thống theo thời gian... chắc rằng nội dung cuốn sách sẽ có sức thuyết phục, gây sự chú ý cho các nhà nghiên cứu cũng như những ai đang quan tâm đến đề tài này.

Cuốn sách đem đến cho độc giả những thông tin tư liệu và những nhận xét khoa học về các vấn đề:

- Quá trình phát triển của nghề sơn
- Kỹ thuật của đồ sơn
- Loại hình và chức năng của đồ sơn

Bên cạnh đó là những bảng kê sản phẩm, loại hình đồ sơn và phân minh họa có các bản ảnh, bản vẽ kỹ thuật về công cụ và sản phẩm đồ sơn qua các thời đoạn.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách "Nghề sơn cổ truyền Việt Nam" với độc giả và mong nhận được những ý kiến đóng góp bổ ích của bạn đọc gần xa.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP  
NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT**

## *Lời giới thiệu*

**N**ghề sơn là một nghề thủ công đã xuất hiện từ lâu đời trên đất nước ta, trong lòng văn hóa Đông Sơn, khoảng 2500 năm cách ngày nay. Đến thời phong kiến, nghề sơn phát triển mạnh nhằm phục vụ cho tín ngưỡng và trang trí nội thất cung đình. Từ những năm giữa thế kỷ XX đến nay, nghề sơn càng phát triển mạnh hơn, đạt tới đỉnh cao của nó, kể cả kỹ - mỹ thuật. Đặc biệt hàng mỹ nghệ và sản phẩm sơn mài đã và đang là mối quan tâm của các họa sĩ và người sản xuất, nhằm đưa giá trị của hàng thủ công mỹ nghệ này phục vụ công chúng ở mọi miền trong và ngoài nước.

Cùng với Việt Nam, nghề sơn ở các nước láng giềng như Trung Quốc, Nhật Bản v.v... cũng ra đời và phát triển rất sớm, nhưng mỗi nước đều có những nét rất riêng. Có điều chắc chắn là tính cởi mở trong trao đổi, buôn bán đương thời, hẳn cũng đã tạo điều kiện khuyến khích, thúc đẩy nghề sơn

trong vùng học hỏi, kế thừa kinh nghiệm của nhau, để cùng phát triển. Đây là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm từ lâu, cũng như hiện nay. Tuy vậy, những công trình nghiên cứu chuyên sâu chưa xuất hiện. Có chăng, chỉ có đây đó một số bài viết dưới góc độ giới thiệu sản phẩm trên phương diện quảng cáo mà thôi.

Cuốn sách "*Nghề sơn cổ truyền Việt Nam*" của PGS-TS Họa sĩ, nhà giáo ưu tú Lê Huyền giới thiệu với bạn đọc về một nghề thủ công có từ lâu đời trên đất nước ta, nó khẳng định tính bản địa, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Đặc biệt cuốn sách đem đến cho người đọc những hiểu biết sâu sắc về kỹ thuật sử dụng sơn trên các chất liệu khác nhau tạo nên những tác phẩm có giá trị, góp phần độc đáo vào kho tàng văn hóa dân tộc. Với lối trình bày khoa học bằng phương pháp đối chiếu, so sánh dưới con mắt của một nhà khoa học - vừa là họa sĩ, tác giả đã làm sáng tỏ các vấn đề sau:

- Nguồn gốc của nghề sơn được chứng minh qua các nguồn tư liệu: sử học, truyền thuyết, văn học dân gian, tư liệu thương mại, đặc biệt là những tư liệu khảo cổ học... đã làm rõ xuất xứ của nó.

- Kỹ thuật sử dụng chất liệu sơn từ thế kỷ

XVII - XIX qua việc phân tích trên các cốt khác nhau: đồng, đá, mây tre đan, da, gỗ, đất, v.v... để chứng minh tính liên tục của nghề sơn phát triển ở các giai đoạn trước và sau những thế kỷ trên. Đặc biệt bộ đồ nghề chuyên dùng tìm thấy ở trong quan tài hình thuyền tại Việt Khê là bằng chứng về quan điểm lập luận của tác giả. Thông qua phân tích kỹ thuật làm cốt, sơn, thếp, tác giả nhận định rằng từ thế kỷ XIX về trước, kỹ thuật sơn chưa có cuộc cách tân nào, ngoại trừ việc làm cốt và kích thước to nhỏ của đồ sơn. Sự biến đổi chủ yếu nhận thấy trên đồ án trang trí và phong cách nghệ thuật.

- Loại hình và chức năng của đồ sơn: tác giả đã phân loại theo nhóm sản phẩm. Cách phân loại này vừa mang tính chất khoa học vừa có tính thực tiễn. Đó là:

- + Nhóm tượng tròn
- + Nhóm phù điêu
- + Nhóm sản phẩm phục vụ tín ngưỡng và gia dụng. Từ đó, tác giả phân tích chức năng của chúng:
  - + Chức năng tôn giáo - tín ngưỡng
  - + Chức năng thực dụng
  - + Chức năng mỹ thuật
  - + Chức năng hàng hóa (tiêu dùng).



Đồng thời, tác giả rút ra một số đặc tính quan trọng của đồ sơn:

- + Tính hấp dẫn
- + Tính hoành tráng và đa dạng
- + Tính kết dính và hòa hợp
- + Tính bền đẹp và giản dị v.v...

- Việc biên soạn cuốn sách này, không những có ý nghĩa là tìm hiểu về nguồn gốc một nghề thủ công của cha ông để lại, mà tác giả còn có công đúc kết những kinh nghiệm trong kỹ thuật làm sơn cổ truyền, khiến cho người đọc cảm nhận được tính cần mẫn trong lao động, sự tài hoa trong sáng tạo nghệ thuật của ông cha xưa, hẳn có nhiều điều bổ ích cho những ai say mê học hỏi, kế thừa kinh nghiệm làm sơn cổ truyền.

Đây là cuốn sách đầu tiên nghiên cứu về nghề sơn có nhiều ưu điểm, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, mong nhận được nhiều ý kiến xây dựng của bạn đọc

**PGS.TS Nguyễn Ngọc Dũng**

*Chủ nhiệm khoa Dizac*

*Trưởng ngành lý luận*

*Hội Mỹ thuật Việt Nam*

## INTRODUCTION

The painting is a handicraft that appeared a long time ago in our country, in Dong Son Culture, about 2500 years up to now. During the feudal period, the painting developed strongly in order to serve the religion and in the interior decoration of the court. From the middle of the 20<sup>th</sup> century to present time the painting has been developing much more strongly reaching to its pinnacle, both technology and fine art. Especially fine art articles and the lacquer ware products were and are interests of the painters and producers, with the purpose to give the value of the fine art handicraft goods for serving the public in every part of domestic and foreign countries.

Together with Vietnam, the painting in the neighboring countries such as China, Japan, etc... was also born and developed very early, but each country has its own features. The sure thing was openness in exchange and contemporary business surely also created incentive conditions pushing the painting in the area to exchange and inherit each other's experiences to develop together. This problem has been paid attention to by the

researchers for a longtime, as well as now. However, the specialized research works haven't been done yet. Perhaps, there are only some writings under the angle of the product-introduction by means of advertisements as purely.

The book "*Vietnam traditional painting*" of Le Huyen introduces the readers about a handicraft with a long time in our country, it also confirms the autochthon, national culture. Especially the book brings us the deep knowledge in the technology of using the paint on various materials creating the works of valued fine arts, contributing originally to the national cultural treasure. With the scientific way of expression by the collating and comparing methods in the eye of a scientist and a painter, the author made proof on the problems as follows:

- Origin of the painting proved through a series of data: history, legend, folklore - literature, commercial documentary, especially archaeological documentaries... proved its origin.

- Technology of using the paint - material from 17<sup>th</sup> - 19<sup>th</sup> centuries through analyzing various cores: copper, rock, rattan bamboo, paper, leather to prove the development of the painting during different periods before and after the two

centuries. Especially, the specialized tools found in the boat-shaped coffin at Viet Khe was evidence to the above mentioned views of the authors. By analysing the technology for making marrow, paint, ream, the author made conclusion that 19<sup>th</sup> century backward, technology of painting hadn't any renovation, except making the marrow and big or small size of paints. The main recognized conversion was on the decoration - designing and art style.

- Type and function of the paint: The author sorted out at the group of products. This way of this sorting products is either scientific and reality. They are:

- + Group of circle statue
- + Group of sculpts
- + Group of product serving religion and household.

Based on those background, the author analyzed their function:

- + Religion - belief function
- + Materialism function
- + Aesthetic function
- + Consumption function

In addition, the author also concludes the features of the paint:

- + Attraction
- + Majestic and many - sided
- + Flocculation and conlunation
- + Durability, beauty and simpleness ect...

- Compiling the book the author not only contrubutes the significant knowledge to finding the origin of a handicraft art left by the ancestors, but also makes the merit of experimentalizing on the technology of the traditional painting, made the readers feel studiousness in labour, talent in the art - creation of ancient ancestors, surely is very useful for people passionated to study and inherate the experience of the traditional painting.

This is a first book studying on the paiting with many strong-points, shortcoming is surely unavoi-dable, looking forward to the opinion of readers

PROF. DR. NGUYEN NGOC DUNG  
*Head of philosogical department*  
*Vietnam fine Art-Association*

## *Phần thứ nhất*

# **QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NGHỆ SƠN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**

**N**ên mỹ thuật cổ Việt Nam có lịch sử lâu đời. Những thành tựu của nó không thể không kể đến đồ sơn. Đồ sơn có tuổi đời khá dài, nghệ thuật đồ sơn có đặc thù riêng cả về cốt cách, sắc độ cũng như nghệ thuật biểu đạt.

Cây sơn Việt Nam là một nguyên liệu quý và hiếm. Nhựa của nó đã góp phần làm đẹp cho nhiều loại hình sản phẩm, phục vụ đắc lực cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta.

Đồ sơn đầu tiên xuất hiện bao giờ và ở đâu? Nghề sơn có từ bao giờ? Ai là ông tổ nghề sơn? Những trung tâm nghề sơn sớm nhất của nước ta ở đâu? Đặc thù phát triển đồ sơn trong lịch sử Việt Nam như thế nào? Tất cả những điều đó là những câu hỏi đặt ra đang chờ lời giải đáp của các nhà khảo cổ học cũng như các nhà khoa học khác.

Tìm hiểu nghề sơn cổ truyền Việt Nam nhằm góp phần nhỏ bé làm sáng tỏ phần nào những vấn đề đặt ra ở trên. Phải nói rằng, nghề sơn là một đề tài rộng, cần có những công trình nghiên cứu khoa học nhiều hơn nữa. Song ở đây, tác giả đã khuôn vấn đề vào việc khảo sát đồ sơn và xem nó như một loại sử liệu lịch sử để tìm hiểu quá khứ về một nghề thủ công như nghề sơn truyền thống của chúng ta.

## I. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU NGHỀ SƠN

### 1. Giai đoạn 1 (trước 1945)

Những ghi chép về sơn và đồ sơn ở giai đoạn này là do một số sử gia phong kiến Việt Nam, Trung Quốc cũng như một số học giả, nhà buôn người Pháp thực hiện.

Trong chính sử chép về đồ sơn có lẽ: "*Dư địa chí*" của Nguyễn Trãi là tác phẩm đầu tiên ghi lại nơi trồng và chế biến nhựa sơn cũng như quá trình sinh trưởng của cây sơn. Trong sách này, Nguyễn Trãi không nhắc đến di vật đồ sơn thời Lê.

Một trong những cuốn sách viết ở thời Lê rất quan trọng đối với việc nghiên cứu đồ sơn là "*Bình*

*Vọng Trần thị gia phả*", chưa rõ tác giả, sách dày 476 trang, chia làm 15 kỷ, nói về ông tổ nghề sơn làng Bình Vọng, huyện Thường Tín là Trần Lư, sinh năm Canh Dần (1476), đỗ Đồng tiến sĩ năm Nhâm Tuất (1502) (5).

Sách "*Việt sử thông giám cương mục*" của Quốc sử quán triều Nguyễn có nói đến một số quy định dùng màu sơn trên kiệu đối với tôn thất là các quan Tướng quốc thời Trần, hoặc dùng nón sơn đỏ đối với quân Cấm vệ thời Lê (51).

Phải nói rằng, chính sử Việt Nam thời phong kiến ghi chép rất sơ lược và gián tiếp về đồ sơn. Những sách này hoặc là ghi chép về cây sơn, về ông tổ nghề sơn hoặc những quy định dùng màu sơn theo phẩm hàm chứ chưa bàn đến lịch sử đồ sơn, kỹ thuật và loại hình đồ sơn thời cổ. Hơn thế nữa, những ghi chép về sơn sớm nhất có lẽ cũng chỉ từ thời Trần.

Tuy nhiên, dã sử "*Hải Dương cảnh trí*", chưa rõ được ghi chép từ thời nào có nhắc tới chuyện Trần Ứng Long, một tướng thời nhà Đinh đã dùng sơn trát thúng làm thuyền vượt sông đánh giặc. Dâu chuyện này chỉ nhắc đến sơn sống, thì những



ghi chép về đồ sơn cũng chưa vượt quá thế kỷ X.

Những ghi chép về đồ sơn của các sử gia Việt Nam là vậy, nhưng các sử gia phong kiến Trung Quốc cũng không hơn gì, thậm chí còn sơ sài hơn. Trong cuốn "*Linh ngoại đại đáp*" của Chu Khứ Phi, sống vào thời nhà Tống có nói về kiệu "*Đình giai*" sơn đen mát và đẹp của Việt Nam đã được dùng làm đồ cống nạp cho phương Bắc và rất được ưa chuộng.

Các học giả hoặc các nhà buôn người Pháp có viết đôi điều về đồ sơn Việt Nam thế kỷ XVII. nhưng chủ yếu là nói đến cây sơn hiện đại.

Sanuel Baron trong cuốn "*Miêu tả vương quốc Đàng Ngoài*", Chapman với cuốn "*Một chuyến đi đến Đàng Trong*" (6) và William Dampier trong sách "*Một chuyến đi Đàng Ngoài*" (54) có nhắc vài lời về việc dùng sơn làm kiệu, làm quan tài và làm mũ nón thời Tây Sơn.

Trong số những sách viết về sơn Việt Nam của người Pháp, đáng chú ý hơn cả là cuốn "*Những cây sơn ở Đông Dương*" của Ch. Crevost và cuốn "*Sơn và dầu sơn Bắc Bộ, Trung Quốc và Nhật Bản*" của Moutier được ghi chép khá sâu về cây sơn, về chế

biển nhựa sơn ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Hai cuốn sách này không nhắc gì tới đồ sơn Việt Nam ở những thế kỷ trước đó.

Rõ ràng là những công trình viết về đồ sơn trước năm 1945 rất ít, tản mạn và tập trung nói về cây sơn, nhựa sơn, phong tục dùng sơn, đôi điều về nghề sơn; chưa có một công trình nào nói về đồ sơn dưới góc độ sử liệu lịch sử.

## *2. Giai đoạn 2 (sau năm 1945)*

Những phát hiện và nghiên cứu đồ sơn ở giai đoạn này gắn liền với kết quả khai quật của các nhà khảo cổ học Việt Nam, cũng như những cố gắng tìm tòi về hàng sơn, sơn mài của các nhà nghiên cứu mỹ thuật Việt Nam.

Liên tiếp từ năm 1961 đến nay, các nhà khảo cổ học đã khai quật hàng loạt mộ táng có niên đại khác nhau và tìm thấy đồ sơn trong đó. Đáng chú ý nhất là những ngôi mộ quan tài hình thuyền có niên đại những thế kỷ trước và sau Công nguyên như: Việt Khê (47), Châu Can (48), Đường Dù (28), Xuân La (39), Minh Đức (40) và Châu Sơn (41).

Những người tham gia khai quật các ngôi mộ này đã đưa ra một số nhận xét đáng chú ý. Những

người khai quật mộ cổ Việt Khê cho rằng, đồ sơn trong mộ này không phải là đồ sơn bản địa, có lẽ là do du nhập từ ngoài vào (47:25). Những người khai quật mộ cổ Đường thì khẳng định đồ sơn tìm được ở đây có từ thời Hùng Vương và nghề sơn đã ra đời từ giai đoạn này (28:252). Sau khi khai quật hai khu mộ thuyền Minh Đức và Xuân La. Hai nhà nghiên cứu: Phạm Quốc Quân và Nhã Long đã khẳng định tính bản địa đồ sơn tìm được ở đây và cho rằng những đồ sơn này đã hoàn thiện về kỹ thuật và đưa ra giả thiết về một trung tâm đồ sơn thời cổ vào đầu Công nguyên đã có mặt ở Hà Tây (40:121-123).

Trong 2 ngôi mộ được xác định niên đại thuộc thời Trần là mộ Phạm Lễ (Thái Bình) (30) và mộ Bình Xuyên (Hải Hưng) (12) đã tìm thấy đồ sơn. Những người khai quật cho biết, hai mộ này có quan tài bằng gỗ phủ sơn, trong quan tài có một ít đồ sơn. Đây là loại hình mộ cũi, dạng hình chuyển tiếp từ mộ cũi sang mộ hộp chôn thời Lê sau này.

Trên 30 mộ thời Lê thuộc loại hình mộ hộp chôn đã được khai quật ở Việt Nam. Quan tài của những mộ này được làm bằng gỗ phủ sơn. Trong quan tài không có đồ sơn chôn theo. Những người

khai quật các ngôi mộ này không bàn luận gì về đồ sơn thời này (8).

Trong lúc các nhà khảo cổ học chăm chú nghiên cứu tìm hiểu đồ sơn trong các ngôi mộ cổ, thì một số nhà nghiên cứu mỹ thuật cũng đi sâu tìm hiểu đồ sơn dưới góc độ mỹ thuật và nghệ thuật, truyền thống và hiện đại.

Trong số những nhà nghiên cứu mỹ thuật có đề cập đến sơn và sơn mài phải kể đến Lê Quốc Lộc, Lê Kim Mỹ, Thái Bá Vân, Nguyễn Vĩnh Phúc và Phạm Đức Cường. Tuy nhiên cũng phải nói thêm rằng, những tác giả này dường như không khảo sát về đồ sơn Việt Nam ở một giai đoạn lịch sử cụ thể nào.

Trong những năm gần đây, tác giả của công trình này bước đầu đi sâu tìm hiểu đồ sơn Việt Nam qua những di vật hiện còn tồn tại trong các đình, chùa, đền, miếu; trong một số bảo tàng Trung ương, địa phương và lưu giữ trong dân gian các làng quê đồng bằng Bắc Bộ. Từ những tư liệu ấy và kết hợp với khảo sát dân tộc học một số làng nghề làm sơn cổ truyền, tác giả đã có một số bài viết đề cập đến nguồn gốc, kỹ thuật, mỹ thuật, loại hình và chức năng đồ sơn Việt Nam. Tuy nhiên,

những bài viết này còn nặng về khảo tá tư liệu, chưa đi vào tổng kết về nghề sơn cổ truyền Việt Nam.

Có thể nói, giai đoạn thứ hai trong lịch sử nghiên cứu đồ sơn đã thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác nhau, bước đầu đã làm sáng rõ sự xuất hiện đầu tiên của đồ sơn Việt Nam và giá trị của chúng trong dòng phát triển văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, cho đến nay ở Việt Nam chưa xuất hiện một công trình chuyên khảo về đồ sơn, nghề sơn truyền thống. Do vậy, tác phẩm này với mong muốn được góp phần tìm hiểu đồ sơn Việt Nam nói chung, đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng.

## II. ĐỒ SƠN QUA TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC

Những tư liệu về khảo cổ học đồ sơn bao gồm những hiện vật tìm được trong mộ táng dưới mặt đất và những hiện vật trên mặt đất hiện đang lưu giữ trong các đình, chùa, đền, miếu; trong các bảo tàng và trong nhân dân.

Năm 1961, cán bộ Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai quật mộ cổ Việt Khê (Hải Phòng). Đây là ngôi mộ có quan tài hình thuyền, niên đại

thế kỷ IV Tr.CN. Mô hình thuyền có kích thước: dài 4,75 m, rộng từ 0,50 m đến 0,77 m, sâu từ 0,24 m đến 0,29 m. Trong quan tài chứa khoảng 100 hiện vật bằng đồng bao gồm rìu, đục, dao găm, thạp, trống... nhưng đáng chú ý nhất là các hiện vật làm bằng các chất liệu khác được phủ sơn.

- Chiếc mái chèo dài 88 cm, được phủ 2 lớp sơn: một lớp màu đen và một lớp màu vàng. Lớp màu đen còn gọi là sơn then, còn màu vàng có thể là hoang thổ (?). Vì màu thép bạc hoặc vàng thời này chưa chắc đủ trình độ để thể hiện và gia công nó.

- Tráp gỗ hình hộp nhỏ, kích thước 55 cm × 44 cm × 20 cm. Mặt ngoài tráp được sơn 2 lớp sơn đen và được trang trí một dải hoa văn bằng màu sơn cánh gián hoặc nâu nhạt. Hoa văn vẽ khá tinh tế và điêu luyện.

- Một số hiện vật bằng đồng có cán bằng gỗ, phần cán gỗ cũng được phủ sơn như nạo móc sơn then, đục vòm sơn bóng, đục một sơn bóng, dáo mác cán sơn và trang trí bằng những vòng tròn, chia thành nhiều đốt, một số cán dáo khác sơn then trên nền "vóc" đã được hơ qua lửa.

- Trong mộ tìm thấy một số mảnh da động vật

được phủ sơn. Những mảnh da này bị vỡ vụn, chắp lại có diện tích 40 cm × 90 cm. Da được phủ 2 lớp sơn. Lớp trong dày, màu đen; lớp ngoài mỏng có độ bóng của màu đen và được vẽ những đường tròn đồng tâm bằng sơn màu đỏ gạch.

Hiện vật tìm thấy trong mộ Việt Khê là một bằng chứng khách quan để chúng ta xác nhận sự có mặt của đồ sơn, xác định trình độ kỹ thuật và mỹ thuật chế tác đồ sơn thời này. Qua nghiên cứu từng công cụ, chúng ta có thể thấy đồ sơn ở giai đoạn này đã có chỗ đứng nhất định về mặt thẩm mỹ và đạt tới trình độ khá cao về kỹ thuật. Cư dân thời này đã biết sử dụng các sắc độ tương hỗ làm phù hợp cho từng dụng cụ.

Bằng phương pháp carbon phóng xạ C14 một số mẫu từ mộ thuyền Việt Khê, chúng ta biết được niên đại tuyệt đối của ngôi mộ này là  $2480 \pm 100$  năm,  $2415 \pm 100$  năm và  $2330 \pm 100$  năm cách ngày nay (tính đến năm 1950).

Tương tự niên đại mộ thuyền Việt Khê có mộ thuyền La Đồi (Hải Hưng), nơi đã tìm thấy mảnh gỗ dài 3 cm, được phủ sơn hai màu đỏ và đen theo chiều dọc.

Năm 1969, cán bộ Viện Khảo cổ học đã khai quật một ngôi mộ cổ tại xã Vinh Quang, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Theo những người khai quật cho biết, ngôi mộ này có tuổi cổ hơn ngôi mộ Việt Khê, ở khoảng thế kỷ IV - V Tr.CN. (45). Trong mộ này đã tìm thấy một đoạn gỗ dài 2 cm được sơn 2 vòng, một vòng màu đỏ, một vòng màu đen.

Tháng 11 năm 1972, cán bộ Viện Khảo cổ học đã khai quật ngôi mộ Đường Dù, xã Đông Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Ngôi mộ này có niên đại muộn hơn mộ Việt Khê. Nó ở vào khoảng thế kỷ đầu Công Nguyên. Đáng chú ý là trong số đồ tùy táng có bộ đồ nghề làm sơn khá phong phú bao gồm các loại: bút vẽ, bàn vận sơn và bát đựng sơn.

Năm 1977, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà đã khai quật mộ thuyền Châu Sơn. Đây là ngôi mộ có quan tài hình thuyền chôn theo nhiều đồ tùy táng. Quan tài bằng gỗ và được sơn đen. Những người khai quật cho rằng mộ Châu Sơn có niên đại thế kỷ I sau Công nguyên.

Cùng vào năm 1977, cán bộ Viện Khảo cổ học



đã khai quật ngôi mộ thời Trần ở Phạm Lễ, tỉnh Thái Bình. Các tác giả khai quật cho biết: "Toàn bộ quan tài được sơn sơn thếp vàng lộng lẫy. Đề tài trang trí trên quan tài là các dải ngang với các hoa tiết: vân mây, hoa dây, mai rùa và chạm nổi hoa sen hoa cúc". Đây là chiếc quan tài kiến cổ, vững chắc và được trang trí đẹp. Mộ có cấu trúc theo lối trong quan ngoài quách. Quan tài làm bằng gỗ ngọc am, có hình khối chữ nhật. Điều lý thú là thời này đã biết sử dụng sơn sơn thếp vàng để trang trí cho quan tài.

Năm 1977, tại Bình Xuyên, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng, các nhà khảo cổ học đã khai quật hai ngôi mộ hợp chất, quách cũ có niên đại thời Trần. Quan tài được sơn toàn bộ, trong có tượng 5 hình người dáng võ sĩ được chạm từ gỗ mỏng và gắn vào quan tài bằng sơn.

Năm 1982, các nhà khảo cổ học đã khai quật mộ cô Xuân La, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây. Đây là những ngôi mộ hình thuyền có niên đại thế kỷ I trước Công nguyên. Trong mộ tìm thấy khá nhiều đồ sơn và dụng cụ làm sơn như đĩa hai tai (nhī bôi), đầu gỗ, thước gỗ, cán công cụ bằng gỗ.

Năm 1989, cán bộ các cơ quan Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam và Sở Văn hoá Thông tin Hà Sơn Bình (cũ) đã khai quật khu mộ thuyền Minh Đức, huyện Ung Hòa, Hà Tây. Các tác giả cho biết, mộ này có niên đại 2000 năm cách ngày nay, trong đó có một số đồ sơn.

Trong những năm gần đây, các nhà khảo cổ học đã khai quật trên 30 mộ hợp chât có quan tài bằng gỗ được phủ sơn. Đáng chú ý là những ngôi mộ lớn như Vân Cát (Nam Hà), Dương Xá (Hà Nội), Hậu Lộc (Thanh Hoá)...

Những phát hiện khảo cổ học cho thấy, tuy số lượng các di tích có liên quan tới đồ sơn chưa nhiều nhưng những thông tin khoa học của chúng rất quan trọng, cho phép chúng ta tìm hiểu vấn đề nguồn gốc đồ sơn trên đất nước ta. Có thể nói rằng, ngay từ văn hoá Đông Sơn những người Việt cổ đã biết chế tạo và sử dụng sơn làm đồ dùng phục vụ đời sống của mình. Cũng cần nhấn mạnh rằng, ngay từ thời này việc pha chế sơn để tạo màu sắc cũng đã được chú ý. Những di vật đồ sơn chưa nhiều về chủng loại, nhưng chúng phân bố khá rộng trong những vùng khác nhau của đồng bằng Bắc Bộ.

Từ những phát hiện trên, chúng ta có thể đi tới một số nhận xét chung về đồ sơn từ thế kỷ XIX như sau:

Đồ sơn xuất hiện khá sớm ở đồng bằng Bắc Bộ vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên. Đây không phải là hiện tượng đơn lẻ mà đã gặp khá nhiều trong các mộ hình thuyền.

Những đồ sơn này chắc chắn là của cư dân cổ vùng đồng bằng Bắc Bộ làm ra. Tính bản địa của đồ sơn thể hiện khá rõ ở việc sử dụng hai màu cơ bản đen và đỏ. Việc tạo cốt chủ yếu là gỗ với kỹ thuật tiện, chạm rất đặc trưng Việt Nam. Về mô típ trang trí đồ sơn với hình đường tròn đồng tâm và các băng hoa văn hoa cúc, hình hạnh nhân cũng mang phong cách bản địa. Đặc biệt là sự có mặt của bộ công cụ làm sơn khá đầy đủ gợi lại những công cụ làm sơn truyền thống ngày nay ở một số trung tâm làm sơn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, cũng phải nhận rằng, kỹ thuật làm sơn dường như không có gì biến động lớn từ thế kỷ IV đến thế kỷ XVII. Về loại hình và chức năng đồ sơn dĩ nhiên là đơn giản hơn những di vật hiện còn trên mặt đất có niên đại thế kỷ XVII-XIX, song chức năng dường như có sự chuyển biến. Nếu như trong thời gian từ thế kỷ IV trước Công nguyên

đến thế kỷ X sau Công nguyên, đồ sơn chủ yếu dùng làm đồ tùy táng, thì từ thế kỷ X trở về sau chủ yếu dùng làm quan tài (*Bảng 1*).

Bên cạnh những di vật đồ sơn tìm thấy dưới mặt đất, chúng ta còn có một khối lượng khổng lồ đồ sơn trên mặt đất, trong các di tích đình, chùa, đền, miếu; trong các kho bảo tàng hoặc trong nhân dân. Những di vật này dễ dàng tiếp cận tốn ít kinh phí nhưng gặp khó khăn lớn là việc xác định niên đại cho chúng. Một số đồ sơn được sơn đi sơn lại nhiều lần là những di vật khó khăn thực sự khi giám định niên đại. Song cũng không ít đồ sơn có niên đại rõ ràng, được ghi ngay trên hiện vật đó, được ghi trong văn bia của một kiến trúc cụ thể. Trong các ngôi chùa ở đồng bằng Bắc Bộ số lượng đồ sơn rất nhiều. Thí dụ ở Chùa Mía (Hà Tây) có tới 287 tượng và trên 50 đồ thờ đều được sơn. Thông thường, mỗi làng ở đồng bằng Bắc Bộ có một cụm kiến trúc: đình, chùa, đền, miếu. Nếu chúng ta thống kê số làng trên vùng đồng bằng này và nhân tính với một số đồ sơn khiêm tốn nào đó, thì ta sẽ có một khối lượng vô cùng đồ sộ về đồ sơn. Đây là nguồn tư liệu phong phú cho phép chúng ta tìm hiểu đồ sơn thế kỷ XVII - XIX.

**BẢNG 1. DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC KHAI QUẬT CỔ ĐỒ SƠN**

Số TT	Địa điểm	Mái chèo	Tráp	Nạo	Đục	Dao	Da thú	Nhi bôi	M. gỗ	Bút vẽ	Bàn sơn	Bát đựng	Quan tài	Đĩa	Khay	Niên đại
1	Việt Khê (Hải Phòng)	x	x	x	x		x									2480 ± 100 2415 ± 100 2330 ± 100
2	La Đồi (Hải Hưng)								x							Tk IV tr.CN
3	Mình Đức (Hà Tây)												x	x		Tk I tr.CN
4	Xuân La (Hà Tây)							x	x					x	x	Tk I tr.CN
5	Vinh Quang (Hà Tây)								x							Tk IV-V tr.CN
6	Đường Dù (Hải Phòng)									x	x	x				Tk I sau CN
7	Châu Sơn (Nam Hà)												x			Tk I sau CN
8	Phạm Lễ (Thái Bình)												x			Thời Trần
9	Bình Xuyên (Hải Hưng)												x			Thời Trần

Trong số những di vật đồ sơn còn lại trên mặt đất, trước hết phải kể đến đồ sơn phủ lên xác người ở Chùa Đậu, huyện Thường Tín (Hà Tây). Ở đây hiện còn hai xác nhà sư được bó cốt và sơn son thếp vàng. Các nhà nghiên cứu cho rằng, khi nhà sư chết được để ngòì thiên và bó cốt, rồi phủ sơn lên thân thể. Hai tượng này có niên đại thời Lê. Nhờ bó cốt và sơn, nên xương của các nhà sư vẫn được bảo vệ tốt. Đây là những tư liệu quý giúp chúng ta hiểu thêm về giá trị của sơn, đồ sơn trong việc giữ gìn xác người của ông cha ta thuở trước.

Những di vật đồ sơn trên mặt đất chưa rõ niên đại còn rất nhiều. Dựa vào những hiện vật đã có niên đại, bằng phương pháp so sánh về loại hình, phong cách nghệ thuật, kỹ thuật sơn, màu sơn... có thể đưa ra những lời đoán định tuổi cho chúng. Việc định niên đại cho loại di vật này phải đặt trong bối cảnh cụ thể của một kiến trúc, mô típ trang trí; phong cách chế tác và tổ hợp đồ thờ. Tác giả công trình này có may mắn là được tiếp xúc thường xuyên và trực tiếp với di vật đồ sơn khi làm công tác bảo tồn bảo tàng trước đây cũng như nghiên cứu mỹ thuật những năm gần đây. Để xác định niên đại cho đồ sơn, tác giả tham khảo thêm ý

kiến của các thế hệ đi trước, các đồng nghiệp hiện nay qua các bài viết, các hồ sơ xếp hạng di tích.

Tổng hợp những yếu tố đó, tác giả mạnh dạn đưa ra "địa chỉ" cho những đồ sơn và đặt chúng vào "độ tuổi" trong tiến trình phát triển đồ sơn Việt Nam.

Dưới đây xin lần lượt giới thiệu những hiện vật đồ sơn, theo chúng tôi là có niên đại rõ ràng. Chúng tôi xem nó như là những tiêu bản "mẫu" để định tuổi cho những di vật khác vốn chưa rõ ràng.

Đình Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên (Hà Bắc) là di tích có dấu ấn của hai thế kỷ XVI-XVII. Trên rèm cửa võng của đình, có ghi quá trình xây dựng như sau: tháng 10 âm lịch năm Ất Sửu (1685), dân làng Thổ Hà tổ chức làm đình. Đầu thu tháng 7 âm lịch năm Bính Dần, Chính Hoà thứ 7 (1686) hoàn thành. Sáu năm sau, đầu thu tháng 7 âm lịch năm Nhâm Thân, Chính Hoà thứ 13 (1692) làng Thổ Hà lại làm cửa võng, sơn son thếp vàng. Nội dung đoạn văn này phù hợp với bia "Thủy tạo đình bi" năm Chính Hoà 13 (1692).

Qua khảo sát, chúng ta thấy rằng các dấu mộng của sàn đình được lắp nhệ cấp 0,5m và 0,7m. Các cột cái đều sơn son thếp vàng rực rỡ như kiến

trúc cung đình. Trong đình có hương án chân quỳ dạ cá chạm rồng, chim, mây, làm năm 1714 và trùng tu vào năm 1879. Tài liệu điền dã của chúng tôi phù hợp với nhận xét của Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng.

Chùa Phả (Đông Ngọc Tự) ở tỉnh Hải Hưng có tượng Quan Âm Nam Hải. Trên bệ tượng có khắc chữ "Tân đạo Phật tượng, nhất hội chủ. Tỳ Khưu tự Châu Minh... tự đạo Cao vương Thị Quyên, Tạ Thị Hối hiệu (Diệu?) Vân, Nguyễn Văn Hoàn, Hoàng Thị Môn hiệu Từ tông, Trần Tham tự Vô ý, Đông Văn Tĩnh, Hoàng Thị Bảo, Hoàng Thị Thức (Lưu?) Thị Giao, Nguyễn Thị Thí, Diêm Thành Tuế thứ Nhâm Ngọ niên ngũ niên thập nhị nguyệt".

Bia Thiên Ứng ở chùa Côn Sơn (Thiên Phúc Tự) tỉnh Hải Hưng cao 149 cm, khắc năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) cho biết: "Sải, vải thập phương ở Nhân Dục, Hoa Dương, Hiến Thị hưng công làm chùa mới ngày 1 tháng 3 năm Giáp Dần (1614) tu bổ thượng điện. Thiêu hương gác cao chót vót tô vẽ tượng gỗ, tượng các thánh. Ngày 10 tháng 11 năm Giáp Tý (1624) chọn giờ lành, thợ giỏi lấy đồng ở đất Tràng Sơn đúc chuông, chọn gỗ to dựng các



thiền. Ngày 24 tháng 3 năm Ất Sửu (1625) hoàn thành" (44).

Ở thế kỷ XVII, chùa chiền khá phát triển. Bia Thiên Phúc tự, năm Hoàng Định thứ 15 (1615) cho biết về việc dựng chùa tác tượng và phủ sơn. Bia có niên hiệu Thiệu Phong 17 có nói "Thời Lê, sư trụ trì chùa Tàu Mai Chí Bán, hiệu Pháp Nhân, hưng công khai sáng chùa, làm cây Cửu phẩm liên hoa, thiêu hương, tiền đường, hậu đường, hành lang sau trước hai bên. Thượng điện 85 gian... tạc tượng, phủ sơn...". Trong bia có nói tới tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay được làm đầu thế kỷ XVII hoặc cuối thế kỷ XVII.

Bia "Đông Dương tự bi", thôn Lâm, xã Phúc Lâm, tổng Đàm Xá, huyện Tứ kỳ, tỉnh Hải Hưng dựng năm Đức Long thứ tư (1632 cao 193 cm có nhắc tới việc sơn tượng. Bia viết rằng "Quận công Nguyễn Thế Mỹ đã giúp Thanh Đô Vương Trịnh Tráng (1623 - 1657) thâu tóm quyền hành, sau đó vợ chồng Nguyễn Thế Mỹ bỏ tiền trùng tu chùa, tô tượng Phật". Tượng vợ chồng ông cũng được tạc trong thời gian này. Hai pho tượng đó nay được chuyển về nhà thờ họ quê ông.

Việc tạc tượng, tô tượng còn thấy ghi lại trên

bia chùa Thần Quang ở tỉnh Thái Bình. Nội dung bia cho biết, Lại Thị Ngọc vợ Tuấn Thọ Hầu, Hoàng Nhân Dũng đứng ra đảm nhiệm vận động xây lại chùa Keo. Bà mời thêm Đông Cung vương phi Trần Thị Ngọc Trúc làm hộ chủ danh dự... Theo địa bạ và văn bia chùa, tổng diện tích toàn khu rộng 28 mẫu, bố cục nội công ngoại quốc, thứ tự gồm tiền đường (chùa Hộ), chùa Phật, toà giá roi (khu thờ thánh, toà thiêu hương, toà phúc quốc), thượng điện, kết thúc là gác chuông. Trong chùa được đắp nhiều tượng Phật, sơn son thếp vàng và nhiều đồ sơn được làm đồ thờ. Chùa Thần Quang có kiến trúc đặc biệt, kết hợp giữa đình và chùa, có quy mô to lớn, kiến trúc quần thể.

Cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, việc xây dựng chùa chiền, đắp tượng, làm cây Cửu phẩm liên hoa phát triển. Đó là mảnh đất tốt cho đồ sơn bảm rỗ phát triển mạnh mẽ.

Chùa Phàm (Linh Ứng Đông Ngộ tự) ở thôn Cặp Nhất, xã Tiên Tiến huyện Thanh Hà, Hải Hưng. Trong chùa có một bia đá "kiến khai Cửu phẩm liên hoa bi ký", dựng năm Chính Hoà thứ 13 (1792) nói đến kiến trúc chùa này với nội dung như sau: Dân làng Cặp Nhất có trí mộ đạo đã cùng

nhau làm việc thiện quyên góp tiền gỗ, chung sức lực mời hoà thượng có tín nhiệm của phái Trúc Lâm là thiền sư Châu Nguyên về dựng cây cửu phẩm liên hoa vào mùa xuân năm Nhâm Thân, Chính Hoà thứ 13 (1692). Cây Cửu Phẩm được đặt giữa lòng kiến trúc, có chiều cao 5,30m, sáu cạnh đều nhau, gồm 8 tầng, có 162 pho tượng nhỏ sơn son thếp vàng. Hiện nay chỉ còn 146 tượng. Trên một vì kèo của chùa này có đề niên đại năm 1692. Như vậy, niên đại cây Cửu phẩm ở đây là rõ ràng, ngoài ra, Châu Nguyên còn có hai Cửu phẩm khác, một ở chùa Quành Lâm là năm Giáp Tý (1684) và một ở chùa Yên Tử làm năm Đinh Mão (1687).

Cũng nói thêm rằng, trong chùa Phẩm còn có một bát hương ghi rõ năm Hoàng Định 19 (1619). Bát hương có thể cùng niên đại dựng chùa từ năm đó, rồi trùng tu vào năm 1692. Chúng ta nhận thấy, những đồ sơn trên cây Cửu phẩm liên hoa đánh dấu một bước tiến của đồ sơn thời này.

Bên cạnh chùa, đền miếu cũng khá phát triển ở đồng bằng Bắc Bộ. Có thể lấy ví dụ đền bà Chúa Mụa ở thôn Công Vũ, xã Diên Hồng, huyện Kim Động, Hải Hưng. Đền là một kiểu kiến trúc được tầng lớp quý tộc đương thời muốn ghi lại những kỷ

niệm của mình cho hậu thế. Bia đá "Trần Thị Tiên phá chí" cao 1,77m, rộng 1m, được dựng năm Đức Long thứ 6 (1634) với nội dung: "Bà Chúa Mụa là Trịnh Thị Ngọc Am, đề nghị cung tần Vương Phủ chúa Trịnh Tráng, tự Pháp Tiên, vinh phong Thánh Tăng bồ tát. Bố là Trần Quang Đức, mẹ là Đinh Thị Thích, hiệu Huệ. Bia "Chiêu Am tháp bi" (mặt trước) và "Tào Lục xà bi" (mặt sau) dựng năm Khánh Đức thứ hai (1650) cùng bia "Trần Tộc công đức bi lý" năm Bảo Đại 17 (1942) cho biết quá trình xây dựng và trùng tu khu đền này. Các văn bia cũng cho hay rằng bà Trịnh Thị Ngọc Am là người bỏ tiền xây đền, chùa, đình, sắm sửa đồ thờ, đắp tượng sơn son. Điều đáng nói là trong số tượng này có một số tác phẩm tượng chân dung cốt gỗ, sơn son thếp vàng tuyệt mỹ.

Bên cạnh đền chùa, đình cũng được xây dựng khắp nơi ở đồng bằng Bắc bộ. Đình có niên đại thế kỷ XVII-XVIII còn gặp ở các tỉnh Hải Hưng, Hải Phòng, Hà Bắc, Hà Nội, Hà Tây, Nam Hà...

Đình Thắng ở xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hoà, Hà Bắc là nơi thờ thành hoàng Dương Từ Minh, người có công dẹp giặc Tống. Đình được xây dựng cuối thế kỷ XVII. Điều đáng chú ý là trong số 48

cột đình đều có khắc tên những người có lòng hảo tâm phúng viếng, đóng góp xây dựng đình. Trong những dòng chữ ở đình này có đoạn nói về đồ sơn "Ngày lành tháng 3, năm Chính Hoà 15 (1684), hệ thống cửa võng và y môn được trang hoàng rực rỡ vàng son" (41).

Đình Phù Lão ở xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, Hà Bắc được xây dựng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Bia dựng đình ghi rõ năm Chính Hoà 15 (1869) tiến sĩ khoa Canh Tuất họ Hoàng, hiệu Đôn Phủ soạn bia. Bia nói về công đức và tiên của bà Đào Thị Hiền có chồng và bố là Quận Công đã đóng góp xây dựng đình này. Trên cầu đầu đình Phù Lão còn khắc rõ "Đình dựng ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thìn (1688). Đình có 7 gian, 48 cột, sàn gỗ. Hậu cung có hoành phi "Thánh cung vạn tuế". Kiệu và ngai thờ chạm khắc sơn son thếp vàng lộng lẫy".

Cũng xây dựng vào thời gian này có thể kể tới đình Diêm, thôn Viêm Xá, xã Hòa Long, Bắc Ninh, Hà Bắc. Hiện còn hàng chữ ở nóc đình "Ngày 25 tháng 12 năm Nhâm Thân (1692)". Có thể đó là niên đại dựng đình. Trong đình Diêm hiện còn nhiều đồ thờ bằng gỗ được sơn son thếp vàng.

Từ đất Kinh Bắc, chúng ta trở lại với một số kiến trúc đình làng cùng Hà Tây có liên quan đến đồ sơn.

Đình Xuy Xá, thôn Đồng Đoài, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Trên câu đầu bên phải đình này ghi "Kỷ hợp thập nguyên nhất nguyệt cát nhật thụ trụ thượng lương" (1659). Trong đình có nhiều đồ thờ được sơn son thếp vàng.

Đình Liên Hiệp, xã Hiệp Hòa, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Trong đình này đáng chú ý là hòm sắc phong có niên đại thế kỷ XVII. Hòm làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng, trong đựng sắc phong thần đình làng. Các sắc phong năm Đức Long (1629 - 1634), Cảnh Hưng (1470 - 1786). Các cột đình Liên Hiệp đều sơn son thếp vàng, vẽ rồng, phượng quanh cột. Hoàn phi đề chữ "Thánh cung vạn tuế" được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Câu đầu bên trái đình này khắc chữ "Tự Đức cứu niên đông" (1856). Đình được xây dựng thế kỷ XVIII và trùng tu lớn vào thế kỷ XIX.

Ở Hải Phòng có đình Kiều Bái, xã Kiều Bái, huyện Thủy Nguyên. Cột đình được sơn son thếp vàng với những họa tiết rồng, mây uốn lượn quanh

thân cột. Đình được xây dựng vào thế kỷ XVII. Điều đó có thể thấy được qua dòng chữ khắc trên 5 thân cột "Ngày tốt, tháng 12 năm Chính Hoà 6 (1687) ở phủ Kim Môn, huyện Thuỷ Đường, xã Kiều Bái. Thủ Khoản Kiểm trùm phường là Phạm Văn Vĩnh thuy phục thái, Hoàng Thị Diệu, người đệ thiếp Lã Thị Kiệm bỏ tiền công đúc cho bản giáp một cột trụ tiền 10 gian".

Ở Hà Nội có Chùa Sủi (Đại Dưng tự) nằm ở Gia Lâm. Chùa xây dựng vào thế kỷ XVII, hiện còn 3 pho tượng Tam thế. Đây là những pho tượng cổ nhất được sơn son thếp vàng. Về niên đại của tượng được ghi ở đây "Cúng Phật sản bi" năm Đức Long (1629 - 1634). Tượng Tam thế cao 1,21m, mang phong cách tạo hình thời Lê. Tượng pháp tượng trầm sâu suy tưởng và tĩnh lặng, nét mặt cân đối suy tư (38).

Chùa Hiến (Hà Nội) có bia đá ghi rõ chùa được làm và hoàn thành từ năm 1614 đến 1625. Trong chùa có bộ tượng gỗ 3 tầng, cao 85cm, rộng 119cm (tầng dưới), 112cm (tầng giữa), và 136cm (tầng trên). Đây cũng là một bộ tượng vào loại cổ nhất được sơn son thếp vàng. Bộ tượng này được làm đúng vào thời gian dựng chùa. Trên bộ có đặt

tượng A Di Đà. Có lẽ trước đó còn có tượng khác đã bị hư hỏng.

Chùa Côn Sơn (Hải Hưng) có bia đá "Thiên Phúc tự" làm năm 1615 cho biết "Làm cây Cửu phẩm có 385 pho tượng, tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, Quan Thế Âm bồ tát, thiện ác, sơn thân thị nữ ba pho, Phật trên thượng điện 18 pho. Các tượng đều được sơn son thếp vàng" (16) chỉ dừng lại đếm tượng ở một chùa như chùa Côn Sơn chẳng hạn cũng đủ thấy đồ sơn thời này đã phát triển đến mức nào và đóng vai trò quan trọng như thế nào trong kiến trúc tôn giáo thế kỷ XVII - XIX.

Chúng ta đã lướt qua một số đình chùa có niên đại rõ ràng với số lượng đồ sơn khá đồ sộ, nghệ thuật tinh xảo. Bây giờ, chúng ta chuyển sang xem xét một số đồ sơn thật sự điển hình tiêu biểu cho những thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ.

Trong số những tượng Phật của chùa Bút Tháp nổi tiếng nhất là tượng Quan âm thiên thủ thiên nhãn. Tượng được sơn son thếp vàng toả sáng rực rỡ như ánh hào quang. Trên bề tượng này có ghi "Ngày tốt mùa thu năm Bính Thân (1656) làm. Tiên sinh tước Nam đồng Giao thọ nam phụng mệnh tạo tượng". Bên cạnh tượng Phật,



trong chùa còn có tượng chân dung một sư tổ. Tượng cao 1,1m bằng gỗ phủ sơn, có đề chữ "Nam mô Viên không bồ tát".

Chùa Giám (Nghiêm Quang tự) ở Tràng An, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Giàng, Hải Hưng được xây dựng có quy mô to lớn. Trong chùa có nhiều tượng đắp từ đất sét phủ sơn có kích thước đồ sộ. Không chỉ ở Hải Hưng mà ở nhiều nơi khác vùng đồng bằng Bắc Bộ thời này có nhiều đình, chùa có quy mô to lớn, tượng có kích thước lớn.

Có một số tấm bia nhắc tới hiện tượng dựng đình đắp tượng hồi đầu thế kỷ XVIII. Năm 1701 dựng đình Ké, 1703 tạc tượng Phật, 1706 dựng cây hương đá cao 1,4m đề chữ "Thiên đài nghiêm quang thiên tự trụ bi". Năm 1708 tạc tượng Đế Thích. 1712 dựng điện, 1710 lập văn tự cho di tích, 1718 dựng hậu đường, 1720 làm tam quan, 1775 dịch Thiên đế và làm cây Cửu phẩm liên hoa.

Bia "Cấu tạo tân đình bi ký" ở đình Phú Mỹ, Mê Linh (Vĩnh Phú) dựng năm Ất Mùi, Vĩnh Thịnh 11 (1715) có chép "Ngày 18 tháng 11 năm Giáp Ngọ (1714) làm lễ phát mộ, giờ Dậu 19 tháng Chạp đặt thượng lương giờ Ngọ. Tháng 5 Ất Mùi (1715) làm lễ khánh thành... Nhân dân làng ta ra sức đúc

ngói, tập hợp dân công, chia nhau mọi việc, dự trữ lương thực, quyết chí hoàn thành, xây xây, đắp đắp ngôi đình nền móng vững vàng, thật đẹp, thật xinh, cột đường lộng lẫy vàng son" (42).

Đình Hàng Kênh có cửa võng chạm rồng, mây lộng lẫy, được sơn son thếp vàng. Bia của đình cho biết, đình và cửa võng được xây dựng năm 1700.

Nói tóm lại, có thể khẳng định rằng, bước vào thế kỷ XVII đồ sơn ở đồng bằng Bắc Bộ phát triển cực thịnh cả về kỹ thuật lẫn loại hình. Đà phát triển đó đạt tới đỉnh cao là vào đầu thời Nguyễn, thế kỷ XIX. Đồ sơn của những thế kỷ này phát triển kéo theo sự phát triển của các ngành nghề thủ công khác như nghề mộc, nghề tiện, khám trai,...

Dưới góc độ nào đó có thể nói rằng, nghệ thuật tạo tượng thời Hậu Lê là chuẩn mực, là đường cột cho những thế kỷ sau noi theo, kể cả nghệ thuật tạo hình hiện nay. Kỹ thuật chạm lộng, chạm bong, kỹ thuật phủ sơn, kỹ thuật thếp vàng, thếp bạc thời này phát triển đến đỉnh cao.

Rõ ràng đồ sơn thế kỷ XVII - XIX nhiều về số lượng, đạt tới đỉnh cao về kỹ thuật và mỹ thuật thế

hiện, cũng như sự đa dạng của loại hình và gắn liền với kiến trúc Phật giáo. Có thể gọi thời Hậu Lê đầu Nguyễn là giai đoạn "Văn hoá vàng" cũng không quá lời.

### III. ĐỒ SƠN QUA CA DAO, TỤC NGŨ VÀ SỬ LIỆU CÁC THỜI

Đồ sơn có từ lâu đời và đã sớm đi vào những câu ca dao quen thuộc của nhân dân ta:

*"Một đồng một giỏ*

*Không bỏ nghề trâu*

*Một đồng một bầu*

*Không bỏ nghề sơn"*

Nghề trâu, nghề sơn đi vào ca dao và sự tích dân gian, đi vào lòng người khắc hoạ nên những kỷ niệm truyền thống không thể phai mờ từ thuở xa xưa. Những câu ca dao ấy bắt nguồn từ cuộc sống lao động của những người thợ sơn làm nên dinh thự, đền đài, tô tượng, hoàng phi, câu đối, cửa võng...

Người làm đồ sơn phải có tay nghề cao, bàn tay khéo, đức tính kiên nhẫn, cần cù và tỉ mỉ. Những

thợ sơn giỏi được nhân dân yêu mến, trọng vọng. Các cô gái kén chồng thợ sơn cảm thấy hơn hẳn thợ kèn.

*"Lòng em muốn lấy thợ sơn  
Một mình một cỗ còn hơn thợ kèn".*

Hoặc:

*"Khôn người lại không bằng đại thợ sơn".*

Nghề sơn được nhân dân tôn trọng không những vì đó là nghề chân chính mà điều lớn lao hơn bởi chỉ nghề sơn mới mang lại giá trị thẩm mỹ, giá trị tâm linh và giá trị thực dụng trong các đồ thờ tôn kính, đồ dùng thường ngày của nhân dân ta.

Nhân dân ta thường có câu: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn", ngoài nghĩa đen ra, phải nhận rằng, chính sơn đã làm thay đổi hình dáng, màu sắc bề ngoài của đồ vật sau khi phủ sơn. Đó là chưa kể tới việc nhờ sơn mà tuổi thọ của đồ vật được tăng lên.

Thư tịch cổ là nguồn sử liệu quan trọng, cho phép chúng ta tìm hiểu một vài khía cạnh nào đó về đồ sơn cổ truyền trên đất nước ta.

Như chúng ta đều biết, thời Lý là giai đoạn phát triển và tồn tại của một nhà nước phong kiến độc lập, tự chủ. Thời kỳ này, Phật giáo thâm nhập

vào nước ta và có điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh chóng. Phật giáo phát triển kéo theo sự phát triển của kiến trúc tôn giáo. Chùa tháp phát triển khắp nơi trong nước, nhất là những vùng Kinh Bắc mọc lên như "nấm". Cùng với nó, cung điện, đền đài, "tráng lệ" cũng mọc lên chưa từng thấy. Đây là tiền đề quan trọng mở đường cho nghề sơn vốn đã có từ trước có cơ hội phát triển. Đồ sơn có thể phục vụ cho trang trí nội thất, kiến trúc, đồ thờ cúng cũng như đồ dùng cho tầng lớp quý tộc thời bấy giờ. Điều đó ít nhiều đã được một tác giả Trung Quốc là Chu Khứ Phi sống vào thời nhà Tống ghi lại trong cuốn: "Lĩnh ngoại đại đáp" rằng, trong những đồ dùng cống nạp mà những sứ thần Việt Nam đem sang Trung Quốc có loại kiệu "Đình giai" được sơn đen rất bóng và mát.

Trong cuốn "Việt sử thông giám cương mục" của các sử quan triều Nguyễn, phần chính biên chép những đoạn sau đây: Phần chính biên 4: Giáp Dần, tháng 5 năm 1254 định quy chế dùng kiệu, dùng ngựa và quân hầu cho Tôn thất và các quan văn võ...

Phép nhà Trần từ Tôn thất đến quan Ngũ phẩm đều được dùng kiệu, dùng ngựa và võng. Tôn

thất thì kiệu hình chim phượng sơn son, quan Tướng quốc thì kiệu hình chim anh vũ sơn thên.

- Phần chính biên 15: Mậu Thân, tháng 11 năm 1428 hạ lính làm sổ điền, sổ hộ. Trước đây nhà vua hạ lệnh kiểm tra các thứ thổ sản như đồng, sắt, dâu, gai, tơ, lụa, sơn... nay lại phê chuẩn các quan lại các trấn kê khai.

- Phần chính biên 16: Giáp Dần, tháng 5 năm 1431 sửa chữa Báo Thiên. Bảy giờ đều động thợ sơn làm ở chùa Báo Thiên cao sư Đẳng than. Lê Sát bắt giết.

- Phần chính biên 21: Kỷ Sửu tháng 2 năm 1469. Ra lệnh những thợ áo giáp, mũ trụ để cho quan sĩ tăng vẽ hùng mạnh, như nón thủy ba, nón sơn đỏ, là những thứ nón của Thần quân (quân Cấm vệ) đội để túc trực bảo vệ kinh thành, thế mà nay ở các chợ dân gian phần nhiều mua bán thứ nón ấy, khó phân biệt được hình sắc binh sĩ cần phải cấm chỉ...".

Qua một vài đoạn ghi chép trên cho thấy rằng đồ sơn thời Lê đã thực sự trở thành nhu cầu của xã hội. Đồ sơn không còn là tài sản riêng của tầng lớp quý tộc, biểu thị cho uy quyền đẳng cấp trong xã

hội mà đồ sơn bắt đầu xuất hiện trong, nhân dân với chức năng sản phẩm mua bán ngoài chợ.

Ở thời Trần, sơn không chỉ được dùng sơn kiệu phục vụ tầng lớp quý tộc cấp cao mà cũng đã có đồ sơn cho những người giàu có hoặc tầng lớp quý tộc cấp thấp. Tất nhiên, đồ sơn đã được sử dụng trong một số đồ thờ như hương án, mâm bồng, cây nến trong các nhà thờ tổ, thờ họ. Dầu vậy đồ sơn thời này chỉ khuôn trong một số loại hình đơn giản, trong một phạm vi nhất định. Nhà nước phong kiến thời đó có những quy định rất nghiêm ngặt về việc sử dụng đồ sơn, sắc lệnh nhà nước ghi rõ ràng: "Cấm các quan không được dùng áo tay rộng, chỉ dùng áo tay hẹp. Nhân dân gặp ngày chay, ngày giỗ chỉ được dùng chốc lát thôi. Đồ dùng không được bịt vàng sơn son. Năm 1253, vua Trần cho vẽ tranh chân dung các trung thần, nghĩa sĩ có công tham gia đánh giặc Nguyên - Mông trong 3 cuộc kháng chiến oanh liệt của dân tộc. Đồng thời vua Trần còn cho các bậc thợ khéo tay tạc tượng Chu Công, Khổng Tử và Tứ Phối (Tứ Phối gồm có Nhan Tử, Tăng Tử, Tư Tử và Mạnh Tử) và tranh vẽ về 72 học trò giỏi của Khổng Tử. Vẽ tranh tạc Vua Trần muốn ghi lại công đức những nhân vật lịch

sử cho đời sau soi sáng. Tiếc rằng, những tác phẩm này đến nay không còn. Có lẽ chiến tranh và thiên nhiên khắc nghiệt đã cướp đi những tác phẩm đó. Do vậy, việc tìm hiểu tác phẩm trên có sơn tham gia hay không còn là trở ngại.

Sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi. Nhà Lê có nhiều điều kiện thuận lợi để mở mang phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục. Đồ sơn thời này cũng có nhiều điều kiện để phát triển. Sơn bắt đầu được sử dụng trang trí cung thất, đền đài, chùa tháp... như một biểu tượng quyền uy, sang trọng, linh thiêng, cao quý. Màu sơn trên một số đồ vật cũng mang ý nghĩa đẳng cấp, thân phận mỗi con người dùng nó. Những quy định ngặt nghèo về đồ dùng bằng sơn, màu sơn của nhà nước phong kiến không thể ngăn được tiến trình phát triển của sơn trong dân gian.

Trong các ngành nghề thủ công thời Lê. Người thợ sơn rất được coi trọng. Bia "Thủy tạo đình bi" ở làng Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên (Hà Bắc) có khắc rằng "Việc tiền công toà Long môn (tiền công trả cho thợ làm sơn) sơn son, thếp vàng là 200 quan bằng tiền công thợ mộc làm cả ngôi đình". Bia khắc năm 1686 cho thấy giá trị của sơn và



người thợ sơn thời bấy giờ (4).

Bước sang thời Lê, nghề sơn được chú ý phát triển ngày càng mạnh mẽ. Trong "Dư địa chí" Nguyễn Trãi viết rằng: "Sơn sống sản xuất ở Tam Nông, Thanh Thủy. Cây sơn các huyện Sơn Vi, Thanh Ba, trồng khoảng 3 năm cây đã mọc cao, có thể quanh năm lấy nhựa ở tầng trên, gọi là sơn mặt đầu". Những ghi chép trên đã xác nhận rằng, cây sơn và nhựa sơn không phải du nhập từ ngoài vào mà chúng được trồng và chế biến ở trong nước, tại vùng đất tổ Hùng Vương. Điều lý thú là vùng đồi gò trung du này rất phù hợp với môi trường dưỡng sinh và phát triển của cây sơn. Ngày nay, vùng Sơn Vi vẫn là nơi nổi tiếng về nghề làm sơn ta truyền thống.

Căn cứ vào chính sử thì đồ sơn có từ thời Lý Trần, nhưng dã sử khảo cổ học thì cho biết ở nước ta có lịch sử xa xưa hơn nhiều.

Câu chuyện về Trần Ứng Long, một tướng thời nhà Đinh (thế kỷ X) đã dùng sơn trát thúng làm thuyền vượt sông giết giặc. "Hải Dương Cảnh Chí" có ghi rằng "Trần Ứng Long là một tướng của Đinh Tiên Hoàng, có tài quân sự và trí thông minh hơn

người. Trần Ứng Long được lệnh đem quân đi đánh sứ quân Đỗ Cảnh Thạc đóng ở Đỗ Động (gần Bình Đà, huyện Thanh Oai bây giờ). Sau khi giao chiến, Đỗ Cảnh Thạc biết mình không thắng nổi bèn vượt sông bỏ chạy tháo thân. Quân tướng của Trần Ứng Long tiếp tục truy kích nhưng không thể vượt sông được. Tất cả thuyền bè trên sông bị Đỗ Cảnh Thạc sai phá hết. Trần Ứng Long không nản, chỉ trong khoảng khắc nảy ra một diệu kế hết sức thông minh. Trần Ứng Long cho quân sĩ chặt cây sồi ở bìa rừng, lấy nhựa trộn với đất sét trát vào những chiếc thúng cái mượn của nhân dân trong vùng. Đoàn "thuyền" cốt tre trát sơn đỏ đã đưa quân sĩ của Trần Ứng Long qua sông an toàn. Trận ấy, quân của Trần Ứng Long thắng vang dội".

Đồ sơn Việt Nam dưới con mắt của người nước ngoài mà trước hết là những nhà buôn người Pháp ít nhiều đã được họ ghi chép, miêu tả chúng. Trong cuốn "Miêu tả vương quốc Đàng Ngoài", Samuel Baron có nhắc tới đồ sơn ở miền Bắc Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XVII rằng, trong những ngày hội, các tầng lớp vua chúa thường dùng những đồ sơn như quả đựng trầu được sơn đỏ hoặc sơn đen, bành voi thì sơn sơn thép vàng. Trong

những đám tang có thuyền chở quan tài sơn đen. Thuyền chở súng áp tải sơn son. Bàn thờ được chạm khắc và sơn son (42).

Theo ghi chép của Chapman trong cuốn "Một chuyến đi đến Đàng Trong" thì vua chúa ở Đàng Trong cũng đã sử dụng đồ sơn. Năm 1788, mũ của quân lính Tây Sơn làm bằng da hoặc giấy quét sơn mặt ngoài nhiều lớp. Ngai của Nguyễn Nhạc được sơn rất công phu, ngai sơn đỏ, đầu rồng được thếp vàng.

Có thể nói ở thời kỳ này, quan tài thuyền rồng, kiệu hoành phi, câu đối, cửa võng, lộng tàn, bài vị, bát biểu... đều được sơn. Những đồ vật này được sơn nhiều lớp, sơn đỏ hoặc sơn đen, đôi khi được thếp vàng, thếp bạc tạo ra độ bóng lung linh huyền ảo. Nghiên cứu những sơn thời này có thể khẳng định rằng, kỹ thuật đồ sơn đã tinh xảo, giá trị thẩm mỹ cao, giá trị bảo quản cốt được tăng lên. Trong thời Lê - Trịnh, giai cấp thống trị mới có nhiều khả năng sử dụng đồ sơn, chúng muốn độc quyền sử dụng nhất là những đồ sơn sang trọng, biểu tượng cho quyền uy của giai cấp mình. Nhưng cũng không loại trừ đồ sơn đã được các tầng lớp nhân dân sử dụng. Đồ sơn đến với họ trước hết là

sự thưởng thức cái đẹp, cái sạng và cái bền của đồ sơn.

Ở thế kỷ XVII-XIX, một số phường thợ Đàng Ngoài như phường Thăng Long, phường Làng Giẻ, phường Cát Đằng... đã ra đời, thu hút những thợ mộc, thợ sơn lành nghề. Những phường thợ này phát triển nhanh chóng bởi những nhu cầu gất gao của việc làm đình, dựng chùa khắp nơi ở đồng bằng Bắc Bộ này. Nếu như ở giai đoạn trước, chùa là đối tượng thờ chính, thì nay đình làng và những nhà thợ họ, nhà thờ ngành nghề, đền miếu phát triển rộng khắp. Đồ sơn có mảnh đất đầy màu mỡ để phát triển.

Trong số những ngôi đình hiện còn, theo chỗ chúng tôi biết, đình có niên đại cổ nhất là đình Tây Đằng, đình Làng Bàng. Ở những ngôi đình này, đồ thờ được phủ sơn khá phổ biến. Không những thế, sơn còn được phủ lên cột đình, đầu dư, đầu rồng làm bệ đỡ cho xà.

So với những thế kỷ trước, ở thời kỳ này rõ ràng sơn đã thâm nhập sâu vào xã hội người Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, sơn vẫn chưa đủ mạnh để vươn tới phục vụ cuộc sống đời thường của nhân dân lao động. Có thể có một số lý do sau đây:

- Đời sống của nhân dân lao động thời đó chưa cao, những đòi hỏi gắt gao về sơn chưa bức thiết.

- Giá thành đồ sơn rất đắt, ít người làm sơn, thợ sơn bậc cao chưa nhiều. Trồng sơn, nhựa sơn không dễ mà có được phải trồng, chăm bón và khai thác tốn nhiều thời gian, công sức với giá thành cao.

- Tâm lý sử dụng đồ sơn của nhân dân ta.

Đến thời Nguyễn, đồ sơn đã phát triển rộng rãi trong xã hội người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Đồ sơn vốn có từ thời Lê và trước đó, tiếp tục phát triển mạnh. Ở giai đoạn này phát triển mạnh về kỹ thuật, đặc biệt về loại hình và nghệ thuật trang trí. Thời kỳ nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng việc trùng tu đình chùa, miếu mạo, tô tượng, bổ sung các đồ thờ cúng bằng những vật phẩm được sơn. Trong mỗi ngôi chùa ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đồ sơn thờ làm bằng sơn gân như chiếm tuyệt đối. Ở thời kỳ nhà Nguyễn, đồ thờ bằng đồ sơn được dùng khá phổ biến trong đình chùa. Thí dụ, trong đình Triều Khúc (Hà Nội), trong số 77 đồ thờ có tới 68 di vật được sơn, số còn lại là di vật đồng, đá, gốm chưa được phủ sơn. Ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội), trong số 129 di vật chỉ có 6 di vật không phủ sơn.

Dẫn ra một số thí dụ trên cho thấy rằng, đến thời Nguyễn đồ sơn đã phổ biến trong các đình chùa miếu. Chúng là những di vật chủ đạo chiếm tuyệt đối trong các đồ thờ. Đó là một điểm mới rất quan trọng so với thời kỳ trước đó.

Đồ sơn thời Nguyễn không chỉ phát triển ở trong các di tích kiến trúc đình chùa mà nó còn phát triển rộng rãi trong nhân dân. Những sản phẩm mà dân gian sử dụng được phủ sơn như: mâm, đĩa, bàn, ghế, tráp đựng trầu cau, sập, tủ, tràng kỷ, ống hương,... (Bảng 15).

Kỹ thuật đồ sơn, trước hết là việc pha chế nhựa sơn ở thời Nguyễn có bước tiến bộ đáng kể. Đó là sự pha sơn sồng với dầu trầu tạo ra sơn dầu để vẽ và dầu sơn để quang lên các sản phẩm đồ sơn, tạo cho đồ vật thêm đẹp. Ngoài ra, đồ sơn thời này còn được làm bằng cách pha sơn với nhựa thông để tạo màu sắc khác nhau. Kỹ thuật thếp vàng cũng được thịnh hành ở thời Nguyễn.

Phần trên, chúng tôi đã điếm qua chặng đường phát triển của đồ sơn Việt Nam qua những tư liệu cao dao, tục ngữ, dã sử và sử liệu ghi chép tản mạn của các thời. Những tư liệu ấy chưa làm chúng ta thoả mãn những gì mà chúng ta muốn biết về đồ

sơn, nghề sơn trong suốt chiều dài lịch sử mấy nghìn năm. Cũng những nguồn tư liệu ấy, chúng ta thử tìm về ông tổ nghề sơn, một vấn đề quan trọng và đầy lý thú.

Để tìm hiểu ông tổ nghề sơn, xin được trở lại một vài trung tâm làm sơn nổi tiếng thời Nguyễn ở đồng bằng Bắc Bộ. Đó là những trung tâm lâu đời, nổi tiếng như Đình Bảng, Bình Cầu (Hà Bắc), Liên Hà (Hà Nội), Bình Vọng, Chuông The, Đông Vàng, Bối Khê, Hà Thái (Hà Tây), Đông Tâm (Nam Hà),... Đây là những địa điểm làm sơn được sử sách xưa nhắc tới. Chúng tôi đã trở lại vùng này, tiến hành khảo sát đồ sơn và đã thu được kết quả lý thú.

Câu chuyện ông tổ nghề sơn ở xóm Châu Phong, xã Liên Hà, Đông Anh (Hà Nội) được kể rằng, hai ông có tên là Khổng và Ty trên đường qua đất này thấy cảnh đất "phượng múa" đã dừng chân lại. Hai ông thấy đất đẹp cao ráo và bằng phẳng, dân làng đông đúc, nghèo nhưng cần mẫn. Hai ông đã truyền nghề làm sơn cho nhân dân trong làng.

Châu Phong có tên nôm là Quậy Sau, tên đó có lẽ có từ thời Thục Phán. Thục Phán cho nhân dân

đi nơi khác để xây thành Cổ Loa chống giặc phương Bắc. Làng Quậy Sau thời đó cách nay 2000 năm. Nghề sơn phát đạt ở đây khoảng 1000 năm trước. Gia phả và bàn thờ ông tổ nghề sơn ở Châu Phong đã bị thực dân Pháp đốt. Hiện nay vùng này vẫn còn nghề sơn. Nổi tiếng nhất là hợp tác xã làm sơn, sơn mài chạm lộng. Hai nghề này có lịch sử lâu đời và thúc đẩy nhau phát triển.

Từ Đông Anh, Hà Nội, chúng ta trở vào Thường Tín, Hà Sơn Bình đến làng Bình Vọng hôm nay vẫn là một làng sơn nổi tiếng. Cảnh sắc, con người và sản phẩm đồ sơn, sơn mài hôm nay như gợi lại một trung tâm đồ sơn cổ truyền thuở xưa.

Bình Vọng là quê hương của ông tổ nghề sơn họ Trần mà sử sách vẫn lưu danh tới ngày nay. Hiện nay ở Bình Vọng có nhiều nghệ nhân làm sơn nổi tiếng, có người đã trên 70 tuổi và thuộc dòng họ Trần Lư. Trong số các cụ Bình Vọng, có cụ nắm chắc kỹ thuật làm đồ sơn và đặc biệt là vẽ sơn lên vóc.

Cụ Trần Đình Thâm cho chúng tôi biết đôi điều về Trần Lư. Đền thờ Trần Lư đã bị thực dân Pháp đốt năm 1947, nay còn một số tấm bia có liên quan đến đền thờ này. Trước đây, dòng họ có gia



phả nhưng rồi thất lạc và không ai biết nữa.

Điều lý thú và bất ngờ là cuốn gia phả họ Trần vẫn còn nguyên vẹn tại thư viện Khoa học xã hội. Cuốn "Bình Vọng Trần thị gia phả" mang ký hiệu A979, gồm 476 trang, chia thành 15 kỷ. Đây là một tài liệu quý, được xem như "thìa khoá" để mở cửa vào quá khứ tìm về ông tổ nghề sơn thời Lê.

Gia phả cho biết, ông tổ nghề sơn làng Bình Vọng là Trần Lư. Trần Lư có tên khác là Lương, tự Tu Khê. Sinh năm Canh Dần (1470). Năm Nhâm Tuất (1502) khi 32 tuổi, Trần Lư đỗ đồng tiến sĩ, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 đời Lê Hiến Tông, hiệu Cảnh Thống (1498-1564). Trần Lư nắm vững nghề sơn cho dân làng. Cả làng biết nghề này (đĩ tự tiên sinh nhi toàn hương tri thủ nghệ) (5).

Dân làng Bình Vọng, nhất là các cụ cao tuổi vẫn thuộc đôi câu đối về ông tổ nghề sơn làng mình:

*"Hai độ hoa vàng lừng tiến sĩ  
Trăm năm sơn thắm dạy dân gian".*

Không chỉ thế, người dân ở đây còn truyền tụng nhau bài thơ do Trần Lư sáng tác, nói về nghề hoạ:

*"Thuật nga di từu long văn chước  
Hoa điểm tãng quan phượng thái gia  
Tinh xảo cửu mong duy bút thụ  
Trang hoàng tãng bí hội đồ gia"*

Bài thơ ý nói, tả con ngài đạt được vẻ đẹp rực rỡ của con rồng, vẽ con chim sáng trong nâng lên thành vẻ đẹp của con phượng, nhờ thời gian đã truyền luyện cho ngài bút tinh tế, tãng thêm cái đẹp trang trí nhờ có bức vẽ đẹp.

Có lẽ Bình Vọng là một làng sơn có từ thế kỷ XV. Từ đây lan rộng ra thu hút nhiều người, nhiều nơi làm sơn. Cái nghề, đồng nghĩa với cái đẹp tồn đọng mãi với mỗi con người.

Tại kinh thành Thăng Long, vào khoảng cuối thế kỷ XVI, nổi tiếng là phường Nam Ngư chuyên bán sơn sống và các đồ sơn. Đâu đâu cũng biết tới Nam Ngư. Nơi đây đã thu hút khách thập phương. Nam Ngư có địa thế đẹp, thuận tiện cho việc đi lại buôn bán, tấp nập trên bến dưới thuyền. Theo truyền thuyết, thôn Nam Ngư cổ ở gần hồ Thuyền Quang. Hồ xưa thông với hồ Bảy mẫu bây giờ. Nơi đây xưa lắm cá. Có lẽ vì thế mà được gọi là Nam Ngư. Hiện nay, dãy phố Nam Ngư nối phố Nam Bộ

và Phan Bội Châu. Theo tư liệu cổ, Nam Ngư thuộc Phủ Phụng Thiên. Ở phường Nam Ngư có đền thờ ông tổ nghề sơn Trần Lư.

Gia phả họ Trần là một chứng tích lịch sử xác nhận ông tổ nghề sơn. Cùng với gia phả còn có đền thờ, bia ký, câu đối và truyền thuyết của nhân dân Bình Vọng, bản thân Bình Vọng hôm nay vẫn còn giữ được truyền thống nghề sơn từ thời đó. Nghề sơn truyền thống ở Bình Vọng đang nở rộ. Đang cùng với nhiều địa phương khác đưa nghề sơn vươn lên, góp phần làm đẹp, làm giàu cho quê hương.

Ngoài Trần Lư và sau Trần Lư, ở Bình Vọng còn có ông Đinh Vịnh được truyền thuyết nhắc đến như một vị tổ nghề sơn ở đây. Dưới triều Lê Huyền Tông, niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671), Đinh Vịnh làm quan trông coi việc sơn thếp và sửa sang các cung điện ở Thăng Long. Chức quan này được gọi là Hoạ tất tương cực.

Sang đầu thế kỷ XVIII, phường sơn Nam Ngư có ông Đào Thúc Kiên, một thợ sơn nổi tiếng thời bấy giờ. Ông Đào ở làng Thọ Vực, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Hải Hưng). Gia phả cho biết, trước khi làm thợ sơn ông Đào làm nghề thợ nhuộm. Do hoàn cảnh riêng, ông Đào bỏ

làng, bỏ nghề đến nhập với dân phường Nam Ngư chuyên làm thợ vẽ. Nét vẽ của ông nuốt nà, các nghệ nhân trong và ngoài vùng Nam Ngư kính nể ông. Tiếng tăm của ông vang đến tận triều đình. Ông được đưa về kinh thành vẽ tranh cho vua thưởng thức. Có một lần, vua bắt ông vẽ một bức tranh trong 5 ngày phải xong, bức tranh "quả dưa". Do tính hay rượu và bệnh chủ quan, ông Đào này làm, mai nghỉ nên mãi đến ngày thứ tư ông mới khai bút. Đúng ngày quy định, các viên chức trong công sứ đến lấy tranh, nhưng tranh còn ướt. Viên công sứ tỏ ra bất bình còn ông Đào thì vẫn ung dung bình thản. Ông đem tranh ướt đó hơ lên lửa. Một điều hết sức ngạc nhiên và lý thú mà các tác giả cũng không ngờ được rằng nhờ lửa mà những nét sơn và mảng màu nứt rạn, tạo cho quả dưa trong tranh có màu vàng óng, trông như quả dưa vừa chín tới. Tác phẩm này được mọi người tán phục, còn vua cho là một tác phẩm "điệu kỳ". Vua đã ban thưởng và vời ông vào trang trí cho nội điện của chúa Trịnh.

Những tư liệu kể trên chứng minh rằng, nghề sơn ở nước ta là bản địa, do người bản địa làm ra còn được biết tên tuổi của những người khởi thủy

nghề sơn ở đây. Điều lý thú nữa là, một trong những trung tâm nghề sơn lại chính là đất Hà Tây, nơi có nhiều di tích mộ táng chứa đồ sơn, dụng cụ làm sơn từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Điều đó nói rõ hơn truyền thống phát triển tiếp nối, gần như liên tục của đồ sơn, nghề sơn trên đất đồng bằng Bắc Bộ này.

Một học giả nước ngoài cũng thừa nhận nghề sơn ở Việt Nam có từ lâu đời, và ông tổ nghề sơn ở đất Hà Sơn Bình ngày nay. Moutier cho rằng, kỹ nghệ sơn Đông Dương giới hạn chủ yếu ở Bắc Bộ. Từ đây, một số thợ sơn đã vào Nam và truyền nghề cho cư dân vùng này. Hiện nay ở Huế có một nhà thờ ông tổ nghề sơn này là người ngoài Bắc vào truyền nghề cho dân làng từ thời Lê. Ngày nay, chúng ta có thể thấy những đồ sơn vùng Huế không khác lắm với đồ sơn ngoài Bắc duy chỉ có loại hình đồ sơn Huế ít phong phú so với vùng ngoài này.

Việc nghiên cứu đồ sơn, nhất là nguồn gốc của nó không chỉ dựa vào những tư liệu trên mà phải tìm hiểu từ nguồn các khoa học khác. Như chúng ta đều biết, trong khu vực này như Trung Quốc, Nhật Bản... có lịch sử phát triển đồ sơn lâu đời.

Chúng ta không phủ nhận mối giao lưu, tiếp thu những tinh hoa văn hoá của các nước láng giềng. Việc tiếp thu có chọn lọc kỹ thuật và mỹ thuật làm sơn ở những thế kỷ XVII-XIX giữa Việt Nam và các nước trong khu vực chắc chắn đã xảy ra. Tiếp thu cái gì và tiếp thu như thế nào, tiếp thu của ai thì nằm ngoài phạm vi công trình này. Trong phần kết luận, chúng tôi sẽ trở lại bàn luận đôi điều về nó qua so sánh kỹ thuật loại hình đồ sơn giữa Việt Nam và Trung Quốc.

#### IV. ĐỒ SƠN QUA TÀI LIỆU THƯƠNG MẠI

Thương mại hay con đường buôn bán, trao đổi đồ sơn là một trong những nguồn thông tin tư liệu quan trọng cho phép chúng ta tìm hiểu thêm về đồ sơn giai đoạn này. Thực chất việc tìm hiểu đồ sơn qua tài liệu thương mại là tìm về chất lượng của sản phẩm, giá trị thẩm mỹ của nó dưới góc độ hàng hoá.

Trước hết phải nói ngay rằng, dưới chế độ phong kiến Việt Nam nền kinh tế sản xuất nông nghiệp trồng lúa là chính, theo kiểu tự cấp tự túc, không có giao lưu rộng rãi với bên ngoài và do đó các ngành nghề thủ công ít có điều kiện phát triển.

Có thể nói ngay rằng, những trao đổi buôn bán đồ sơn thời Lê - Nguyễn chủ yếu là thị trường trong nước, giữa các vùng, còn việc buôn bán với các nước ngoài ít phát triển.

Theo ghi chép trong chính sử thì việc buôn bán với nước ngoài ở những thế kỷ XVII-XIX chủ yếu là những sản phẩm tự nhiên có sẵn trên rừng, dưới biển và một số nông sản. Tuy nhiên cũng có một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ như đồ gốm, đồ sứ, đồ mây tre đan và đồ sơn.

Trong một chuyến đi Đàng Ngoài, năm 1688, một nhà buôn người Pháp là William Dampier viết rằng, vì chưa có hàng hoá làm sẵn ở nhà, mặc dù những người nông dân ở đây đã nhận tiền trước, cho nên tàu buôn đến đây bắt buộc phải đậu lại ở bến trong suốt thời gian mà người ta sản xuất. Thông thường phải đợi từ 5 đến 6 tháng (54).

Ở thế kỷ XVIII, đồ thủ công mỹ nghệ Việt Nam vẫn được sản xuất trong các làng xã với quy mô nhỏ, chủ yếu là công việc gia đình, đôi khi, đôi nơi chỉ là một nghề phụ mang tính thời vụ. Tuy nhiên đã có một số trung tâm làm sơn, mang tính phường thợ đã bứt ra khỏi sản xuất nông nghiệp để làm đồ sơn mang tính hàng hóa.

Từ thế kỷ XV, không ít người trong số các quan lại phong kiến đã nhìn thấy cái lợi trong sản xuất và buôn bán hàng hoá với nước ngoài. Thí dụ trong lời của viên Đô Ngự sử Quách Bình Bảo tâu lên vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1465) có đoạn rằng: "Thần trộm nghĩ, kinh sư là gốc bốn phương, tài hoá trao đổi buôn bán ắt phải cho được lưu thông đầy đủ... thần sợ rằng, đất kinh sư nếu buôn bán kém đi sẽ không trở lại phần vinh nữa" (53).

Trong những thế kỷ XVII-XIX, thuyền buôn của các nước phương Tây ngày càng ào ạt tràn vào Việt Nam. Một số thương điếm, hải cảng buôn bán được xây dựng, các tuyến giao thông thuỷ bộ, các công ty buôn bán Đông Tây đã ra đời. Đó là những cơ sở quan trọng tạo tiền đề cho thương mại thời này phát triển.

Một số nhà buôn cho rằng, việc buôn bán của Việt Nam với nước ngoài đầu tiên là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha (thế kỷ XVI), với Hà Lan, Anh, Pháp (thế kỷ XVII) và sau đó còn mở rộng hơn lên với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Xiêm La, Chiêm Thành, Indonesia, Nhật Bản,...

Nhà nước phong kiến thời Lê - Nguyễn vẫn



nắm độc quyền ngoại thương. Một thương gia người Pháp là Natolot Rondot đã phải phàn nàn rằng, tổng số ngoại thương Việt Nam hơn 30 triệu một năm, trong đó hơn một phần ba thuộc về nhà vua. Những hàng hoá mà nông dân bán cho nhà buôn nước ngoài chủ yếu là nông sản, hải sản và lâm sản như sa nhân, thảo quả, nấm hương, gỗ quý, dứa, mít, cam, long nhãn, gừng, sơn,... Một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ, trong đó có đồ sơn được bán ra nước ngoài ở thời này không thua kém nước nào trong khu vực.

Đồ sơn Việt Nam được đưa ra nước ngoài không chỉ bằng con đường buôn bán mà cả bằng đường quà tặng. Trong thư Trịnh Tráng gửi giáo hoàng Uyéc Bard VII (Papeurbain VII) có đoạn viết: "Những lễ vật bạc nhất để làm lễ tặng như những vật nhỏ tranh vẽ, bình phong xin dâng lên để hai giáo sĩ đến nghiên cứu về Đạo giáo..." (53).

Trong quan hệ buôn bán đồ sơn thời Lê - Nguyễn, một thị trường quan trọng là Nhật Bản. Như đã biết, Nhật Bản là nước có nghề sơn nổi tiếng. Đồ sơn Nhật Bản thu hút sự chú ý của nhiều lái buôn trên thế giới. Tuy nhiên, trong quan hệ buôn bán thời nay, Nhật Bản vẫn chú trọng đến đồ

sơn Việt Nam. Trong cuốn "Đại Bách Khoa Hán - Nhật" ghi những mặt hàng Đàng Ngoài đã bán cho Nhật Bản gồm: Hoàng quyền (tơ vàng), Xu sa (nhiều)... cam, quế, xạ hương, sơn, đồ sơn, đồ gốm" (43:30).

Việc buôn bán đồ sơn giữa Đàng Ngoài với phương Tây có thể tìm thấy được phần nào qua thư gửi cho Batavia:

Thư thứ nhất: "Hoàng đế nước An Nam thống trị toàn cõi Đàng Ngoài ngỏ lời cảm tạ các vị phụ trách nước Hà Lan và gửi biếu chút lễ nhỏ là một khẩu súng hoả mai khảm và ba trăm tám lạng mộc tốt...". Bức thư cho thấy đồ sơn khảm đã ra đời và là một trong những đồ mỹ phẩm quý hiếm thời bấy giờ.

Nhân đây cũng nói thêm rằng, sơn mài ra đời rất muộn. Vào những năm 1925, một hoạ sĩ ở trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương trang trí trên hộp sơn 3 mẫu... để nguyên không mài, không đánh bóng, nên mặt sơn không phẳng. Sau đó, người hoạ sĩ đã pha thêm nhựa thông vào sơn cánh dán, tiến hành mài bóng và được sản phẩm sơn mài. Năm 1932, hoạ sĩ Trần Quang Trân dùng cát vàng rắc lên màu sơn cánh dán, làm thay đổi màu

và chất. Những sắc độ mới tạo ra từ phát minh này đã cho phép các họa sĩ diễn tả được hình khối của sự vật trên một bức tranh. Các tranh sơn mài ra đời, các loại tranh khắc, khảm cũng lần lượt xuất hiện. Có thể nói, sơn mài là một cuộc cách mạng trong đồ sơn Việt Nam.

## V. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ĐỒ SƠN

Quá trình phát triển đồ sơn đã được trình bày ở các mục trước dưới các góc độ khác nhau. Ở phần này, chúng tôi không nhắc lại mà chỉ đưa ra một số nhận xét khái quát về quá trình phát triển đồ sơn Việt Nam.

1. Kết quả khai quật một số di tích khảo cổ học chứa đồ sơn như Việt Khê, La Đồi, Đường Dù, Xuân La, Minh Đức, Châu Sơn, Vinh Quang... đã xác nhận rằng, đồ sơn xuất hiện khá sớm ở Việt Nam, vào khoảng 2500 năm cách ngày nay (*Bảng 1*). Niên đại của những di vật đồ sơn và những dụng cụ làm sơn trong các ngôi mộ này tương đương với thời gian tồn tại của văn hoá Đông Sơn nổi tiếng ở nước ta.

Vấn đề đặt ra là, những sản phẩm đồ sơn này

là do cư dân Việt cổ, những người sáng tạo ra văn hoá Đông Sơn thời đó làm ra hay chúng là sản phẩm của cư dân khác ngoài Việt Nam đưa vào? Để trả lời câu hỏi đó, chúng ta trở lại phân tích chi tiết hơn về những đồ sơn đó.

Trong số những di vật tìm thấy ở đây có loại hình đĩa có tai, thường gọi là nhĩ bôi. Một số người căn cứ vào dáng đơn thuần của nó mà cho rằng, chúng là của Trung Quốc. Nhưng phân tích kỹ thuật làm cốt và màu sắc sơn, chúng ta sẽ có kết luận khác.

Những chiếc đĩa hai tai này chỉ có hai màu sơn đơn giản là màu đen và màu đỏ. Cùng thời điểm này, ở Trung Quốc đã xuất hiện đồ sơn với nhiều màu sắc khác nhau: đen, đỏ, vàng, trắng bạc, cánh gián, đơn sa, ngân du... vấn đề rõ ràng là hai màu đen đỏ trong một số mộ thuyền Việt Nam rất giống với màu sơn trên những di vật khác như thanh gươm, cán gươm, những dụng cụ làm sơn, bát đựng sơn, bàn vẽ sơn, ... Những đồ vật đó rất bản địa. Hơn nữa, những màu sắc đó còn gặp trong những nàu quan tài thời Trần và thời Lê. Cũng nói thêm rằng, kỹ thuật tiện những đĩa loại này khá giống nhau giữa các mộ có niên đại xa nhau vài thế kỷ.

Khi xem, những đồ sơn trong mộ Việt Khê là sản phẩm của Trung Quốc, những người khai quật đã đưa ra dân chúng về tấm da được sơn. Thật ra, mảnh da này được sơn hai lớp, cả hai lớp đều là màu đen. Trên nền sơn đen đó được vẽ những vòng tròn đồng tâm bằng màu đỏ gạch hơi xán. Những đường tròn này có đường kính trung bình khoảng 19 cm, giữa có nạm một mẫu kim loại. Những vòng tròn này tạo thành hai dải, bốn vòng khít nhau. Đây là những mô típ trang trí thường gặp trên đồ đồng Đông Sơn.

Từ những phân tích ở trên, chúng tôi cho rằng đồ sơn tìm thấy trong những ngôi mộ hình thuyền có niên đại sớm là của cư dân văn hoá Đông Sơn, những người sống ở đồng bằng Bắc Bộ sáng tạo ra. Ở buổi đầu này, loại hình đồ sơn tuy nghèo nàn, kỹ thuật chưa cao, màu sơn chưa nhiều song những cung đoạn làm sơn qua các di vật để lại trong các mộ này cho thấy rằng trình độ làm sơn thời đó đã đạt tới mức độ nhất định.

Một đặc điểm khác có thể rút ra từ những kết quả khai quật này là, ngay từ đầu, người thợ sơn, đồ sơn đã có vị trí quan trọng, được sử dụng chôn theo người chết, có thể là những người giàu có. Đồ

sơn đã sớm được xác lập chức năng là đồ tùy táng, phục vụ văn hoá tinh thần tín ngưỡng của nhân dân.

2. Trong dòng phát triển của đồ sơn Việt Nam, từ thế kỷ I đến thế kỷ X còn là khoảng trống. Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy đồ sơn dưới mặt đất, trên mặt đất cũng như trong những thư tịch nói về đồ sơn giai đoạn này. Chúng tôi không nghĩ rằng, sự vắng mặt đồ sơn trong giai đoạn này do không có đồ sơn hay đồ sơn không được làm ở Việt Nam nữa, mà có thể do công cuộc tìm kiếm, khai quật các di tích này chưa nhiều. Chúng tôi cũng hy vọng rằng, các nhà khảo cổ học sẽ tìm ra đồ sơn để lấp vào khoảng trống đó.

Song dù sao, với tư liệu hiện nay, chúng tôi giả thiết rằng, đồ sơn thời này chưa phát triển. Một trong những nguyên nhân của nó là sự sa sút của nền kinh tế, sự tàn phá di sản văn hoá của các triều đại phong kiến Trung Quốc trong đêm dài nghìn năm Bắc thuộc.

3. Đến thời Lý - Trần, nhất là thời Trần đánh dấu sự nổi lại truyền thống làm đồ sơn và dùng đồ sơn truyền thống vốn đã bị ngắt quãng ngót nghìn năm.

Chúng tích về đồ sơn thời này là hiển nhiên. Thư tịch, dã sử có nói đến. Đặc biệt hơn là đã tìm thấy đồ sơn trong mộ thời Trần ở Phạm Lễ, Bình Xuyên, đã tìm thấy đồ sơn làm đồ thờ tự ở chùa Hạ (Vĩnh Phú), chùa Côn Sơn (Hải Hưng), chùa Bối Khê và chùa Đa Tốn (Hà Nội). Sự phát triển đồ sơn thời này gắn liền với sự hưng khởi của một thời kỳ độc lập, thời kỳ phát triển rực rỡ của Phật giáo với kiến trúc chùa chiền, dinh thự.

Dẫu vậy, cũng phải nhận rằng đồ sơn thời Lý - Trần chưa phát triển mạnh mẽ và sâu rộng. Đồ sơn cũng chỉ có mặt trong một số loại hình đơn giản, đơn điệu hoặc là đồ tùy táng hoặc là quan tài và một số ít là đồ thờ sang trọng, uy nghiêm mà thô. Có lẽ đồ sơn trong thời kỳ này vẫn chưa trở thành đối tượng sử dụng trong cuộc sống đời thường của nhân dân lao động. Cũng như giai đoạn trước đó, đồ sơn thời Lý - Trần vẫn gắn liền với tôn giáo tín ngưỡng và trước hết phục vụ cuộc sống tinh thần.

4. Những tư liệu đã trình bày cho thấy đồ sơn thế kỷ XVII-XIX là giai đoạn phát triển đỉnh cao của đồ sơn Việt Nam.

Đồ sơn thời này có số lượng đồ sộ, phong phú

đa dạng về loại hình, hàm chứa nhiều chức năng và có phạm vi phân bố rộng rãi chưa từng thấy. Đồ sơn có mặt ở hầu khắp các làng xã Việt Nam, từ cung đình đến thôn quê, từ đình chùa đến chợ quán. Đồ sơn không chỉ phục vụ kiến trúc tôn giáo mà đã đi vào phục vụ nhu cầu của con người, từ vua chúa, quan lại, binh lính đến cả dân thường. Đồ sơn thời này không chỉ là những vật dụng đơn thuần mà trong nó đã được nâng lên thành hàng hoá, mang đậm yếu tố thẩm mỹ.

Ở hai phần chính tiếp theo của công trình này, chúng tôi sẽ dừng lại phân tích cặn kẽ hơn về kỹ thuật, loại hình và chức năng của đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ.



## *Phần thứ hai*

# **KỸ THUẬT ĐỒ SƠN THẾ KỶ XVII - XIX**

**K**ỹ thuật đồ sơn được biểu hiện ở sự hoàn thiện về chất lượng và mỹ thuật trên một sản phẩm. Tìm hiểu kỹ thuật đồ sơn để tìm hiểu trình độ chủ nhân sáng tạo ra chúng trong lịch sử, từ đó giúp chúng ta hiểu được phần nào đời sống tinh thần, kinh tế, xã hội và tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân ta.

Trong phần này, tác giả không có tham vọng giải quyết tất cả vấn đề về kỹ thuật học, mỹ thuật học đặt ra cho đồ sơn, mà chỉ cố gắng trình bày một số khía cạnh cơ bản nhất liên quan đến kỹ thuật đồ sơn nói chung và kỹ thuật làm đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Các vấn đề tác giả sẽ trình bày trong phần này bao gồm: cây sơn, nhựa sơn, dụng cụ làm đồ sơn, kỹ thuật pha chế sơn, kỹ thuật tạo cốt, kỹ thuật pha màu và kỹ thuật trang trí đồ sơn.

Trước khi đi vào trình bày những vấn đề cụ thể kỹ thuật sơn thế kỷ XVII-XIX, tác giả xin nhấn mạnh một số điểm sau đây:

- Cho đến nay, chưa có một tài liệu nào ghi chép về kỹ thuật làm sơn thế kỷ XVII-XIX. Kỹ thuật làm sơn thời đó chủ yếu là truyền khẩu, truyền kinh nghiệm trong từng phường thợ, từng dòng họ.

- Quá khứ không để lại những dòng ghi chép về kỹ thuật sơn, còn hậu thế cho đến nay cũng chưa có công trình chuyên khảo, tổng kết về kỹ thuật sơn nói chung và kỹ thuật sơn thế kỷ XVII-XIX nói riêng.

- Việc tìm hiểu kỹ thuật sơn thế kỷ XVII-XIX chủ yếu là dựa vào chính những di vật đồ sơn hiện còn lưu giữ ở các di tích và các kho bảo tàng; trong một mức độ nào đó so sánh chúng với kỹ thuật làm sơn hiện đại từ tài liệu điền dã dân tộc học qua các nghệ nhân cao tuổi đã từng tham gia làm đồ sơn. Ngoài ra còn tham khảo kỹ thuật sơn mài của Phạm Đức Cường. Giữa kỹ thuật sơn ta và sơn mài về cơ bản là giống nhau. Dầu vậy, trong kỹ thuật sơn ta có những nét riêng vốn có của nó.

## I. CHẤT LIỆU SƠN

### 1. Đồng bằng Bắc Bộ địa lý sinh thái

Đồng bằng Bắc Bộ còn gọi là đồng bằng sông Hồng. Các nhà địa chất cho biết, cách đây trên một triệu năm, đồng bằng sông Hồng còn là Biển. Những dấu vết biển thời đó còn để lại qua những thềm biển cổ ở độ cao 25-45m, kéo dài từ Phả Lại qua Bắc Ninh, đến Phúc Yên, Phú Thọ thời đó, biển ngập sâu vào hạ lưu các sông tạo ra một vịnh lớn "Vịnh Hà Nội" và vịnh nhỏ hơn "Vịnh Lục Nam". Khi biển lui xa, các vùng này lộ ra những bãi cuội trắng. Cho đến nay, các nhà khảo cổ học chưa tìm thấy vết tích cư trú hay những vết tích hoạt động khai thác của cư dân sơ kỳ thời đại đá cũ. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa trầm tích tầng Néogen cho thấy rằng, đồng bằng sông Hồng thời đó có khí hậu mát mẻ, thảo mộc tốt tươi, động vật thịnh đạt.

Bước vào kỷ Thứ Tư hay còn gọi là kỷ Nhân Sinh, trái đất bước vào thời kỳ lạnh, nhiệt độ hạ thấp, nước đóng băng và dồn về hai cực của trái đất. Nước đại dương hạ thấp, có chỗ dưới 300m so với mực nước hiện nay, chỗ thấp nhất cũng tới

100m. Nước biển rút khỏi đồng bằng sông Hồng, nước sông bắt đầu đào xẻ lòng các con sông theo chiều sâu và mở rộng lòng theo chiều ngang để đạt mức nước trắc diện tương đối. Trải qua hàng vạn năm, một đồng bằng châu thổ được hình thành như chúng ta thấy hiện nay.

Trên dưới 20.000 năm cách ngày nay, vùng rìa đồng bằng Bắc Bộ mà ngày nay chúng ta quen gọi là trung du - dạng hình chuyển tiếp từ núi xuống đồng bằng, đã có người cư trú. Đó là dấu vết hoạt động của cư dân hậu kỳ đá cũ văn hoá Sơn Vi. Có lẽ cư dân văn hoá Sơn Vi là những người đầu tiên khai phá đồng bằng. Lịch sử đồng bằng Bắc Bộ ghi nhận đây là thời điểm mở đầu cho việc khai thác tác động của con người vào đồng bằng.

Phân tích thành phần phấn hoa trong một số điểm lộ niên đại hậu kỳ Cánh tân ở đồng bằng sông Hồng cho thấy rằng, vào thời kỳ này trong các đầm hồ phát triển rất mạnh các loại sen súng, lau sậy, còn những chỗ cao hơn là những vạt rừng cây gỗ nhiệt đới, nhiều tầng. Không loại trừ khả năng, cây sơn tự nhiên đã có mặt ở đây cũng như muôn vàn loại cây hoang dại khác mà các nhà cổ thực vật chưa tìm thấy hoặc chưa nhận ra vết tích

phần hoa hoá thạch của chúng. Vào khoảng 7000 năm, nước biển rút xa bờ, một đồng bằng Toàn tân đã và đang được hình thành. Những tập đoàn cư dân cổ sau văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn bắt đầu di cư tiến xuống chiếm lĩnh đồng bằng, chủ yếu là vùng chân núi. Các tập đoàn cư dân này chiếm cứ những vùng khác nhau của đồng bằng sông Hồng, trong số đó đáng chú ý là cư dân văn hoá Đa Bút ở phía Nam đồng bằng và cư dân văn hoá Hạ Long ở phía Đông Bắc đồng bằng.

Có ý nghĩa đáng kể trong việc khai phá và làm biến đổi đồng bằng Bắc Bộ thời cổ là ở giai đoạn kim khí, được khởi đầu từ văn hoá Phùng Nguyên và tiếp liền với nó là các văn hoá Đông Đậu, Gò Mun và Đông Sơn.

Cư dân văn hoá Phùng Nguyên - Đông Đậu đã có mặt ở các tỉnh: Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nội và Hải Phòng. Họ định cư trên những đồi gò cao vốn là thềm các sông cổ. Họ canh tác trồng lúa và hoa mầu trên những chân ruộng cao của đồng bằng mới hình thành do bồi tích của sông. Những cư dân này đã tiến dần xuống khai phá vùng trũng đồng bằng sông Hồng.

Khác với sự có mặt của cư dân hậu kỳ đá cũ

thuộc văn hoá Sơn Vi trước nó, những cư dân thời đại đồng thau chiếm cứ đồng bằng đi liền với định cư nông nghiệp, tác động thường xuyên và trực tiếp vào đất trồng và làm biến đổi cảnh quan đồng bằng Bắc Bộ.

Cư dân thời đại sắt sớm mà điển hình là văn hoá Đông Sơn, còn tiến sâu hơn nữa xuống đồng bằng lầy lội này. Ở đây, họ lập làng, khai phá đất đai, trồng trọt, chăn nuôi đánh cá và tạo nên một bản sắc văn hoá độc đáo của mình. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện một số di chỉ khảo cổ học thuộc văn hoá Đông Sơn, đặc biệt là những ngôi mộ hình thuyền bằng thân cây khoét rỗng ở chính đồng bằng còn lầy lội. Điều đáng nói là trong một số mộ thuyền văn hoá Đông Sơn đã tìm thấy di vật đồ sơn, dụng cụ làm sơn. Điều đó chỉ có thể có được ở những cư dân nông nghiệp với trình độ phát triển khá cao. Những di vật đồ sơn này cho phép chúng ta tin rằng, cây sơn đã được cư dân thời đó phát hiện và khai thác nhựa, không loại trừ khả năng cây sơn đã được thuần dưỡng.

Từ đầu Công nguyên đến nay, đồng bằng Bắc Bộ biến đổi nhanh chóng. Trong thời phong kiến, đặc biệt là thời Lê - Nguyễn do sự tăng tiến dân số

do mở rộng khẩn hoang, hệ thống thủy lợi của cộng đồng người Việt đã làm biến đổi một cách căn bản đồng bằng Bắc Bộ. Đồng bằng Bắc Bộ thực sự là một đồng bằng trồng lúa nước của những xóm làng định cư nông nghiệp.

Cũng ở đồng bằng Bắc Bộ, nghề sơn và một số nghề thủ công cổ truyền khác của Việt Nam đã ra đời. Và trong một chừng mực nào đó, những ngành nghề thủ công này đã bị chi phối, quy định bởi nền kinh tế nông nghiệp lúa nước và tư duy người Việt. Do vậy, tìm hiểu đồ sơn giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn không thể tách rời yếu tố địa lý cảnh quan và môi trường sinh thái đồng bằng cũng như tâm thức người Việt cổ.

## 2. Cây sơn

Như chúng ta đã biết, nguyên liệu chính làm đồ sơn là nhựa sơn. Nhựa sơn lấy từ cây sơn. Nhưng sơn làm nên đồ sơn thế kỷ XVII-XIX đều thuộc loại sơn ta, là sơn lấy từ nhựa cây chứ không phải điều chế từ phương pháp khoa học như hiện nay.

Cây sơn đầu tiên là loại hoang dại. Cây sơn được khai thác nhựa hiện nay là giống cây đã thuần hoá được trồng trọt và chăm bón. Chúng ta

chưa biết chính xác cây sơn ở nước ta được trồng từ bao giờ, nhưng điều chắc chắn là từ thời Lê - Nguyễn bên cạnh nhựa sơn lấy từ cây rừng còn có cây sơn được trồng. Ngày nay nhựa sơn khai thác chủ yếu từ cây sơn đã thuần chủng. Cây sơn được xếp vào loại cây công nghiệp.

Dưới góc độ thực vật học, sơn có nhiều loại và được trồng ở nhiều nơi khác nhau. Ở Đông Nam Á, ở Trung Quốc có giống sơn *Rhus venicifera*, Nhật Bản có loài *Rhus venicifera* (Urushi). Cămpuchia có loài *Macanernhea laccifera*, Lào, Thái Lan và Miến Điện có loài *Malanorihea usitata*. Ở Việt Nam có sơn *Rhus succedenés* là loại cho nhựa với chất lượng cao, được thị trường quốc tế ưa chuộng.

Cây sơn được trồng nhiều nơi trên đất nước ta. Nhưng chỉ vùng trung du Yên Bái, Phú Thọ và Nghĩa Lộ là nơi sơn dễ trồng và cho chất lượng nhựa cao.

Cây sơn Việt Nam thuộc giống *Rhus succedevéa* họ *Anacrdiaceae* thường có độ cao 3 - 4m. Sơn được trồng từ quả, bằng cách ươm hạt thành cây và trồng cây sơn non đó. Kinh nghiệm cho thấy, hạt sơn được tra vào tháng 9 - 10 là thời vụ tốt nhất.



Cây sơn thuộc loại cây dễ trồng và dễ chăm sóc. Trồng sơn trên vùng đất trung du, sơn phát triển nhanh. Khi gieo cần chọn những hạt mẩy, bóc vỏ ngoài, ngâm vào nước hạt sẽ nảy mầm. Sau đó khoảng 48 tiếng đem trồng. Những hố trồng sơn thường cách nhau chừng 2m.

Thông thường, sau khi trồng khoảng hai đến bốn năm cây sơn được thu hoạch nhựa. Nhựa sơn thu hoạch liên tục trong cả năm. Mỗi cây sơn có thể cho nhựa liên tục từ ba đến 7 năm, tùy thuộc vào chăm bón, thời tiết và chất đất của mỗi vùng.

Kinh nghiệm cổ truyền cho thấy rằng, việc thu hoạch sơn được làm rất chặt chẽ. Muốn lấy nhựa sơn nhiều và không làm tổn hại đến cây trong thời gian cho nhựa, người ta dùng dao khắc vỏ cây sơn cho tới lõi gỗ. Vết khắc hình chữ "V". Dụng cụ hứng nhựa sơn là vỏ chai, cắm vỏ chai vào gốc cây ở điểm dưới chữ "V" để cho nhựa chảy vào đó. Nhựa sơn tốt nhất nên lấy vào buổi sáng khoảng 4 - 5 giờ về mùa hè và 6 - 7 giờ về mùa đông. Mùa mưa không khai thác nhựa sơn. Không lấy nhựa sơn khi trời nắng.

Khi nhựa sơn chảy vào vỏ chai hay đồ hứng đựng, người ta dùng miếng mo cau quét dồn nhựa

sơn trên cây vào vỏ chai và từ vỏ chai vào một cái âu. Âu đựng sơn được đan bằng đồ tre nửa và được phủ sơn kín các khe hở nan đan. Nhựa sơn đựng trong âu phải được bịt kín, càng kín càng tốt.

### 3. Nhựa sơn

Trước hết, chúng ta tìm hiểu tính chất nhựa sơn. Nhựa sơn khi phơi ngoài trời sẽ chuyển màu từ màu trắng nguyên gốc ban đầu thành màu nâu sẫm, rồi đen kịt và khô cứng lại, đóng vẩy hay tạo thành một lớp khô có màu đen lóng lánh.

Hiện tượng sơn khô gọi là sơn cháy. Nếu tiếp tục hiện tượng "cháy" sẽ dẫn tới tình trạng sơn hao hụt dần và hết nhựa sơn. Để tránh trường hợp đó, việc bảo quản sủi là rất quan trọng. Mỗi sủi đựng sơn phải có nắp đậy. Nắp làm bằng giấy đã được quét trắng bằng nhựa sơn pha với dầu trẩu, đậy nắp, dán kín, dùng đai nửa kẹp chắc giữ nắp với miệng sủi hoặc âu. Thông thường, người ta đóng sơn vào thùng hoặc đồ đan được sơn kín các lỗ đan hay thùng gỗ sơn kín những mảnh ghép. Ngày nay, người ta đựng nhựa sơn vào can nhựa hoặc trong bọc ni lông thuận tiện cho việc vận chuyển và bảo quản.

Theo phân tích của N.Aufray trong cuốn "Cây sơn ở Đông Dương" của Ch. Crevost, cho biết trong nhựa sơn thành phần nước là chính còn các chất khác chỉ chiếm tỷ lệ thấp: lượng chất béo hoà tan là 6,50%, lượng tro là 2,60% và lượng ẩm là 4,20%.

Nhựa sơn để lâu ngày sẽ lắng đọng và tạo thành các lớp (từ trên xuống dưới) như sau:

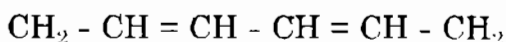
- Sơn mặt
- Sơn dọi
- Sơn thịt (còn gọi là nước thiếc)

Nhựa sơn khi khô thường có độ rắn đặc biệt, nước không thấm thấu, chịu được axit, chống được mối mọt, kể cả nước tiểu cũng không làm hư hỏng được. Sức chịu nóng của sơn rất cao khoảng  $400^{\circ}\text{C}$ , cách điện tốt. Sơn khi khô rất cứng rắn nhưng lại rất dẻo và bền. Độ bám kết của sơn trên mặt vật liệu rất chắc.

Nhựa sơn có màu trắng. Khi lấy nhựa nên đậy kín, giữ gìn chu đáo thì sơn vẫn có màu trắng ngà ngà và có mùi nhẹ nhẹ. Sơn đặt ở ngoài không khí sau ngoài phút sẽ bị ô xy hoá, chuyển sang màu đen và tạo thành lớp màng mỏng bảo vệ cho phần nằm dưới. Sở dĩ có hiện tượng ấy bởi sơn có một số

thành phần dưới đây: chất béo hoà tan chiếm 6,5%, lượng keo chiếm 2,5% và lượng ẩm chiếm 4,2%.

Đặc biệt trong nhựa sơn có nhũ tương, một chất dễ bị ô xy hoá. Đó là chất laccol chất này khi tiếp xúc với ô xy trong không khí, dưới ảnh hưởng của chất lackadơ là loại chất cũng có trong nhựa sơn sẽ chuyển thành nước, sơn trong và bóng, lên màu đẹp. Chất laccol có trong phân tử 2 liên kết etylen:



Laccol là thành phần chính của nhựa sơn do biến hoá đặc biệt được thực hiện dưới ảnh hưởng hoà hợp của ô xy và lackadơ biến nhựa sơn thành nước véc ni bóng. Công thức hóa học của nhựa sơn là  $\text{C}_2\text{OH}_3\text{O}$  hoặc  $\text{C}_{14}\text{H}_{18}\text{O}_2$ .

Nói đến thành phần hoá học nhựa sơn phải kể đến sự có mặt của nhóm  $\text{COOH}$  là thành phần phức hợp có vị trí vô cùng quan trọng, kết hợp với các thành phần hoá học khác để tạo ra các màu sắc khác nhau. Do thành phần hóa học đặc biệt như vậy cũng như giá trị bền đẹp của nó mà sơn sớm trở thành đối tượng sử dụng trong nhiều lĩnh vực phục vụ nhu cầu cần thiết của con người.

## II. DỤNG CỤ LÀM SƠN

Khi nghiên cứu đồ sơn, chúng ta không thể không kể đến dụng cụ làm sơn. Dụng cụ làm sơn khá phong phú nhưng cũng rất đơn giản. Những dụng cụ làm sơn sớm nhất đã tìm thấy trong các mộ cổ Việt Khê, Đường Dù, Minh Đức và Châu Sơn, cách nay khoảng 2000 - 2500 năm. Ở những ngôi mộ có niên đại muộn hơn như Phạm Lễ, Bình Xuyên chúng ta không gặp lại dụng cụ làm sơn nữa. Nhưng dựa vào tài liệu dân tộc học do các nghệ nhân làm sơn cung cấp, chúng ta có thể liệt kê dưới đây những dụng cụ làm sơn cơ bản như sau:

### 1. Dụng cụ mài

Các sản phẩm gỗ, đất, tre, nứa, sau khi làm xong thường còn dấu vết chế tác nên bề mặt chưa nhẵn. Để sơn được đòi hỏi phải có bề mặt nhẵn đều, bằng cách dùng dụng cụ đá để mài. Đó là đá bột, thường khai thác ở Quốc Oai Hà Tây. Đá mài bước đầu còn gọi là mài phá. Dụng cụ mài đôi khi còn sử dụng mai con mực, vỏ trấu,...

Bước thứ hai là mài nhẵn, người ta dùng than mài các lớp lót, bó, hom. Than này được lấy từ than củi gỗ thông hoặc xoan. Là thứ gỗ được đốt không

phải là than đun nấu. Có một số nơi không có than thì dùng thổi gio. Thổi gio làm từ gio rơm rạ, nghiền nhỏ, lọc sạch và hoà với mũ cây có độ dính cao như sung, vủ... Sau khi hoà trộn người ta lấy vủ ướt bó chặt vè tròn, bóc ra từng thổi và phơi khô. Khi mài, người ta vủ thêm nước vào. Trong các loại vật liệu để mài, mài thổi gio là tốt nhất vì chúng không làm xước mặt sơn. Ở Trong Quốc cũng dùng thổi than gio làm từ phấn gạch, than gạch trộn thêm với nhót hoặc máu con lươn. Trường hợp làm tượng đất sét cần cho nhẵn đều, nghệ nhân thường lấy sợi cây dứa dại hoặc cọng rơm rạ nếp vò nát "mài" nhẹ lên sản phẩm khi còn hơi ướt.

## 2. Thép sơn (chôi lông)

Dùng lông đuôi bò hoặc những con vật có lông dài nhất định nhưng mềm cho vào nước tro bếp hoặc nước quả bầu kết, quả găng để tẩy sạch. Nhúng những lông này vào sơn sồng, ép thật chặt tạo độ dày 1mm. Đặt chúng lên mặt bằng (càng nhẵn càng phẳng càng tốt). Sau một ngày, những lông dính sơn này khô lại, dùng dao tách chúng khỏi mặt gỗ hoặc mặt đá. Dùng dây đay gai buộc chặt đem phơi khô (phơi trong vòng từ 4 - 6 giờ),

tháo dây ra, bào nhẵn để độ dày gần 1mm, rộng chừng 5cm, dài chừng 20mm. Dùng dây gai buộc chặt phơi khô những miếng đó. Tháo dây, rửa sạch, mài nhẵn tạo ra thép sơn (dân gian còn gọi là chổi lông).

### 3. Bút lông (bút thép)

Bút sơn dùng để vẽ nét. Bút nét nhỏ dùng vẽ đường thẳng hoặc cong. Nếu vẽ mảng, người ta dùng bút sơn để vẽ, nhưng vẽ nhiều lần. Vì vậy có trường hợp ghép nhiều bút để cùng vẽ.

Bút thép làm từ lông thú, lông thỏ hay chồn cáo, hoặc loại tóc mềm. Lông được tẩm ướt bằng dầu trầu, bọc giấy bản ép chặt, để khô, dùng sợi dứa quấn lại và dùng mỏ cây có độ dính gắn vào cán.

### 4. Bay sơn

Bay có hình cong được làm từ xương sườn của trâu hoặc bò. Xương sườn đó được xẻ đôi, mài nhẵn, một đầu vẹt mỏng. Bay xương có kích thước khác nhau. Bay sơn chủ yếu dùng để trộn sơn, pha màu khi cần thiết. Trước kia khi chưa dùng bay xương, ông cha ta dùng thanh tre già lấy cật dài chừng 20cm, rộng 3,5cm, một đầu vẹt mỏng để trộn sơn.

## 5. Dụng cụ cắt

Trong trang trí khảm, người ta cần cắt vỏ trai ốc và phải dùng dụng cụ cưa nhỏ và mỏ kẹp. Mỏ kẹp làm từ hai mảnh gỗ, cắt vát ngoạm lại như mũi kim. Một đầu kẹp giữ ngậm lấy vỏ trai, đầu kia được nôm một miếng gỗ nhỏ giữ chặt vỏ trai để khi cưa không bị xô dịch, đảm bảo chính xác hình dáng. Ngoài ra còn có một bàn tỳ thấp, vừa với tư thế ngồi làm việc; một đe, dũa loại nhỏ. Những dụng cụ đồ nghề này hiện nay vẫn dùng khi làm đồ thủ công mỹ nghệ (cắt xương, sừng hay trai ốc).

## 6. Rây kim loại

Trên một vòng uốn tròn từ tre chẻ mỏng, kiểu tang trống, người ta bịt ở một đầu miếng lụa tơ tằm có lỗ nhỏ, căng đều và bám chắc vào tang. Bỏ lá bạc hoặc vàng vào rây, dùng bút lông (bút lông được làm từ thanh tre dài như chiếc đũa, buộc một ít lông ở đầu) quét đi quét lại làm cho những lá vàng, lá bạc này vỡ vụn ra và lọt xuống lỗ rây. Những hạt vàng hoặc bạc này dùng để rắc lên mặt sơn khi còn ướt, tạo ra độ sáng óng ánh cho sản phẩm. Cũng có sản phẩm để nguyên lá vàng, lá bạc, mà gắn vào di vật.



### III. KỸ THUẬT CHẾ BIẾN NHỰA SƠN

Nhựa sơn là một nguyên liệu quý. Để nhựa sơn cho hiệu suất cao, phù hợp với đòi hỏi của sản phẩm cần phải qua khâu kỹ thuật chế biến nhựa sơn một cách chặt chẽ.

Trước khi nói vài lời về chế biến nhựa, thiết nghĩ cần nói đôi điều về chế biến nền từ quả sơn. Quả sơn được thu hoạch từ tháng 9 - 10. Quả được thu hoạch sau 15 ngày mới đem ra chế biến lấy dầu. Để lấy dầu phải chế biến qua một số công đoạn. Trước hết bóc vỏ, lấy hạt ra khỏi vỏ cứng và lựa. Đun hạt cho dầu kết lại rồi đem ép. Dầu ép trong thùng có nước lạnh. Gặp nước, dầu đông lại và nổi lên trên mặt. Dầu mới vớt ra còn ấm và mềm, đem trải chúng lên hộp gỗ, phơi nắng những hộp này khoảng 15 ngày sau đó cho sáp vào nước nóng và làm lạnh như trước, rồi đem ra phơi tiếp 15 ngày. Cuối cùng đem đun sôi sáp trong nước sạch. Sáp nóng chảy vào vạc sứ hoặc gốm và đông cứng lại thành bánh nén. Nén được bảo quản nơi cao ráo, thoáng mát. Những sáp lấy từ quả sơn chủ yếu làm nén thấp sáng.

## 1. Lọc sơn

Lọc là một cung đoạn đầu tiên rất quan trọng trong kỹ thuật chế biến nhựa sơn. Sản phẩm có thể làm tốt ở các cung đoạn trước nhưng đến khâu lọc sơn không lọc kỹ thì chất lượng sản phẩm kém. Chúng thể hiện ở màu không đều, có những chấm to, nhỏ, đen của sạn sơn. Thậm chí có trường hợp sờ lên sản phẩm thấy hơi gai và ráp. Trường hợp có những sạn lớn dễ gây cho đồ vật dạn nứt về sau. Điều đó ảnh hưởng rất nhiều đến tính thẩm mỹ của sản phẩm. Rõ ràng là lọc sơn sẽ tạo cho sản phẩm bóng mượt tuổi thọ cao và tăng giá trị thẩm mỹ. Dụng cụ lọc sơn có sự thay đổi qua nhiều giai đoạn lọc sơn bằng sàng, dầm (dụng cụ sàng dầm gạo thóc). Ở giai đoạn này, sơn được lọc qua vải thưa. Vải được đặt trên chiếc sàng dầm, ở dưới hứng âu bằng đất nung. Một số nơi lọc sơn đã có bước cải tiến. Dùng một mảnh vải khổ 0,70 cm x 0,40 cm (vải thưa và mỏng) hoặc khổ vải vuông 0,50 cm x 0,50 cm gấp lại từ 2 đến 3 lớp, được xếp khuôn kiểu gọng vó. Lấy một lượng bông nõn dàn đều trên vải chừng 2/3 diện tích của miếng vải. Dùng mo sừng và thép sơn vét sơn vào mặt bông. Hai người cầm

hai đầu khăn xếp chéo hai mép vải lại cho cân và kín mép, vện như kiểu vện chần màn quần áo. Càng nhanh càng mạnh thì sơn bị bóp sẽ chảy ra thấm qua bông vải xuống chậu đã đặt sẵn ở dưới. Nhưng cần bã được đong trên bông, thay bông khác và tiếp tục làm những mẻ sơn tiếp theo.

Khi lọc sơn cần làm ở những nơi thoáng gió không bụi bặm. Chậu đựng sơn lọc phải đậy kín. Điều quan trọng trong bảo quản khi vắt xong sơn là để nơi râm mát, không để nơi nhiều gió và ánh mặt trời.

Ngày nay cách lọc sơn đã được cải tiến. Đó là việc thay hai người vắt sơn bằng hai trục đứng kiểu bàn vện đơn giản. Bàn vện sơn có cấu tạo một thanh gỗ nằm ngang dài chừng một mét. Hai đầu thanh gỗ trên đóng mộng hai thành gỗ đứng vuông góc cao chừng 0,6m. Phía trên đục hai lỗ tròn để luôn thanh sắt hoặc gỗ. Hai đầu phía ngoài có lỗ để cho một thanh sắt nhỏ xuyên qua. Đây là vị trí tay cầm để vện. Ở phần trong hai thanh sắt có góc lõm để khi đưa hai đầu mép khăn vào buộc hoặc kẹp lại cho chắc không bị rơi ra khi vện sơn. Cách lọc sơn có bàn vện sơn đều tăng năng suất lao động hơn.

## 2. Đánh sơn (đào sơn)

Nhựa sơn chỉ sử dụng được sau một quy trình chế biến. Bản thân nhựa sơn có nhiều lớp khác nhau, việc chế biến và sử dụng nhựa sơn cũng khác nhau.

Nhựa sơn được đựng trong những cái chậu (sành gốm) hoặc thùng gỗ sau vài tháng sẽ phân huỷ thành các lớp khác nhau. Mỗi lớp có đặc điểm riêng. Người thợ sơn tiến hành lấy sơn theo lớp, để mọi lớp sơn trong một sải âu riêng, không để lẫn hoặc quấy lộn các lớp. Các lớp sơn chủ yếu là sơn mặt dầu, sơn dọi nhất, sơn dọi nhì... theo thứ tự tốt xấu khác nhau.

Kinh nghiệm cho thấy sơn mặt nhẹ hơn nước, nổi lên trên, loãng và khó khô. Chúng có màu nâu sẫm như nước vôi đặc. Đây là loại sơn tốt nhất.

Sơn dọi nhất nằm dưới lớp sơn mặt dầu. Dầu chứa trong loại sơn này tới  $70^0-80^0$ . Sơn có màu vàng hơi hồng. Đây cũng là loại sơn tốt.

Sơn dọi nhì là lớp tiếp theo, có độ đặc hơn sơn dọi nhất, dầu có độ cao  $60^0$ . So với sơn dọi nhất. Loại này chất lượng kém hơn vì dễ bay, không bền và chóng bạc màu. Loại sơn dọi nhì thường được

dùng làm sơn lót hay sơn hom, còn gọi là hom lót.

Lớp sơn thịt đặc sánh, chóng khô và dễ bốc hơi. Để ngăn chặn hiện tượng đó, cần phủ lên mặt những sợi âu đựng sơn thịt một ít sơn mặt dầu.

Qua so sánh và kiểm nghiệm của các nghệ nhân, có thể nói, phần lớn sơn thế kỷ XVII-XIX đã được dùng sơn dọi nhất, còn gọi là sơn loại I (70<sup>0</sup>-80<sup>0</sup>).

Sơn dọi nhất được đánh kỹ gọi là ngã sơn chín. Để có sơn chín người ta phải thử sơn để biết chất lượng tốt hay xấu. Phương pháp thử sơn qua kinh nghiệm dân gian cũng thật đơn giản. Dùng một thanh tre, phết sơn lên thanh tre này, đặt nó dưới chiếu đã tẩm nước. Chỉ sau 1-giờ, sơn trên thanh tre khô và có màu bóng trong. Đó là sơn tốt. Nếu sơn màu đục, không bóng là sơn kém phẩm chất còn gọi là sơn thịt. Trong trường hợp này, kinh nghiệm cho thấy sơn già quá hay non quá đều dẫn tới tình trạng sơn tịt (sơn hỏng). Để khắc phục, người ta trộn chúng với nhau theo một tỷ lệ thoả đáng và thử đi thử lại nhiều lần.

Cách chế biến sơn hay còn gọi là cách đánh sơn, theo kinh nghiệm của cha ông truyền lại 3 cách sau đây:

### - Cách 1 - phơi nắng

Cho sơn sống đã lọc sạch vào mâm gỗ đưa ra phơi nắng một ngày. Trong khi phơi dùng que trộn đều, trộn nhiều lần, đảo dưới lên, trên xuống để sơn được đốt nóng đều. Trong quá trình làm như vậy, hơi nước bay đi, sơn hiện dần lên cho tới khi có màu tím đen, bóng, trong là được. Phương pháp này đến nay ít được sử dụng. Ở Trung Quốc và Nhật Bản trong thời phong kiến vẫn dùng phương pháp phơi nắng như vậy.

### - Cách 2 - đun cách thủy

Đun cách thủy ở nhiệt độ khoảng 350C. Không nên đun quá lửa, quá nóng, khi đun cần trộn đều, trộn liên tục kể cả khi đưa ra khỏi bếp. Tiếp tục đảo cho đến khi thấy sơn có màu bóng trong, vàng ươm là được. Phương pháp này hiện nay ở Trung Quốc vẫn dùng còn ở Việt Nam không còn dùng nữa.

### - Cách 3 - Trộn trực tiếp trong thúng

Đổ sơn vào thúng, thúng này đã được trát sơn vào kẽ nan đan để nước không thấm qua, dùng 2 thanh tre đảo sơn, vừa đảo vừa quay tròn, đảo chéo như ghé cơm. Một số nơi thay thanh tre bằng hai

thanh gỗ gọi là mỏ vầy. Mỏ vầy có mặt bẹt, vệt tương ứng với lòng thúng, có cán dài để cầm khi đánh sơn. Khi đánh sơn, người thợ ngồi, hai tay đưa mỏ vầy chạy quanh lòng thúng, đảo liên tục. Khi sơn trào ra miệng thúng, dùng mo sừng để vét sơn vào. Phương pháp đánh sơn này có thể dùng cho nhiều loại khác nhau. Phương pháp này hiện nay nhân dân ta vẫn dùng.

### *3. Pha chế màu*

#### *a. Pha chế sơn cánh dán*

Cho vào thúng khoảng 2 kg sơn dọi nhất, dùng mỏ vầy đánh sơn trong khoảng 20 tiếng đồng hồ, đánh sơn liên tục, không ngừng tay. Nếu mỏi thì đổi người khác. Khi đánh sơn mặt mỏ vầy luôn áp vào lòng thúng, nghiêng cho sơn đập ra. Đánh sơn đều, không quá nhanh, không quá mạnh để sơn khỏi bắn ra ngoài hoặc đặc quá nhanh, quánh lại. Ngược lại, nếu là quá chậm, sơn sẽ lâu chín, chất lượng kém. Tốc độ đánh sơn trung bình là 30 - 35 vòng quay mỏ vầy trong một phút.

Trong khi đánh sơn, khi thấy sơn sủi bọt, nâng mỏ vầy lên thấy sơn chảy mượt là được. Để chắc chắn hơn, người ta thử sơn chín bằng cách lấy thép

sơn phết lên thanh tre rồi ủ vào buồng ảm. Khi sơn khô, nếu thấy mặt sơn nhẵn, không vết rạn nứt, cặn, màu bóng là được. Nếu sơn chưa chín, cần tiếp tục đánh thêm.

Cách đánh sơn cánh dán như trên, nay vẫn được sử dụng. Tất nhiên, một vài nơi đã sử dụng phương pháp cơ khí hoặc bắn cơ khí để đánh sơn. Bằng phương pháp mới tuy thời gian đánh sơn nhanh hơn, giá thành rẻ hơn, nhưng chất lượng không bằng phương pháp thủ công.

#### *b. Pha chế sơn then (đen)*

Pha chế sơn then theo lối cổ truyền có một số cách khác nhau. Mỗi cách có ưu điểm riêng của nó.

- Cách 1: Trộn 0,5 kg sơn sống (loại I hoặc II) với 0,3 kg dầu thông. Đánh sơn then cũng giống như đánh sơn cánh dán. Trong quá trình đánh sơn xảy ra phản ứng ô xy trong không khí, tạo ra thành phần  $FeSO_4$  cho ta màu sơn đen. Ở một vài nơi, người ta còn cho thêm một ít Indigo khi sơn đã chín để cho màu sơn đen hơn, sâu hơn.

- Cách 2: Cho 2 kg sơn sống (loại I hoặc II) vào chảo gang hoặc lon sành và màu thanh sắt non khi nung đỏ vào lòng chảo. Mài như vậy, chất sắt thôi



ra và làm cho sơn chuyển thành màu đen. Mài càng lâu, sơn càng đen. Trước đây, một số nơi cũng dùng than gỗ soan, gỗ thông hoặc bột đá đen nghiền nhỏ trộn với sơn. Sau đó tiến hành đánh sơn như các loại sơn khác.

### *c. Pha chế sơn son (đỏ)*

Trộn 0,5 kg sơn sống (loại I hoặc II) với 0,25 kg dầu chấu chín. Đánh sơn son cũng được làm như các loại sơn khác. Khi sơn chín trộn nó với bột đá đỏ, còn gọi là thần sa. Đá thần sa có trong những vỉa mỏ đá Sơn Lộ, Quốc Oai, Hà Sơn Bình. Thần sa được nghiền nhỏ nấu với nước bồ kết trong vòng 2 - 3 giờ. Quá trình đun, những tạp chất bị phân huỷ, gạn nước bồ kết đi, chất còn lại để nguyên trong 2 ngày. Sơn sẽ lắng đọng ở dưới đáy. Bỏ những tạp chất đi, còn lại là bột sơn, bột sơn được phơi khô. Để tạo ra sơn son người ta pha sơn vào sơn đánh đều. Tỷ lệ nhiều hay ít sơn sẽ cho chúng ta màu của sơn đỏ đậm hay nhạt.

### *d. Sơn thếp (câm)*

Trộn đều 0,5 kg sơn loại II (có thể pha thêm 1/2 hoặc 1/3 sơn loại III) với 0,3 kg dầu trẩu chín.

Sau khi trộn đều cần lọc kỹ (cách lọc như đã

nói trên) để loại các tạp chất ra khỏi sơn. Loại sơn này được sơn trên bề mặt sản phẩm, tức là sau khi đã làm xong phần lót (lót sẽ trình bày sau), việc phủ sơn cần dàn trải đều trên bề mặt, không được bỏ sót hoặc dày mỏng sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới việc dán vàng, dán bạc sau này. Nếu sản phẩm cần trang trí những đường nét hoa lá, chim thú hay những mô típ khác thì sơn thếp cũng phải tuân thủ những nguyên tắc của nó. Những sản phẩm nào cần thếp bạc, thếp vàng lên toàn bộ sản phẩm như tượng chẳng hạn thì cần sơn hết.

*e. Sơn phủ (hoàng kim)*

Sơn phủ hoàng kim chỉ được tiến hành sau khi sản phẩm đã được dán bạc hoặc dán vàng. Vì vậy loại sơn này cũng đòi hỏi quy trình chế biến như sơn thếp. Về chất liệu cũng như sự hoà trộn sơn sống loại II với dầu chấu đã chất lọc kỹ.

Nhờ các lớp sơn này mà các lớp vàng, bạc không bị bong ra. Hơn nữa, mặt đồ vật phẳng phiu hơn, bóng hơn, đậm màu hơn, bạc vàng nom sâu hơn.

Qua quan sát tư liệu khảo cổ, chúng tôi nhận thấy đồ sơn thời Trần và thời Lê dường như chỉ

được phủ sơn lên vàng là chính. Sang thời Nguyễn, sơn phủ ngoài vàng còn có bạc. Phủ sơn lên vàng bạc chủ yếu gặp ở thời này. Việc phủ hoàng kim tăng thêm màu cho sản phẩm. Để có nguyên liệu này người ta ngâm nghệ vào rượu, đôi khi ngâm hạt dành dành. Khi những thứ đó thôi mầu vào rượu ta nhúng vào sơn trước khi đánh sơn.

Trên đây là những phương pháp chế biến nhựa sơn mà các nghệ nhân hiện nay đang sử dụng. So sánh sản phẩm đồ sơn ở những làng sơn truyền thống với di vật đồ sơn thế kỷ XVII-XIX, theo lời bàn luận của các nghệ nhân thời này, thì để làm ra những sản phẩm cổ và đẹp như vậy thì không thể giảm bớt hoặc bỏ một công đoạn nào. Chúng tôi đồng ý với các lời bình đó và nhấn mạnh rằng, thủ đó pha chế sơn rất kỹ và được thực hiện qua các công đoạn kể trên một cách nghiêm ngặt.

Việc thay thế máy móc hoặc bán cơ khí vào khâu chế biến nhựa sơn đã tạo ra năng xuất lao động cao, giá thành sản phẩm hạ. Nhưng với đồ sơn, sơn ta thì cơ giới không thể nào thay thế tất cả các khâu trong quy trình chế biến nhựa sơn. Bởi lẽ có những công đoạn sơn khác nhau, đòi hỏi những loại sơn khác nhau trên những vật liệu cốt khác nhau nên chỉ có thể thủ công mới thực hiện được.

## IV. KỸ THUẬT SƠN

Nói đến kỹ thuật sơn là nói đến thủ thuật hay thủ pháp sơn lên đồ vật cụ thể. Nghe ra thì đơn giản nhưng đi vào quy trình kỹ thuật sơn thì không ít khó khăn phức tạp. Bởi vì sơn được thực hiện trên nhiều loại hình sản phẩm khác nhau. Có hình thù to thô đến tỉ mỉ chi tiết. Sơn lại tiến hành trên những vật liệu khác nhau, cốt khác nhau. Theo kinh nghiệm của các nghệ nhân thì, kỹ thuật sơn phụ thuộc vào một số yếu tố chính sau đây:

- Chất lượng lọc sơn.
- Chất lượng pha chế sơn.
- Chất liệu cốt và kỹ thuật làm cốt.
- Các gam màu được sử dụng trong một di vật.
- Thời tiết.

Kỹ thuật sơn được trình bày theo kỹ thuật làm cốt, và kỹ thuật phủ sơn. Trong thực tế không có sách nào ghi chép miêu tả về kỹ thuật sơn ở thế kỷ XVII-XIX. Ở đây, chúng tôi dựa vào qua n sát thực địa những đồ sơn do nghệ nhân đang làm và những đồ sơn thời cổ. Từ đó so sánh đối chiếu và rút ra một vài nhận xét về kỹ thuật đồ sơn.

## 1. Kỹ thuật làm cốt

Cốt là loại vật liệu cụ thể được chế tác thành một hình dáng nào đó dùng nó để phủ sơn bên ngoài. Thông thường cốt gần như đã được hoàn thiện tới mức gần như cơ bản và việc sơn chỉ là khoác lên nó bộ áo đẹp đẽ. Nhưng trong thực tế không hẳn như vậy mà sơn còn phải gá lắp, hàn gắn và phủ lên những khuyết tật do cốt không thể nào khắc phục được. Cốt là quan trọng nhưng không phải cốt nào cũng phù hợp với sơn. Chẳng hạn trong các loại cốt gỗ; có loại gỗ rất kỵ sơn như loại gỗ tứ thiết. Loại gỗ này chỉ một thời gian ngắn sơn sẽ bị bong ngay. Ngược lại có cốt bằng vật liệu khác cũng chỉ sau một thời gian phần cốt tự phá huỷ bên trong. Cũng có loại cốt chỉ hoà hợp tạm thời với sơn, ít lâu sau mặt sơn bị nứt rạn. Rõ ràng, cốt là một khâu không thể tách rời kỹ thuật đồ sơn.

Chọn lựa nguyên liệu làm cốt cho phù hợp với sơn là một vấn đề khoa học, kinh nghiệm lâu dài của ông cha ta. Đạt được điều đó đã khó nhưng làm sao tìm cốt để thoả mãn những yêu cầu khác ví như dễ gia công, dễ kiếm ở địa phương, dễ vận chuyển và đảm bảo được tâm lý của người sử dụng

đôi tượng đồ sơn.

Qua thống kê những di vật đồ sơn trong các đình chùa, đền miếu thế kỷ XVII-XIX, chúng tôi nhận thấy rằng, về cơ bản cốt và sơn là phù hợp. Chúng không chỉ thể hiện sự bảo tồn vững chắc cả cốt lẫn màu sơn trong một thời gian dài hàng thế kỷ mà giá trị thẩm mỹ của nó vẫn trường tồn. Chính các nghệ nhân hiện nay cũng công nhận điều đó qua trao đổi với chúng tôi. Dưới đây, chúng ta tìm hiểu kỹ thuật làm một số loại cốt chính trong các đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

#### - Cốt gỗ

Việt Nam ở vùng nhiệt đới, thảo mộc phát triển, gỗ nhiều loại. Gỗ được dùng làm cốt cho đồ sơn có từ lâu đời và đến thời nay, gỗ vẫn là nguyên liệu chính để làm cốt cho đồ sơn.

Những loại gỗ tốt thuộc nhóm tứ thiết như lim, trai, sến, táu rất kỵ sơn. Sau khi phủ sơn, một thời gian sơn sẽ bong ra hoặc mất màu. Trong khi đó có những loại gỗ rất ưa sơn như vàng tâm, giổi, mỡ, thông, mít... Đặc biệt vàng tâm và mít là 2 loại gỗ được sử dụng nhiều nhất làm cốt cho đồ sơn dùng

làm đồ thờ ở những thế kỷ XVII-XIX.

Những cây gỗ dùng làm đồ sơn, trước tiên đưa xuống ao làng ngâm chừng một đến hai tháng. Sau khi ngâm, gỗ được vớt lên để nơi khô ráo, thoáng mát, bóc vỏ, hong khô. Nếu là gỗ mít hoặc vàng tâm dùng làm đồ sơn thờ thì phải chọn ao làng sạch sẽ để ngâm, cả khi vớt gỗ lên cũng phải đặt nơi sạch sẽ, thoáng mát, dễ khô (tâm lý tín ngưỡng).

Gỗ đã khô, được rửa sạch sẽ. Gỗ được pha cắt theo nhu cầu sản phẩm để tránh thừa hoặc thiếu, lãng phí vật liệu. Cũng có trường hợp kích cỡ sản phẩm chưa có thì người thợ lựa theo thân gỗ mà cắt, kích cỡ sản phẩm nào cũng dùng được.

Gỗ dùng làm cốt đồ thờ thế kỷ XVII-XIX rất thịnh hành, chiếm tỷ lệ cao trong số các đồ thờ. Đó là các pho tượng, hoành phi, câu đối, cửa võng, ngai thờ, ban thờ...

Vật liệu gỗ thế kỷ XVII-XIX được dùng nhiều trong các công trình kiến trúc tôn giáo như đình, chùa, đền, miếu. Có một số mô típ kiến trúc đình làng như đầu dư, cột cái được phủ sơn. Có thể nói, sang thời Lê vật liệu kiến trúc gỗ đã thay thế vật

liệu đá, đất nung của những giai đoạn trước đó, và trở thành nguyên vật liệu chủ đạo của thời này.

Một số pho tượng Hộ Pháp, La Hán... có hình khối lớn, gỗ được chọn cần có kích thước to. Thông thường những pho tượng vừa thì dùng cả thân cây gỗ. Đối với những pho tượng quá lớn hoặc những cột đình quá lớn mà thân gỗ không đáp ứng được thì người thợ phải dùng phương pháp ghép nối. Để ghép nối, người ta dùng mộng chốt làm bằng thanh tre già ghép các phần gỗ rời với nhau thành một hình khối, đồng thời gắn sơn sừng vào những chỗ giáp nối đó. Sau khi ghép nối và tạc xong tượng, nghệ nhân mới bắt đầu sơn.

#### - Cốt mây tre đan

Cốt mây tre đan ra đời muộn hơn cốt gỗ. Chúng có phạm vi hẹp và số lượng không nhiều. Hiện tượng này rất đáng tiếc, cốt mây tre đan không mang tính thử nghiệm nhằm thay thế cốt gỗ. Sự có mặt của cốt mây tre đan dường như mang dấu ấn kỷ niệm về một nghề đan, thông qua một vài di vật cốt mây tre đan được phủ sơn mà thôi. Đó là đôi ngựa được đan bằng mây, tre, giang sợi nhỏ hiện còn ở chùa Thầy. Bức hoành phi ghi công đức ông tổ nghề đan ở Phú Nghĩa, huyện Mỹ



Đức, Hà Tây. Bức hoành phi này được đan từ những sợi giang nhỏ như sợi chỉ, kết thành chữ Hán. Bức hoành phi dài 1,6m, rộng 0,6m được sơn sơn thếp vàng. Trong làng Phú Nghĩa còn có câu đối đan từ mây tre và phủ sơn. Cổ Long Đình được đan từ mây tre để biểu triêu đình Huế v.v...

Những di vật có cốt bằng mây tre đan làm mất nhiều thời gian hơn là cốt gỗ. Trong số cốt mây tre cũng cần kể đến loại cốt chỉ làm từ một đoạn tre hay bương. Cốt loại này làm tốn ít thời gian hơn. Người ta chọn kỹ một đoạn tre dài chừng 1,2 m hoặc hơn, có các đốt tương đối đều nhau, khoảng cách giữa các đốt chừng 20 - 25 cm là phù hợp với bố cục một chữ Hán. Đoạn tre bương đó được bổ đôi, ngâm tẩm khoảng một tháng. Khi vớt lên để nơi cao thoáng cho khô, rửa sạch mắt, cật, bụng tre và cạo tẩy một lớp mỏng. Để các đoạn tre bương ấy thành cốt thì phải thực hiện tất cả các công đoạn như lót, bó, hom như tất cả các loại cốt khác.

Cũng có trường hợp, đoạn tre bương đó dừng lại ở bước lau sạch và làm nhẵn mắt, cật rồi phủ một lớp sơn mặt dầu tựa như lớp véc ni nhằm giữ vẻ đẹp tự nhiên của tre bương. Đây cũng là một lớp cốt mà trên đó được khắc chữ, đắp hay vẽ sơn,

thậm chí dán bạc vàng.

Tùy theo số chữ trên câu đối mà người ta chọn số dóng trên một đoạn tre. Loại câu đối sơn son thếp vàng trên tre xuất hiện vào thời Nguyễn là chủ yếu, thường thấy ở các gia đình giàu có hay chức sắc hoặc các gia đình đồ nho.

Một loại chữ bằng vật liệu vỏ trai cũng được gắn trên cột bằng gỗ hoặc bằng đoạn tre như đã nói ở trên. Loại cột gỗ chữ vỏ trai thường thấy trong các câu đối treo ở đình, chùa, đền v.v...

#### Cột đất sét

Cột đất sét phủ sơn ra đời khá muộn, vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Ở giai đoạn đầu loại cột đất phủ sơn rất ít, như pho tượng Thị Kính hoặc một số bệ tượng ở chùa Tây Phương, chùa Bút Tháp. Sang thế kỷ XVII-XIX, những di vật cột đất phủ sơn phát triển mạnh mẽ trên khắp các nơi ở đồng bằng Bắc Bộ. Những di vật đất sét phủ sơn chủ yếu là tượng, động hầu như gặp phổ biến ở tất cả các chùa. Trong khi đó, ở đình tuyệt nhiên không thấy loại vật liệu này.

Sự xuất hiện loại vật liệu đất sét ở những thế kỷ này, có lẽ do hoàn cảnh chiến tranh liên miên,

nền kinh tế có phần sa sút. Trong khi đó, tâm lý tín ngưỡng tìm nơi giải thoát lại tăng lên. Đây là đòi hỏi chính đáng của nhân dân lao động nên việc tu tạo được chú ý. Mặt khác, một số chùa mới xuất hiện, số lượng tượng phải được đáp ứng đưa vào, kể cả việc thay thế những pho tượng gỗ đã bị hư hỏng, hoặc việc bổ sung tượng mới vào chùa, đặc biệt là tượng La Hán. Số lượng tượng Phật và các loại tượng khác rất lớn, đòi hỏi khối lượng gỗ không phải là ít. Gỗ phải đi mua và vận chuyển từ những nơi khác xa xôi trong hoàn cảnh chiến tranh phức tạp. Dầu có mua được chắc chắn cũng rất hạn chế. Trong hoàn cảnh xã hội có nhiều khó khăn như vậy, buộc phải tìm ra một thứ nguyên liệu khác tại chỗ thay thế. Sự xuất hiện vật liệu đất sét làm cốt đã đáp ứng nhu cầu bức thiết, đáp ứng nhiều về số lượng, nguyên liệu địa phương, dễ gia công, ít tốn kém về thời gian và tiền bạc. Chính những nguyên liệu cốt đất còn đáp ứng mong muốn tả thực về tạo hình của các nghệ nhân và đây còn là loại hiện vật dân gian truyền thống. Tượng cốt đất sét sau khi đắp xong, việc tiếp theo là của thợ sơn với các cung đoạn sơn về cơ bản như tiến hành trên các loại vật liệu khác.

Tuy nhiên, cách làm cốt bằng đất sét không giản đơn. Đất sét lấy lên để nơi khô, đập nhỏ, lọc qua sàng dần dần loại bỏ những hạt sạn. Khi nhào đất với nước có pha thêm nước vôi hoặc nhựa cây có vị đắng để chống mối mọt, trộn thêm mùn cưa, giấy bản... Xương của cốt là tre già để dựng hình theo tác phẩm đã định. Khung tre được buộc với nhau bằng rễ cây si hoặc sợi lá cây dứa dại sau khi chúng đã được ngâm tẩm lấy sợi. Những sợi này không chỉ buộc giữ cho cốt vững mà còn tạo ra độ gắn kết chắc hơn giữa khung và đất sét.

#### - Cốt đá

Cốt đá phủ sơn là một đặc thù độc đáo của đồ sơn thế kỷ XVII-XIX. Số lượng đồ sơn làm từ cốt đá không nhiều. Phần lớn những đồ sơn sơn cốt đá niên đại cốt và niên đại phủ sơn không đồng nhất về mặt thời gian. Cốt thường cổ hơn sơn. Thí dụ, tượng chân dung tạc trên một bia đá nổi hình người ở chùa Lý Quốc Sư được phủ sơn. Phong cách trang trí bia thuộc thời Mạc (1527 - 1592) nhưng chúng được sơn vào thế kỷ XVII. Hai pho tượng chân dung khác, tượng bà Chúa Nành ở chùa Thầy, tượng đá chùa Lý Quốc Sư được tạc từ thế kỷ XVII nhưng được sơn vào thế kỷ XVII-XIX. Có

thể là những pho tượng này được thờ trước ở chùa, sau khi chùa sơn tượng gỗ thì sơn luôn tượng đá đó. Phủ sơn lên tượng dấu là cốt đá được làm từ trước là một nhu cầu tâm lý tín ngưỡng và thẩm mỹ của giai đoạn này.

Về kỹ thuật, có thể nói, sơn trên đá đơn giản hơn trên những vật liệu khác như mây tre đan, gỗ, đất... Bản thân cốt đá vốn là những tác phẩm gần như đã hoàn chỉnh hoặc hoàn hảo từ những thế kỷ trước. Nói chung kỹ thuật làm cốt đá ở thời kỳ này không khác gì những thế kỷ trước đó. Song việc sơn trên cốt đá giảm bớt một số công đoạn như bó, hom, còn các công đoạn khác như phủ, lót nhất thiết phải thực hiện. Trong trường hợp thếp bạc thếp vàng thì còn phải thêm các công đoạn khác như đã nói ở trên, nhất là khâu sơn bóng, sơn cần tạo độ bóng sâu và trong.

#### - Cốt đồng

Cốt đồng được tạo ra bằng kỹ thuật đúc, gò. Cũng như cốt đá, cốt đồng phủ sơn không nhiều. Song có một đặc điểm đáng lưu ý là cốt đồng và thời gian phủ sơn lên nó là cùng niên đại. Ở những thế kỷ XVII-XIX, một số đồ đồng được sơn son thếp vàng nhất là những pho tượng và đồ thờ sang

trọng.

Kỹ thuật sơn trên cốt đồng còn đơn giản hơn trên loại cốt đá và các loại cốt khác. Sơn trên này có thể bỏ qua các khâu lót, bó hom. Đối với cốt đồng điều quan trọng nhất là sơn phủ. Cần thiết phải sơn phủ nhiều lần, nhiều lớp để tạo độ dày nhất định cho độ bám khi dát bạc, dát vàng. Chúng ta đã gặp những pho tượng đồng được sơn sơn thếp vàng như tượng mẹ con bà Sung Lang Đại Vương ở đền Hữu Lũng.

Sơn trên vật liệu đồng và đá không có ý nghĩa bảo quản độ bền vật liệu mà chủ yếu là tâm lý sử dụng, tạo ra sự hoà hợp giữa nó với một tổng thể đồ thờ trong cùng một không gian kiến trúc tôn giáo thời này.

## *2. Kỹ thuật sơn lên cốt*

Sau khi tạo cốt, còn gọi là mộc hay chưa sơn, người ta tiến hành sơn lên đó và tạo ra đồ sơn. Kỹ thuật sơn lên cốt thông thường phải trải qua 6 bước là kẹt, bó, hom, lót, thí và quang. Chúng được thực hiện một cách tuần tự từ trong ra ngoài, trước sau nghiêm ngặt. Tuy nhiên tùy thuộc vào từng loại chất liệu khác nhau, từng chất lượng và tính

chất của cốt mà có thể thêm bớt những bước phủ sơn này.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày vắn tắt các bước sơn lên cốt mà các nghệ nhân đời này vẫn làm:

- Kẹt (vá)

Kẹt nhằm hàn gắn các vết nứt, vết mẻ, vết lồi lõm trên cốt bằng sơn trộn với mùn cưa. Chất liệu này được xem như một loại "ma tít". Dùng ma tít phủ đều, thoa nhẵn khắp mặt cốt. Kẹt là bước đầu tiên, tạo cho mặt cốt nhẵn, liền khối, phù hợp với đồ vật cần làm.

Dụng cụ kẹt trước đây thường dùng thanh tre có hình như chiếc đĩa cã, nay thay bằng mảnh xương dẹt và gọi là bay xương. Ngoài việc hàn gắn, đôi khi còn dùng mo sừng phết ma tít lên khắp mặt, thoa đều tạo độ nhẵn cần thiết. Kẹt góp phần làm cho đồ vật sơn được bền và đẹp.

- Bó

Bó nhằm phủ tiếp lên mặt cốt sau khi kẹt một lớp ma tít mới. Ma tít này được làm từ sơn trộn với bánh đúc, mùn cưa hạt nhỏ, đôi khi trộn thêm đất sét nhào kỹ. Thành phần và tỷ lệ ma tít để bó gồm:

Bánh đúc một phần, mùn cưa một phần và sơn 2 phần. Tùy vào khuyết tật nhiều hay ít của đồ vật mà tăng hay giảm tỷ lệ này.

Thông thường bó được phủ trên mặt kết một lớp dày chừng 2 đến 3 mm. Ma tít được dàn đều, thoa nhẵn. Thục chất bó là công đoạn hoàn thiện hơn kết.

- Hom

Cũng như bó, sơn hom được tạo ra bằng cách trộn đều sơn sống với mùn cưa và đất sét. Dùng mo sừng phủ lên mặt bó từ một đến hai lớp sơn hom. Chỉ hom tiếp khi lần hom trước sơn đã khô. Khi hom khô dùng vỏ trấu đánh trên bề mặt của nó vừa là tạo vết xước nhỏ để bám các lớp sơn sau vừa là để xóa đi những chỗ mấp mô, gồ ghề không cần thiết của sản phẩm cần làm.

Tỷ lệ ma tít dùng cho hom là sơn 2 phần, đất sét một phần. Tất nhiên đối với loại sản phẩm chạm trổ tinh vi như cửa võng, thì không nhất thiết hom không có thành phần đất sét mà chỉ cần dùng sơn dọi nhất sơn lên một hai lần là được.

Hom trên những vật phẩm có mặt phẳng như câu đối, cuốn thư dễ hơn những sản phẩm có hình



khối lồi lõm như tượng, cửa vồng, kiệu, ngai thờ... Điều quan trọng khi hom là để vật phẩm được hom vào nơi râm mát, tránh khô đột ngột dễ nứt rạn mặt hom.

#### - Lót

Lót hay sơn lót về thực chất là khâu phù trợ cho các bước trên. Thí dụ giữa hai lần bó, hay hai lần hom có thể phủ một lần lót. Song lót sau khi hom là một yêu cầu cần thiết. Lót không chỉ làm bền vật liệu mà còn nhờ lót mà những chỗ lõm nhỏ có thể được lấp đầy, hoàn thiện hơn lên của sản phẩm.

Sơn lót được dùng sơn nguyên chất, loại sơn tốt nhất, không cần pha trộn gì hơn. Điều đáng chú ý là trước khi sơn lót phải kiểm tra mặt sản phẩm. Nếu mặt sản phẩm chưa đủ nhẵn thì buộc phải làm lại. Sơn lót có thể được sơn vài ba lớp tùy theo yêu cầu của sản phẩm.

#### - Thí

Sơn thí hay nước thí được pha sơn với nhựa thông, trộn đều, đánh nhuyễn và lọc sạch. Sơn thí dùng để phủ lên mặt sơn lót. Thí có ý nghĩa quyết định về màu sắc của đồ vật. Tùy theo nhu cầu của

sản phẩm mà ta có thể thí từ 2 đến 6 lượt.

Thí có nhiều màu. Sản phẩm cần màu nào thì thí sơn màu đó. Thí nhiều lần tạo cho sản phẩm có màu sâu và bóng hơn.

#### - Quang

Quang là nước sơn cuối cùng phủ lên mặt sản phẩm một nước dầu thông hoặc dầu thầu pha sơn nguyên chất, nhằm tạo cho sản phẩm có độ bóng cao. Dùng bút thép để quang. Chú ý đưa bút thép nhanh, đều và khít nhau mỗi lần thép. Quang theo một chiều, hết ngang rồi sang dọc. Thông thường mỗi sản phẩm được quang ít nhất hai lần.

Trên đây là 6 bước phủ sơn lên cốt sản phẩm. Để sản phẩm cho màu sắc như ý định cần phải lưu ý đến kỹ thuật tạo màu sắc và kỹ thuật sơn màu. Có một số cách tạo màu sơn dưới đây:

#### +Sơn màu cánh dán

Kỹ thuật chế tạo màu sơn cánh dán đã trình bày ở phần trên. Nhìn chung sơn cánh dán được thể hiện nhiều trên những pho tượng trong các đình chùa thời Lê. Sang thời Nguyễn, sơn màu cánh dán ít được dùng hơn.

Sơn cánh dán trên những pho tượng thường được làm hai lớp, mỏng đều; lớp trước se khô mới sơn tiếp lớp sau. Sơn cánh dán thường được chồng lên sơn then. Sơn cánh dán đã gặp ở những pho tượng chùa Bút Tháp, Tây Phương, Chùa Mía. Quan sát những tượng này cho thấy rằng, do lâu ngày đôi chỗ lớp sơn cánh dán bay đi để lộ ra lớp sơn đen.

Muốn cho sản phẩm đẹp lộng lẫy, sau khi sơn màu cánh dán người xưa còn dùng thêm lớp sơn quang.

#### + Sơn thếp, dán bạc, vàng

Để có thể gắn bạc, vàng, hoặc kim loại khác như thiếc chẳng hạn phủ lên mặt đồ sơn nhất thiết phải tiến hành sơn thếp. Bởi vì sơn thếp là chất keo để cho các vẩy kim loại này bám vào.

Sơn thếp được tạo ra bằng cách trộn sơn với ít đất sét, nghệ, quả dành dành hoặc hoàng bá. Chất liệu này ở Trung Quốc được gọi là Ngân Châu.

Sơn thếp cần được mỏng đều. Nếu quá dày sơn lâu khô, mỏng quá sơn kém bền vững. Độ bám của vàng, bạc không chắc. Sau khi sơn thếp, người ta

đưa vào ủ cho sơn khô nhưng hơi dính, ngót đi khoảng 3/4 là vừa. Dùng bút lông đưa từng lá bạc, lá vàng mà dính vào mặt sơn thép.

#### + Sơn phủ

Sau khi dán bạc, vàng tiến hành sơn phủ. Sơn phủ chỉ tiến hành sau một ngày dán bạc, vàng, sơn đã khô, kim loại đã bám chắc vào mặt sơn. Sơn phủ không chỉ tạo ra độ óng ánh của kim loại mà còn tăng độ bền của sản phẩm. Phải nói thêm rằng, sau khi sơn phủ, bề mặt hiện vật chưa đẹp ngay mà phải đợi một vài tháng sau, sơn phủ bay đi, độ ánh của vàng, bạc mới thật sự đẹp lung linh.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, việc thép bạc, thép vàng trong những di vật đồ sơn thế kỷ XVII - XIX không những thấy trên di vật có mặt phẳng mà cả những di vật có hình dáng phức tạp. Đó là những di vật có hình khối cong lồi, cong lõm, cong ẩn chen chồng hoà nhập các khối lớn nhỏ, thậm chí có đường cong nhỏ như que tăm của ria con rồng hay những mép áo, quần những nét chạm lõng trên cửa võng, đai, hia, mũ của các pho tượng thiện, ác, các vị La Hán, nghìn mắt nghìn tay, Cửu Long...

Những nghệ nhân thời xưa biểu diễn kỹ thuật

dán kim loại quý một cách tinh tế. Họ không dán vào những nơi ẩn khuất mà tầm mắt người "đời" nom từ góc cạnh nào cũng không tới. Điều đó đòi hỏi nghệ nhân phải có tay nghề điêu luyện, độ dừng của con mắt thẩm mỹ tinh tường, tính kiên nhẫn, cần cù của một người thợ.

Cũng có một số sản phẩm như hoành phi, câu đối, ban thờ ở chùa Kiến Sơ, Đền Gióng, Chùa Mía. Chùa Tây Phương nền là sơn đen hoặc sơn đỏ nhưng chữ và phần trang trí lại được dát bạc, vàng. Đối với loại này các cung đoạn sơn cũng tuân thủ những nguyên tắc như sơn trên tượng.

Một cung đoạn không thể bỏ qua đối với kỹ thuật làm đồ sơn đó là ủ sơn. Dưới đây chúng tôi trình bày thêm đôi điều về phương pháp ủ sơn.

Phương pháp ủ sơn rất linh hoạt bao gồm buồng ủ và địa điểm dựng lên với lối kiến trúc đơn giản là "tre lá". Buồng ủ lợp bằng rơm rạ hay lá nứa cỏ lau. Mái có độ dày nhất định để tạo độ ẩm, chống nắng gay gắt mùa hè hoặc qua mùa đông. Xung quanh buồng ủ được dựng những hàng nứa lau sậy hoặc cây giang... loại cây thân rỗng có thể cách nhiệt rất tốt. Mặt ngoài được phủ chiếu ướ. Trên giá từng sản phẩm sơn cũng được ủ chiếu ướ,

không cho sơn dính vào nhau. Buồng ủ có nhiều hay ít giá kích cỡ to hay nhỏ, cao hay thấp là phụ thuộc vào sản phẩm.

Trong những ngày trời hanh nắng gắt phải thường xuyên cho nước vào những chiếu hoặc vải để cho buồng ủ có độ ẩm cần thiết.

Buồng ủ cao ráo được dựng lên gần chùa đền nơi mà người thợ sơn thường xuyên làm việc. Buồng ủ để ủ những mặt hàng tinh xảo kích cỡ nhỏ và dễ vận chuyển. Theo lời kể của các nghệ nhân, những pho tượng lớn, những cột đình chùa lớn được đặt chính vị trí của di vật đó và được tiến hành ủ tại chỗ.

Cốt sơn làm bằng gỗ được phát triển mạnh mẽ rộng khắp trên những đền chùa đình miếu đồng bằng Bắc Bộ. Sự phát triển đó có lẽ do những nguyên nhân dưới đây:

Vật liệu thời Lý Trần được sử dụng phổ biến chi phối đời sống tinh thần của con người cho đến đầu thời Lê. Tất nhiên đến thời Lê chúng còn lại ít chẳng hạn như bức phù điêu lan can mộ tháp bút ở chùa Bút Tháp, những cây đèn trước đình, những bia hậu...

Đến thời Lê nhất là nửa cuối Lê đầu Nguyễn hầu như chất liệu gỗ phủ sơn đã thay thế đá gấn như tuyệt đối. Đó là một bước ngoặt về kỹ thuật sử dụng vật liệu. Do chiến tranh chống giặc phương Bắc nên việc khai thác vận chuyển đá gặp nhiều khó khăn. Vật liệu đá cũng có hạn chế về mặt gia công tốn nhiều công sức thời gian. Gỗ sử dụng thuận tiện hơn gấn như nơi nào cũng có, gia công nhanh, nhẹ dễ vận chuyển và thể hiện được những đặc tính cơ bản của đồ thờ, những mô típ khác nhau trong kiến trúc đình chùa. Do sự phát triển của Phật giáo và Nho giáo, đình, chùa, miếu mạo mọc lên khắp nơi trong các làng quê đồng bằng Bắc Bộ, thậm chí trong các gia đình dòng họ cũng có ban thờ tổ tiên, danh nhân, thành hoàng. Do đó nhu cầu về đồ thờ phong phú đa dạng hơn giai đoạn trước rất nhiều. Vì vậy sự ra đời của các chất liệu cốt như cốt đất, đồ đan v.v... cũng phát triển. Một điều quan trọng nữa là ở giai đoạn này kỹ thuật trông sơn, chế biến nhựa sơn, kỹ thuật sơn đã phát triển mạnh mẽ. Tất cả những nguyên nhân đó đã xác nhận rằng kỹ thuật đồ sơn thế kỷ XVII - XIX phát triển đến đỉnh cao.

## V. KỸ THUẬT TẠO HÌNH VÀ MÀU SẮC

Đánh giá cái đẹp của một tác phẩm nghệ thuật

phải dựa vào nhiều yếu tố: tâm lý dân tộc thời đại; tâm lý lứa tuổi, giới tính và trình độ học vấn. Việc đánh giá cái đẹp của di vật thời quá khứ thật không ít khó khăn. Việc đánh giá cái đẹp của đồ sơn thế kỷ XVII - XIX trong công trình này tuy chưa đầy đủ nhưng sự có mặt của các di vật ở nhiều loại hình di tích như đình, chùa, đền miếu với số lượng lớn có lẽ giúp chúng ta những cơ sở nhất định để đánh giá một cách khách quan giá trị thẩm mỹ của đồ sơn thế kỷ XVII-XIX.

### *1. Tạo hình*

Trước hết cần phải khẳng định rằng, đồ sơn thế kỷ XVII-XIX cực kỳ phong phú về chủng loại. Điều đó nói lên trình độ của nghệ nhân về mặt tạo dáng. Mỗi kiểu dáng không những được thể hiện cái đẹp của nó, chuẩn mực về kỹ thuật, sự phù hợp với nội dung sử dụng của sản phẩm, vị trí của nó trong một địa điểm cụ thể của đình hay chùa, đền hay miếu mà còn thể hiện tính thực dụng trong đời sống con người.

Mỗi kiểu dáng đồ sơn thế kỷ XVII-XIX được thể hiện rõ ràng cái riêng của nó, đồng thời lại hoà quyện với cái chung tổng thể của mặt bằng kiến trúc. Vào trong một ngôi chùa có biết bao nhiêu mô



típ và hình khối khác nhau, nhưng không làm cho người ta cảm thấy tràn ngập chật chội, mà có cảm giác thoáng đãng, mát mẻ, vui mắt. Bởi vì mặt bằng kiến trúc được bài trí có chỗ thưa, chỗ dày, chỗ cao, chỗ thấp, khối to, khối nhỏ, khối động, khối tĩnh của từng pho tượng, đồ thờ, hoành phi, câu đối, cửa võng... Tất cả những cái đó hài hoà, lắng đọng phong cách Á Đông, một phong cách riêng của tôn giáo ở chốn đình, chùa, đền, miếu.

Bản thân mỗi di vật đã hoàn chỉnh về bố cục. Bố cục đăng đối như cây nến, cây đèn, đài, bài vị, ngai thờ, lọ cắm hương, mâm bồng, giá văn... Những di vật này dáng vững chãi nhưng không nặng nề, đẹp nhưng vẫn đáp ứng được giá trị thực dụng.

Loại có hình khối to lớn đồ sộ nhưng nhờ bố cục tự do vẫn cho ta cảm giác không nặng nề, mà linh hoạt và năng động của các pho tượng Phật. Những kiểu dáng đó còn nhờ biết bao nhiêu đường nét to nhỏ, dày mỏng, uốn lượn của những bộ quần áo, mũ mấn trông sinh động và còn biết bao nhiêu những mô típ khác rực rỡ sắc màu trên toàn bộ trang phục, phù hợp và nhất quán với tâm hồn và tư tưởng của từng tác phẩm mà người nghệ sĩ đã

thể hiện khá rõ trên khuôn mặt của từng pho tượng. Thí dụ, chúng ta thấy dáng đứng kiên quyết của tượng Hộ Pháp. Về mặt kiểu dáng nhấn nại của tượng Hộ Pháp thiện. Tượng Tuyết Sơn được diễn tả ngài đang ngồi tu khổ hạnh dưới núi Tuyết Sơn. Tượng Thuyết pháp diễn tả ngài đang ngồi thuyết pháp. Tượng Nát bàn diễn tả ngài đang vào cõi nát bàn. Tượng Thiên thủ, Thiên nhãn, Quan Thế âm bồ tát, tượng nghìn mắt nghìn tay tượng trưng cho sự sáng suốt, thấu triệt. Tượng A Di Đà diễn tả tư thế tọa thiền, ngồi xếp bằng 2 chân, hai bàn tay đặt giữa lòng đùi, bàn tay trái đặt giữa bàn tay phải, hai đầu ngón tay cài giao nhau thể hiện tư thế ngồi thiền hay thuyết pháp với khuôn mặt đôn hậu, bao dung.

Một điểm nổi bật trong nghệ thuật tạo hình là nghệ nhân rất chú ý đến chức năng và vị trí của từng di vật. Từ chức năng và vị trí ấy mà quán xuyên, quyết định hình và khối, đơn giản hoặc lấy tính khái quát làm chủ thể như bàn thờ mâm bồng cây đèn. Có những di vật được đặc tả chi tiết đến tinh xảo nhưng không rườm rà kể lể như những bộ quần áo mũ, đai, hia. Tính phổ biến trong nghệ thuật tạo hình đồ sơn thế kỷ XVII-XIX là hình

khối được tuân thủ và được giới hạn trong không gian ba chiều. Ở các đình, chùa, đền, miếu, theo quy luật của kiến trúc không gian nhất định. Nghệ sĩ đã tìm ra một tỉ lệ thích đáng cho việc bài trí đồ sơn.

Một kiến trúc gỗ nhiều cột, xà tưởng chừng chen lấn chật chội với cơ man nào là tượng, đồ thờ, hoành phi, câu đối, cửa võng... nhưng không những câu đối được đính lên những chiếc cột có sắc màu có hoạ tiết trang trí và những dòng chữ Hán đã làm cho chúng ta cảm thấy không còn đâu là cột nữa. Những cuốn thư, hoành phi nằm trên xà nóc của kiến trúc tạo nên sự hài hoà giữa mảng và nét. Những tìm tòi sáng tạo với sự hợp lý giữa kiến trúc và đồ thờ bằng sơn thực sự muôn hình muôn vẻ về tạo dáng. Qua những di vật, di tích đồ sơn tìm thấy trên mặt đất ở các kiến trúc thế kỷ XVII-XIX đã cho thấy một khối lượng đồ sơn đồ sộ, phong phú về loại hình và đa dạng về chức năng. Có thể khẳng định rằng, đồ sơn thế kỷ XVII-XIX đã đạt trình độ thẩm mỹ tạo hình cao. Đây là di sản văn hoá quý báu đáng được lưu tâm gìn giữ.

## *2. Màu sắc trên đồ sơn*

Quan nghiên cứu đồ sơn thế kỷ XVII-XIX cũng

như đối chiếu nó với giai đoạn trước và sau có thể nói rằng đồ sơn Việt Nam màu sắc đơn giản, chỉ có 3 màu cơ bản là đen, đỏ, vàng. Với ba màu đó mà bao đời nay ông cha ta phải tìm tòi vật liệu với thời gian để sáng tạo. Cũng chỉ ba màu thôi mà đồ sơn nói chung, đồ sơn thế kỷ XVII-XIX nói riêng đã đem lại sự thành công đáng kể biểu hiện tính độc đáo của một loại hình nghệ thuật tạo hình đồ sơn Việt Nam, góp phần vào kho tàng văn hoá dân tộc.

Tính thẩm mỹ của đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ngoài tạo dáng còn phải nói đến màu sắc của nó. Màu sắc đồ sơn có được là do chất lượng nhựa sơn, kỹ thuật chế tạo và kỹ thuật sơn.

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX được sử dụng 3 màu đen, đỏ và vàng là sự tiếp nối của các thời kỳ vào từng công việc là có khác nhau. Ở thế kỷ XVII-XIX, qua tư liệu khai quật và tài liệu lịch sử để lại thì thời kỳ này dùng màu đen, đỏ, thếp vàng là chủ yếu. Những màu sắc này được dùng chính vào các đồ thờ, cung điện và đền đài. Đặc biệt thế kỷ XVII-XIX những di vật còn lại cho thấy việc thếp vàng nhiều hơn thời Nguyễn. Thế kỷ XVII-XIX sử dụng màu đen chủ yếu vào việc làm nền trên các di vật, sau đó mới phủ sơn đỏ hoặc thếp vàng. Màu đen

còn sử dụng vào nền cốt làm tôn cho những nét đỏ hoặc vàng óng ánh như đã gặp trên các hoành phi câu đối, thể hiện những đường thẳng, đường cong uốn lượn trên ban thờ râu tóc, lông mày... Tóm lại, màu đen chủ yếu dùng vào vai trò phụ trợ. Chỉ có một vài trường hợp chúng được dùng để tô đen vào một tác phẩm, đó là tượng Tuyết Sơn. Nghệ nhân sử dụng màu đen làm cho pho tượng này càng tăng thêm ý nghĩa nội dung, tăng giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật tạo hình.

Màu đỏ (đỏ tươi, đỏ đậm, đỏ thắm) được dàn trải với một số lượng không ít. Màu đỏ dùng trong đèn chùa, đình, cung điện... chiếm vị trí quan trọng. Sơn đỏ lên đồ vật là tạo ra tính trang nghiêm, bề thế và làm rực sáng trên di vật. Màu đỏ thu hút sự chú ý, tạo nên khoảng cách giữa hai thế giới người và Phật, giữa người quá cố và người đang sống, giữa cuộc sống bình dân và cuộc sống quý tộc.

Màu vàng là thép bạc, thép vàng, còn gọi là hoàng kim. Đây là loại vật liệu sang trọng, đắt tiền, gia công tốn thời gian nhưng hiệu quả rất lớn. Về mặt thẩm mỹ, gây sự chú ý đặc biệt cho khách thập phương, phá tan sự yên tĩnh nơi thờ cúng gây

tâm lý hào hứng tin cậy của con người, làm giảm đi hay nhòa đi màu đen, màu đỏ để đưa đến sự hài hoà giữa các màu sắc trong kiến trúc, trong từng đồ vật. Do nắm được giá trị về cái đẹp của màu sắc để hỗ trợ cho tâm lý tín ngưỡng góp phần đáng kể làm tăng tính trang nghiêm, cảm giác hữu hiệu về một lời cầu phúc, mong ước, che chở, gạt bỏ những thói hư tật xấu nơi trần tục. Nhưng không phải tất cả những gì cũng được phủ lên lớp hoàng kim mà chỉ những di vật nào trong kiến trúc được nghệ nhân cân nhắc kỹ mới phủ lên nó một lớp hoàng kim óng ánh của vàng bạc.

Một điều nổi bật nhất mà mọi người đều nhận thấy là trung tâm kiến trúc là cửa võng. Đây là một tác phẩm chạm lộng có giá trị cao về thẩm mỹ, kỹ thuật chạm khắc tinh xảo, nơi đó có biết bao đề tài về chim muông, hoa lá... được thể hiện ở trình độ khái quát và ước lệ cao. Chính màu sắc vàng son đã tăng giá trị của sản phẩm và vị trí trung tâm của nó trong kiến trúc.

Di vật khác cũng loé lên một điểm sáng của vàng bạc là tượng Cửu Long. Tượng này nằm ở trung tâm của kiến trúc mặt bằng. Cửu Long tích tụ và khái quát cuộc đời của Phật từ lúc còn trẻ

thơ. Đây là điểm xuất phát và hướng cái nhìn tâm linh vào cõi phật.

Còn đây đó dàn trải trong kiến trúc nhiều tượng Phật, ngai thờ, hoành phi, câu đối cũng được phủ lên hoặc điểm xuyết của vàng bạc, nói lên giá trị thẩm mỹ trong hoà sắc tổng thể...

Tóm lại, trong đồ sơn thế kỷ XVII-XIX, mà hoà sắc chỉ 3 màu đỏ, đen, vàng của hoàng kim, tuy ít nhưng cũng đủ tạo nên một đồ án trang trí nội thất đương thời, góp phần làm tăng giá trị thẩm mỹ, tâm lý tín ngưỡng, giá trị bền chắc của vật liệu với thời gian.

Tính phong phú và đa dạng của kiểu dáng đồ vật cũng góp phần quan trọng quyết định vào sự thành đạt của từng tác phẩm ấy. Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX đến nay vẫn còn giá trị thẩm mỹ, giá trị tinh thần trong tâm thức người Việt Nam. Từ kiểu dáng đến màu sắc trang trí đã đạt trình độ khái quát và ước lệ cao. Đây cũng là một di sản văn hoá dân tộc.

Đồ sơn Việt Nam nói chung và đồ sơn thế kỷ XVII-XIX nói riêng đến nay vẫn còn giá trị nhiều mặt: tâm lý, tôn giáo, tín ngưỡng, thẩm mỹ, nghệ

thuật tạo hình và biểu đạt màu sắc. Có được thành tựu đó có lẽ quyết định không nhỏ là kỹ thuật sơn.

Có thể nói, kỹ thuật sơn là tổng hoà của nhiều giá trị:

- Địa lý, thổ nhưỡng thích nghi cho sự dưỡng sinh của cây sơn.

- Thuộc tính lý học của cây sơn Việt Nam.

- Nhu cầu tâm lý của con người và những đòi hỏi của xã hội.

- Ảnh hưởng giao lưu văn hoá, kinh tế cởi mở giữa các vùng trong khu vực.

- Điều hết sức quan trọng là tính cần cù, sáng tạo của ông cha chúng ta.

Đồ sơn đã có mặt ở đồng bằng Bắc Bộ từ rất sớm, khoảng 2500 năm cách ngày nay. Chủ nhân sáng tạo đồ sơn đầu tiên ấy không phải ai khác ngoài cư dân văn hoá Đông Sơn. Cư dân văn hoá Đông Sơn bước vào thời đại sắt sớm với đỉnh cao của kỹ thuật luyện và đúc đồng, đỉnh cao sáng tạo nền nghệ thuật đồng thau và đỉnh cao của nền nông nghiệp trồng lúa nước, khai phá vùng đồng bằng lầy lội này. Những di vật đồ sơn tìm thấy



trong các di tích mộ táng Đông Sơn cho phép chúng tôi nghĩ rằng, đồ sơn Việt Nam ra đời và phát triển trên cơ sở đồ sắt đã ra đời, gắn liền với sự phân hoá giàu nghèo, giai cấp trong xã hội, gắn liền với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa và sự phát triển nhất định của kỹ thuật làm gốm dẹt vải, đúc đồng và đặc biệt là làm hàng mộc và đồ mây tre đan. Ngay từ giai đoạn đầu này, đồ sơn đã phục vụ cái đẹp và tâm lý thần bí trong tâm thức những người Việt cổ. Và do đó, đồ sơn ra đời không thể tách rời nền nghệ thuật Đông Sơn đã đạt tới trình độ cao.

Tuy nhiên, trên những nét chủ yếu nhất, kỹ thuật chế tác đồ sơn văn hoá Đông Sơn đến thế kỷ XVII dường như không có những đột biến có tính cách mạng. Hầu như những cung đoạn làm sơn, màu sắc trên đồ sơn không biến chuyển là bao. Có lẽ biến chuyển rõ nét nhất là sự thay đổi về loại hình và sự đa dạng hơn về chức năng của đồ sơn.

Chật chẽ mà nói, vẫn có thể khẳng định đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ đã đạt tới đỉnh cao về kỹ thuật. Nói như vậy hoàn toàn không mâu thuẫn với nhận xét trên bởi vì nếu chúng ta nhìn nhận kỹ thuật đồ sơn là sự tổng hòa của nhiều yếu tố như số lượng di vật, quy mô và

kích thước của nó, kỹ thuật pha chế, kỹ thuật sơn, kỹ thuật tạo dáng, tạo mẫu, sự hoà hợp giữa chức năng sử dụng và thẩm mỹ, giữa độ bền vật liệu với cái đẹp của mỗi sản phẩm.

Nhiều nguyên nhân cho phép đồ sơn thế kỷ XVII-XIX phát triển cao về kỹ thuật, sự bùng nổ về số lượng và sự đa dạng, phong phú về loại hình. Trong đó, theo chúng tôi có hai nhân tố cơ bản, đó là sự phát triển kinh tế nông nghiệp, sự ra đời phát triển của ngành nghề thủ công và sự hưng thịnh của Phật giáo. Hai nhân tố kinh tế và tôn giáo đó đã tác động tương hỗ lẫn nhau trong một không gian rộng vùng đồng bằng Bắc Bộ và đã khơi dòng chảy cho đồ sơn Việt Nam đạt tới đỉnh cao.

### *Phần thứ ba*

## **LOẠI HÌNH VÀ CHỨC NĂNG CỦA ĐỒ SƠN THẾ KỶ XVII-XIX**

Sự hoàn thiện một sản phẩm như đồ sơn không thể không liên quan đến sự thống nhất hài hoà giữa loại hình và chức năng sử dụng, cũng như những họa tiết trang trí trên nó. Thực chất đó là sự thống nhất giữa hình thức và nội dung của sản phẩm. Đánh giá đồ sơn ở một giai đoạn nào đó cũng cần dựa vào những tiêu chí ấy. Thiếu một trong những yếu tố đó chắc chắn những nhận xét về đồ sơn nói chung và đồ sơn thế kỷ XVII-XIX nói riêng sẽ kém thuyết phục.

### **I. LOẠI HÌNH ĐỒ SƠN**

Loại hình học là một trong những phương pháp quan trọng của nghiên cứu khoa học, nhằm phân chia kiểu dáng di vật, định vị chức năng, xác

định niên đại thời đại và văn hoá của chúng. Nghiên cứu đồ sơn thế kỷ XVII-XIX góp phần tìm hiểu quá trình tiến triển loại hình đồ sơn, mục đích sử dụng cũng như vị trí của nó trong tổng thể một kiến trúc cụ thể.

Loại hình đồ sơn thế kỷ XVII-XIX phong phú và đa dạng. Để tiện theo dõi, chúng tôi phân chia đồ sơn này thành 3 nhóm: nhóm tượng tròn, nhóm phù điêu và các nhóm di vật khác. Trong số các nhóm này, nhóm tượng tròn có số lượng di vật lớn nhất, nhiều chủng loại nhất, chiếm không gian kiến trúc lớn nhất và sẽ được phân chia loại hình tỉ mỉ hơn. Để giảm bớt phần miêu tả, trong mỗi nhóm di vật có một bảng kê với các thông số: Loại hình, địa điểm, số lượng, kích thước, chất liệu, kỹ thuật, niên đại và ghi chú.

Cũng nói thêm rằng, dưới góc độ nghệ thuật, loại hình còn được hiểu như là dáng hoặc khối tồn tại trong không gian ba chiều. Loại hình sản phẩm đồ sơn thế kỷ XVII-XIX phân chia theo phương pháp khoa học, nhưng vẫn gắng phân tích chúng dưới góc độ mỹ thuật.

## 1. Nhóm tượng tròn

Theo thống kê của chúng tôi trong số 27 chùa thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ có tới 504 tượng tròn. Con số thống kê đó xác nhận, tượng tròn là một trong những loại hình di vật đồ sơn quan trọng đặc biệt. Chúng được đặt trong những kiến trúc khác nhau và trong từng vị trí khác nhau.

Nhóm tượng tròn được phân chia làm các loại: tượng Phật, tượng chân dung, tượng các con vật và các loại tượng khác.

### -Tượng phật

Nói tới tượng Phật phải nói tới chùa. Chùa là một kiến trúc để thờ Phật. Thời Lê một số chùa được xây dựng mới nhưng chủ yếu là trùng tu lại các chùa thời Lý - Trần.

Chùa thời Lê có cấu trúc chung là có nhà bái đường, chính điện. Chùa cấu tạo theo hình chữ công, chữ tam, chữ đinh hoặc chữ quốc. Trên cơ sở cấu trúc cơ bản đó, chùa hình thành thêm hành lang, nhà tổ hay tầng đường. Dù kiểu thức gì thì chùa cũng là thờ Phật.

Theo thống kê của chúng tôi, trong 21 chùa

thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ có 286 tượng Phật. Đó là các chùa: chùa Thầy, chùa Sủi, chùa Tây Phương, chùa Trăm Gian, chùa Tam Sơn, chùa Mía, chùa Kiến Sơ, chùa Vạn Phúc, chùa Bà Đá, chùa Khúc Thủy, chùa Bến, chùa Bút Tháp, chùa Dâu, chùa Kim Tràng, chùa Vân Cốc, chùa Kim Liên, chùa Vân Ngọc, chùa Đại Từ, chùa Bắc Lãm, chùa Thôn Lãm, chùa La Khê, chùa Cụ Chính cùng ba sưu tập tượng lưu giữ ở kho Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Viện Bảo tàng Mỹ thuật và Bảo tàng Thăng Long (Bảng 2, Bảng 3).

Trong số 286 tượng có 122 pho tượng làm cốt từ đất sét phủ sơn, còn lại là cốt gỗ. Tất cả tượng đều phủ sơn, chỉ có 174 pho tượng được thếp vàng. Dưới đây xin mô tả một số loại tượng (tên tượng xin gọi theo danh pháp của đạo Phật).

#### + Tam thế

Ba vị Tam thế ngồi ngang nhau, cao nhất gần sát vách thượng điện, đại diện cho ba thời: quá khứ, hiện tại và tương lai. Kích thước và hình dáng các vị Tam thế gần giống nhau. Nét đẹp của tượng mạo lộ ra ngoài, tóc xoắn ốc. Dân gian thường gọi bộ Tam thế này là những ông Bụt ốc, ngực có chữ "vạn", ngồi trên tòa sen.

**BẢNG 2. TƯỢNG PHẬT**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quan Âm nghìn mắt nghìn tay	Chùa Hà (Vĩnh Phú)	3.27	1	Gỗ	x	x	Tk. 16	Bộ 1,17, thân 1,8m, có 42 tay
2	Quan Âm nghìn mắt nghìn tay	Chùa Côn Sơn	0,97	16 - 17	x	x	x		Đầu Bụt ốc
3	Quan Âm Nam Hải	Chùa Bối Khê	2,53	1	x	x	x	16 (?)	Bệ đá hoa sen 0,94 cm
4	Quan Âm Nam Hải	Chùa Đa Tôn		1	x	x	x	16 - 17	42 tay lớn, 652 tay nhỏ

**BẢNG 3. TƯỢNG PHẬT**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quan Thế Âm	Chùa Thầy (Hà Tây)	2,00	1	Gỗ	x		Tk. 1	Bê đá dài 0,85 m, hình tam giác, lượn góc
2	A Di Đà		2,60	1	x	x		7	
3	Quan Âm toa sơn	Chùa Tam Sơn	1,55	1	x	x		17	Trang phục quyền quý 24 tay từ vai, 950 tay nhỏ thành hào quang
4	Quan Âm nghìn mắt nghìn tay		3,69	1	x	x		17	
5	Quan Âm Nam Hải	Chùa Tây Phương (Hà Tây)	1,50	1	x	x	x	17	12 tay
6	Phật nghìn mắt nghìn tay		1,60	1	x	x	x	18	Ngồi, còn nguyên
7	A Di Đà		1,80	1	x	x	x		Đứng, suy tưởng
8	Tuyết Sơn		1,38	1	x	Then		18	
9	Di Lạc		1,65	1	x	x		18	Toàn thân khối đặc



**BẢNG 3: TƯỢNG PHẬT (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Phật Bà	Chùa	(?)	1	x	x	x	16	Khép kín, loát lên thò mấn
11	Vạn thù Bồ tát	Tây	1,72	1	x	x		18	Đứng nắm hai tay
12	Phổ Hiền Bồ tát	Phương	1,73	4	x	x		18	Khôn mặt sáng rộng
13	Tam Thế		2,16	3	x	x	x	18	Ngồi tọa thiền
14	Vạn thù Bồ tát	Chùa	0,75	1	x	x		17	Vương niệm cao, chạm khắc
15		Tram Gian		1	x	x		17	hình tượng Phật Tọa thiền tóc xoắn ốc
16	Tam Thế	Chùa	1,75	3	x	x		1677	Vòng hào quang hình
		Bút						1656	thuyền úp phía sau
17	Vạn thù Bồ tát	Tháp	1,25	1	x	x	78	18	Cưỡi sư tử dài 0,70m
18	Phổ Hiền Bồ tát		1,80	1	x	x	78	18	Cưỡi voi dài 1,40m
19	Tuyết Sơn		2,20	1	x	x	77	17	Tượng cao 1,20m
20	Quan Âm nghìn mắt nghìn tay		2,00	1	x	x	x	17	42 tay lớn, 952 tay nhỏ, toàn tượng cao 3,70m

**BẢNG 3: TƯỢNG PHẬT (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
21	Tam thế	Chùa	0,90	3	Gỗ	x		18	Tọa thiền 2 tay đặt trước
22	Vân Thủ	Sử	1,15	1	Đất	x		18	Cưỡi sư tử
23	Phổ Hiền Bồ Tát		1,15	1	x	x		18	Cưỡi voi
24	Quan Âm		1,42	1	Gỗ	x		18	Điêm tinh trang nghiêm
25	Vân Thủ	Kim	1,58	1	x	x		18	Đứng sinh động hiện thực
26	Phổ Hiền	Liên	1,58	1	x	x		18	Đứng
27	Tượng Phật		0,60	1	x	x	x	17	Ngồi bán kiết gia tịnh
28	Quan Âm		1,20	1	x	x		17	2 tay, ngồi trên tọa sen
29	Tứ Bồ Tát	Chùa	1,05	1	x	x		18	Chắp tay trước ngực
30	Tứ Bồ Tát	Mia	1,40	1	x	x		18	Giơ tay chỉ đỉnh
31	Tứ Bồ Tát		1,05	1	Đất	x		18	Một tay đặt phí trước
32	Tứ Bồ Tát		1,05	1	x	x		18	
33	Di Lạc Bồ Tát		1,05	1	x	x		17-18	
34	Thích ca Giáo chủ		1,37	1	x	x		18	Hai tay lồng vào nhau
35	Quan Âm Nam Hải		1,20	1	Gỗ	x	x	18	Ngồi trên bệ đất
36	Quan Âm Thị Kính		0,80	1	x	x	x	18	Nằm trong động
37	Phật nhập niết bàn		1,60	1	x	x	x	18	Nằm trong động bát bảo
38	Quan Âm tọa sơn		0,70	1	x	x		18	Đẹp tinh thần lắng đọng
39	Tuyết Sơn		0,70	1	Đất	x		18	

**BẢNG 3. TƯỢNG PHẬT (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
40	A Di Đà	Chùa	0,1	1	Đất	x		18	1 tay thẳng, 1 tay đặt trước
41	Bồ Tát	Đầu	0,90	1	Gỗ	x		18	Bán thân
42	Quan Âm tọa sơn		1,10	1	x	x		17 ?	Đơn giản, mặt rạn sơn
43	Tượng Bồ Tát		1,09	1	x	x		18	Chuồn mực
44	Quan Âm	Chùa Lâm		1	x	x	x	17	
45	Tam thế			3	x	x	x	17	
46	Bồ tát			1	x	x		17	
47	A Di Đà	Chùa Vạn Phúc		1	x	x		19	
48	Quan Âm			1	x	x	x	18	
49	Tuyết Sơn			1	x	x		18	
50	Tượng Bồ Tát	Chùa Bà Đá	1,90	x	x	x		19	Tay cầm cành lá

**BẢNG 3: TƯỢNG PHẬT (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
51	Di Lạc	La Khê		1	Gỗ	x	x	19	Đứng, tay cầm quả
52	Tượng Phật	BTLS 209	0,40	1	x	x		18	Tượng nhỏ sưu tầm 1927
53	Tượng Phật	210		1	x	x	x	18	
54	Tượng Phật	211		1	x	x	x	18	Ngồi trên minh sư tử
55	Thích Ca	1900 a	0,51	1	x	x		18	
56	Thích Ca	1900 b	0,48	1	x	x		18	
57	Thích Ca	1900 c	0,50	1	x	x		18	
58	Phật định thiên	371 a	0,78	1	x			18	Chùa Kiên Kỳ Bắc Ninh
59	Phật tọa sơn	371 b	0,59	1	x			18	
60	Thích Ca	21328	0,28	1	x	x	x	19	Sơn thép ngược chữ vạn
61	Tượng Phật	21165	0,61	1	x	x		18	Cục Hải quan bán giao
62	Thích Ca	21166	0,65	1	x	x	x	18	
63	Tượng Phật	21467	0,66	1	x	x	x	18	
64	Tượng Phật	21468	0,52	1	x	x	x	18	
65	Tượng Phật	21469	0,45	1	x	x	x	18	
66	Tượng Phật	21470	0,43	1	x	x	x	18	Ngồi, tay trước ngược
67	Tượng Phật	21240	0,12	1	x	x	x	18	Chùa Châm Hà Nội
68	Tượng Phật	314	1,07	1	x	x		18	Mua của Quân Bá Quành
69	Tượng Phật	301		1	x	x		17	10 tay mua ở Bắc Ninh
70	Tượng Phật	401	0,35	1	x	x	x	18	Phật loại nhỏ bán thân
71	Tượng Phật	22210 a	0,31	1	x	x	x	18	
72	Tượng Phật	22210 b	0,57	1	x	x	x	18	Bán thân

**BẢNG 3: TƯỢNG PHẬT (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
73	Tượng Phật	Kim Trạng Hà Bắc		1	x	x	x	19	HS xếp hạng Vụ BTBT
74	Quan Âm	Chùa Vạn	0,58	1	x	x		19	HS xếp hạng BTBT
75	Thế Chí	Ngọc	0,42	1	x	x		19	
76	Quan Âm		0,48	1	x	x		19	
77	A Di Đà		0,52	1	x	x		19	
78	Tam Thế	Chùa Khúc		3	x	x		19	HS xếp hạng của
79	Tượng Phật	Thụy (HT)		25	x	x		18-19	BTBT
80	Tượng Phật	Chùa Cự		47	Đá	x	x	19	HS xếp hạng
81	Tượng Phật	chính (HT)			Gỗ	x		19	BTHSB
82	Tượng Phật	Chùa Bến (HT)		45					
83	Tượng Phật	Chùa Đại Tự (Hà Tây)		48	Đá, gỗ	x		19	HS xếp hạng BTHSB

**BẢNG 3: TƯỢNG PHẬT (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
84	Tượng Tam Thế	Chùa Bách Lãm	0,54	3	Gỗ	x	x	16 (?)	Ngồi hào quang hình thuyền	
85	Tam Thế	Chùa Vân Cốc (HB)		3	Gỗ	x	x	17		
86	A Di Đà			1	Gỗ	x	x	18		
87	Phật Bà Quan Âm	BTMT.HN Q1	0,45	1	Gỗ	x	x	18	TT - 4	
88	Liên Hoa Bồ Tát	TT.5	0,20	1	x	x	x	18		
89	Thích Ca	TT.12	0,22	1	x	x	x	18		
90	Quan Âm	TT.32	0,35	1	x	x		19		
91	A Di Đà	TT.16	0,42	1	x	x	x	18-19		
92	A Di Đà	TT.117	0,42	1	x	x	x	18-19		
93	Tuyết Sơn	TT.212	0,64	1	x	x	x	18		
94	A Di Đà	TT.128	0,50	1	x	x	x	18		
95	A Di Đà tọa sen	TT.135	0,40	1	x	x	x	18		
Tổng số: 286			tượng Phật	gỗ	164	đất	112	từ	23	chùa

Toàn bộ tượng Tam thế của thế kỷ XVII-XIX được phủ sơn và hoàng kim óng ánh, sáng rực. Riêng phần bệ tượng hoa tiết đài sen được phủ sơn son (sơn đỏ) điểm xuyết những đường viền đen.

#### + Di đà Tam tôn

Tượng Di đà Tam tôn biểu tượng sống lâu, sáng suốt. Tượng đặt ở chính điện. Tùy thuộc vào độ lớn của chùa mà tượng có kích thước to nhỏ khác nhau nhưng nhìn chung tượng Di đà Tam tôn thường có kích thước lớn so với các tượng khác. Các nhà nghiên cứu xác nhận rằng, Di đà Tam tôn là tượng quan trọng của điện thờ Phật Đại thừa ở Việt Nam.

Nghệ nhân thế kỷ XVII-XIX thể hiện tượng A Di Đà trong tư thế ngồi thiền hay thuyết pháp trên tòa sen. Tóc xoắn ốc, không mũ, để lộ viên đỉnh, khuôn mặt đôn hậu, mắt nhìn suy tư. Hai bên tượng A Di Đà là tượng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí. Hai tượng này trong tư thế đứng chầu. Chúng có kích thước nhỏ hơn tượng A Di Đà.

Tượng A Di Đà có nhiều phép biến hoá thần thông, quảng đại. Tượng được thờ ở các chùa thời Lê - Nguyễn như chùa Mía, Tây Phương, Bút

Tháp,... Tượng A Di Đà có các dạng Quan Âm vô úy; Nam Hải Quan Thế Âm; Thiên Thủ, Thiên Nhãn Quan Thế Âm Bồ Tát; Phật Bà Quan Âm.

Tượng A Di Đà được đặt ở hàng thứ hai, thấp hơn Tam thế với ý nghĩa vừa biểu tượng cho cõi cực lạc, nhưng vừa gần gũi với chúng sinh. Toàn bộ tượng A Di Đà đều được sơn thếp.

#### + Thích Ca màu ni

Thích Ca màu nhiều người sáng lập ra đạo Phật. Cảnh hai bên tượng Thích Ca màu nhiều là tượng hai thị giả giúp Phật tế độ chúng sinh. Bên trái là Văn thù Bồ tát, bên phải là Phổ hiền Bồ tát. Có một số chùa thời Lê Nguyễn hai vị này được thay bằng Ca Diếp Tôn giả và A Nan Đà Tôn giả. Hai vị này là đệ tử truyền giáo Phật Thích Ca.

#### + Tượng Cửu Long

Tượng Cửu Long hay Thích Ca sơ sinh được đặt ở chính giữa ban thờ thứ tư. Hai bên Cửu Long là tượng Đế Thích, Phạm Vương. Tượng Cửu Long tả ngài khi còn tiểu nhi, có rồng vây quanh. Tất cả các chùa thế kỷ XVII-XIX đều có pho tượng Cửu Long như chùa Mía. Ba tượng Cửu Long ở chùa Mía biểu tượng cho 3 thời kỳ khác nhau trong giai



đoạn trưởng thành của Phật pháp.

Trong các chùa thế kỷ XVII-XIX thường có 4 lớp tượng được bày đặt theo nguyên tắc như đã nói ở trên. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó có một vài chùa có sự bày đặt tượng không theo quy luật.

Trong một số chùa thế kỷ XVII-XIX chúng ta còn gặp một số loại tượng khác được bày đặt theo vị trí khác nhau ở từng chùa (*Bảng 4*). Bộ tượng Tứ Thiên Vương được bày 2 dãy đối nhau ở phía ngoài tượng Cửu Long. Có chùa thay bộ Tứ Thiên Vương bằng bộ Tứ Bồ Tát, thậm chí bày 8 vị Kim Cương còn gọi là Bát Bộ Kim Cương được thể hiện trong tư thế tướng võ, trang nghiêm, dữ dội, oai phong, lẫm liệt.

Ngoài 4 lớp được trình bày theo nguyên tắc trên, trong chùa có trường hợp thay đổi hoặc thêm bớt tượng và vị trí chút ít. Thí dụ có chùa thay tượng Di Lặc vào tượng Thích Ca giáo chủ. Tượng Di Lặc được tạc với tư thái thanh thản, hết ưu tư của bậc tu hành sắp đắc đạo thành Phật. Những pho tượng này đều được sơn thếp.

Trong nhà bái đường ở các chùa thế kỷ XVII-XIX còn gặp một số tượng khác:

**BẢNG 4. CÁC PHO TƯỢNG KHÁC**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Anakaziel	Chùa Mía (Hà Tây)		1	Gỗ	x		18	
2	Đế Thích			1	Đất	x		18	
3	Đức Khổng Tử		1,55	1	x	x		18	
4	Hệ Pháp thiện ác		3,45	2	x	x		18	
5	Bát bộ Kim Cương		2,20	8	x	x		18	
6	Quan Công		0,30	1	Gỗ	x	x	18	
7	Bà Chúa Mía			1	Đất	x	x	18	
8	Quan Hầu		0,30	1	Đồng	x	x	18	
9	La Hán		1,35	18	Đất	x		18	
10	Kim Cương		2,20	2	x	x	x	18	
11	Chầu Xương			1	x	x	x	18	
12	Quan Bình		0,82	1	Gỗ	x	x	18	
13	Bà Chúa Ba			1	x	x	x	18	
14	Khổng Tử		0,65	1	x	x		18	
15	Quan Võ		1,45	1	x	x	x	18	
16	Thần Sấm		1,40	1	x	x	x	18	

**BẢNG 4. CÁC PHO TƯỢNG KHÁC (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
17	Tượng Nam Tào	Chùa Vạn Phúc		1	Gỗ	x		18	
18	Tượng Bắc Đẩu			1	Đất	x		18	
19	Chúa Ông			1	x	x		18	
20	Thánh Hiền			1	x	x		18	
21	Tượng Hộ Pháp	Kiến Sơ		2	Đất	x		18 ?	
22	Ngọc Nữ	Chùa Dầu Hà Bắc	1,55	1	Gỗ	x		18-19	Đứng, vắn khảnh
23	Ông Hoàng Bảy	Chùa		1	Gỗ	x		19	Khăn xếp áo dài
24	Ông Hoàng Mười	La Khê		1	x	x		19	
25	Trần Hưng Đạo	Đền Đào Xá		1	Gỗ	x	x	18	Ngồi
26	Sung Lang Đại Vương			1	Đồng	x	x	19	Ngồi
27	Sung Lang Đại Vương	Đền Hữu Vĩnh		1	Đồng	x	x	19	Ngồi

**BẢNG 4. CÁC PHO TƯỢNG KHÁC (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
28	Hộ Pháp ác	Chùa Kim		1	x	x	x	19	HS. xếp hạng Vụ BTBT
29	Hộ Pháp thiện	Chung		1	x	x	x	19	
30	Tượng Đức Ông	(Hà Bắc)		1	x	x	x	19	
31	Kim Đồng			1	x	x	x	19	
32	Tượng Mẫu			1	x	x	x	19	
33	Tượng Đức Ông	Chùa	0,80	1	x	x	x	19	
34	Tượng Nam Tào	Vạn Phúc		1	x	x		19	
35	Tượng Bắc Đẩu			1	x	x		19	
36	Vương Mẫu	Chùa		1	Đá	x	x	Lê	mặt
37	Vương Phụ	Hồng		1	x	x	x	x	
38	Tượng Nam Tào	Phúc		1	x	x	x	x	
39	Tượng Bắc Đẩu			1	x	x	x	x	
40	Ngọc Hoàng			1	x	x	x	x	

**BẢNG 4: CÁC PHO TƯỢNG KHÁC (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
41	Bát bộ Kim Cương	Chùa	2,20	7	Gỗ	x		18	Đứng
42	Manakaziet	Tây	1,88	1	x	x		18	Ngồi
43	A Nam Đà	Phương	1,71	1	x			18	Ngồi
44	Gia la hòa tu		1,11	1	x			18	Đứng
45	Tu ba cầu do		0,95	1	x			18	Đứng
46	Đề ca da		1,05	1	x			18	Ngồi
47	Di đà la		1,75	1	x			18	Ngồi
48	Bà Tú Mật		1,73	1	x	x		18	Ngồi
49	Phật bà Nam đế		1,05	1	x	x		18	Đứng
50	Phụng đà Mật đế		1,30	1	x	x		18	Ngồi
51	Hiệp Tôn già		1,78	1	x	x		18	Ngồi
52	Mã Minh		1,16	1	x	x		18	Ngồi
53	Ka lý ma ha		1,68	1	x	x		18	Ngồi
54	Long thù Tôn già		1,32	1	x	x		18	Ngồi
55	La Hầu La đà		1,27	1	x	x		18	Ngồi
56	Tăng gia Nam đế		0,94	1	x	x		18	Ngồi
57	Gia gia đế da		1,76	1	x	x		18	Ngồi
58	Cưu ma da da		0,92	1	x	x		18	Ngồi
59	Đồ Du Gia		0,98	1	x	x		18	Ngồi

**BẢNG 4: CÁC PHO TƯỢNG KHÁC (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
60	Hộ Pháp ác	Chùa	1,58	1	x	x	x	18	Tạo hình gần hiện thực
61	Hộ Pháp thiện	Trần Quốc	1,58	1	x	x	x	18	
62	Tăng Tử	Văn Miếu	1,70	1	x	x	x	17	Ngồi trên bục
63	Mạnh Tử		1,70	1	x	x	x	17	mũ cánh chuồn
64	Tượng Mẫu	Hà Nội. TT	1,32	1	x	x		19	
65	Kim Cương Ngọc Nữ	TT.6	1,17	1	x	x		18	
66	Ngọc Hoàng	TT.7	1,35	1	x	x		19	
67	Thị Giả	TT.8	0,35	1	x	x		?	
68	Thị Giả	TT.9	0,47	1	x	x			
69	Tiến sĩ cưỡi ngựa	TT.10	0,35	1	x	x	x		Ngựa hồng
70	Thị Giả	TT.13	0,31	1	x	x			Sơn then
71	Tiến sĩ cưỡi ngựa	TT.14	0,34	1	x	x			Ngựa trắng, đỏ
72	Kim Cương	TT.15	0,33	1	x	x	x	18	
73	Tượng ngồi trên ngựa	TT.16	0,37	1	x	x	x	19	Tay phải cầm trùy
74	Quan Văn cưỡi ngựa	TT.19	0,36	1	x	x		19	
75	Phổng Quỷ	TT.39	0,22	1	x	x	x	19	

**BẢNG 4: CÁC PHO TƯỢNG KHÁC (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
76	Phổng Quỳnh	TT.54	0,22	1	x	x	x	19	Cột hai tay
77	Độc Cước	TT.65		1	x	x		19	
78	Quan Văn	TT.79	0,33	1	x	x	x	19	Ngồi
79	Tượng Hầu	TT.81	0,30	1	x	x	x	19	
80	Độc Cước	TT.81	0,35	1	x	x	x	18-19	
81	Độc Cước	TT.104	0,30	1	x	x	x		
82	Kim Cương		0,30	1	x	x		18-19	
83	Hộ Pháp thiện	Chùa Hương Kỳ		1	Đất	x	x	18	cầm cánh phan
84	Hộ Pháp ác	Chùa Hương Kỳ		1	x	x	x	18	Tay xoa đầu sư tử
85	Phổng	Đình Thượng		1	x	x		17	
86	Phổng	Đình Phúc Thọ		1	x	x		18	
87	Ngọc Nữ	Chùa Dầu	1,55	1	x	x	x	18-19	Đứng vắn khăn
88	Phổng	Đình Viêm Xa	1,85	1	x	x	x	18	ngồi
89	Thị Giả	Chùa Bút Tháp		1	x	x	x	18	
90	Phổng	Đình Thổ Hà	0,56	1	x	x	x	18	
91	Tượng Pháp Vân	Chùa Dầu	2,83	1	x	x	x	18	Ngồi tựa sen, viên ngọc ở trán được thếp vàng

Tổng số lượng: 136 (gỗ 84, đất 14, đồng 13, đá 5) ; Sưu tầm 13 chùa  
3 đình, 2 đền miếu và một số Bảo tàng Mỹ thuật và sở VH Hà Sơn Bình

+ Tượng Hộ Pháp biểu tượng cho những người bảo hộ cho Phật pháp.

+ Tượng Thổ địa thần các vị trông coi cõi đất giới Phật.

Trong các nhà hành lang được đặt các tượng:

+ Tượng La Hán, thường có số lượng lớn 18 vị La Hán. Mỗi La Hán có một tư thế riêng nhưng đều toát lên những đường nét quy tư, trầm mặc và trang nghiêm. Những pho tượng La Hán hầu hết đều phủ sơn, một số ít được thếp vàng. Cần chú ý là một số tượng thời Nguyễn như Hộ Pháp, ngoài việc sơn thếp vàng còn được tô màu. Việc tô màu tượng không đẹp, không bền như sơn son thếp vàng, chỉ có tính bổ trợ thêm về màu sắc, tả thực hơn các tác phẩm nghệ thuật đó. Việc phủ sơn, tô màu thời Nguyễn còn gặp trên cả tượng động vật (ngựa) và đồ thờ.

- Tượng chân dung

Trong thống kê của chúng tôi từ 12 chùa và đến ở thế kỷ XVII-XIX có 33 tượng chân dung. Những chùa có tượng chân dung là chùa Mía, chùa Lý Quốc Sư, chùa Thày, chùa Trăm Gian, chùa La Khê, chùa Chân Tiên và các đền như đền Bà chúa Mụa, đền Hữu Vĩnh (Bảng 5).



**BẢNG 5. CHÂN DUNG**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						(7)	(8)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	Chùa Mía	0,38	1	Gỗ	Sơn		17-18	Tượng trên ngai gỗ
2	Công chúa Ngọc Hân			1	x			17-18	Ngồi đếm tràng hạt
3	Mẹ Nguyễn Minh Không	Chùa Lý	0,59	1	Đất	x		17	Ngồi đếm tràng hạt
4	Công chúa nhà Lý	Quốc Sư			x	x		17	Mũ trụ vạt tóc nhỏ
5	Lê Thân Tông	Chùa Mật		1	x	x		1644	Ngồi, áo bảo
6	Trịnh Thị Ngọc Trác			1	x	x	x	1644	Ngồi, mũ hình Phật
7	Các bà hoàng khác			5	x	x	x	1644	Mắt sáng uy quyền
8	Thánh Mẫu	Chùa Bút Tháp		1	Gỗ	x	x	17	
9	Cung phi Diệu Thanh		0,78	1	Đất	x	x	17	Đẹp áo bo sát
10	Trần Thị Ngọc An và Đào Thị Ngọc Hứa		1,05	2	x	x	x	18	Áo đơn giản
11	Lê Đình Tứ		0,49	1	x	x	x	18	Áo đơn giản
12	Lê Thị Ngọc Duyên		1,57	1	x	x	x	18	Nhóm chân dung thờ
13	Trịnh Thị Ngọc Cơ		1,20	1	x	x	x	18	theo trường phái chân
14	Trịnh Thị Ngọc Trúc		0,75	1	x	x	x	18	dung lý tưởng.

## BẢNG 5. CHÂN DUNG (tiếp)

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sdm	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Bà Chùa Mưa	Đền Chùa Mục		1	Đá	x	x	1634	Tọa sen, mũ rồng
16	Nữ Chùa	Chùa Dầu	0,98				x	18	
17	Lê Thị Ngọc Hân	Chùa Kiến Sơ	0,80	1	Gỗ	x	x	18	Có thể là Man Nương
18	Bà Chùa Nành	Chùa Thầy	1,30	1	Đá	x		1683	
19	Đồ Đố Đông	Chùa Trăm gian	1,5	1	Gỗ	x		18	
20	Bà quý tộc họ Đăng		0,98	1	x	x		19	Vấn khăn sạng trọng
21	Mẹ Sung Lang Đại Vương	Đền Hữu		1	Đồng	x	x	Nguyễn	
22	Sung Lang Đại Vương	Vinh		1	x	x		Nguyễn	
23	Ông Hoàng Bảy	Chùa La Khê		1	Gỗ	x	x	18	
24	Ông Hoàng Mười			1	x	x		18	
25	Thành Mẫu	Chùa Chấn Biên		1	x	x		19	

Tổng số 33 lượng, trong đó có 2 đồng, 7 đá, 4 đất và 20 gỗ (10 chùa, 2 đền)

Tượng chân dung là tượng về những nhân vật có thật trong lịch sử. Họ có thể là những người có công với nước, với dân tộc và cũng có thể là những người có tiền, có của với lòng hảo tâm bỏ ra thuê người tạc tượng, sơn son, thếp vàng, xây dựng chùa tháp, đền miếu v.v...

Chúng ta đã gặp những tượng chân dung ở chùa Bút Tháp như tượng Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên, Quận chúa Lê Thị Ngọc Cơ. Ở chùa Láng có tượng Lê Thánh Tông, Thánh Từ Đạo Hạnh. Ở chùa Trăm Gian có tượng chân dung tướng đô đốc Đông, bà quý tộc họ Đặng. Ở chùa Mía có tượng bà chúa Mưa, chân dung Nguyễn Thị Ngọc Diệu, công chúa Ngọc Hân. Ở chùa Kiến Sơ có tượng chân dung Lê Thị Ngọc Hân v.v...

Điều đáng chú ý nhất là chất liệu tạo những tượng chân dung như nói ở trên thuộc loại vật liệu tốt, khá bền vững. Có lẽ những người được tạc tượng muốn chân dung mình được bền chắc, lưu danh muôn đời con cháu mai sau. Chúng ta thấy ở đây có chất liệu như đá, đồng, gỗ dùng để tạc tượng chân dung. Những pho tượng đó được phủ

sơn hoặc sơn son thếp vàng. Tượng các công chúa nhà Lý cũng được tạc bằng đá và được sơn son thếp vàng. Tượng đồng phủ sơn là tượng mẹ con ông Sùng Lang Đại Vương, người có công dẹp giặc. Đất ít được dùng để tạc tượng chân dung. Chúng ta gặp loại chất liệu này trên tượng chân dung của cung phi Diệu Thanh ở chùa Bút Tháp. Những tượng cốt bằng đất có lẽ được mô phỏng lại tượng đá, đồng trước đó bị hỏng, mất chãng (?).

- Tượng các con vật

Theo thống kê của chúng tôi hiện có 49 tiêu bản tượng con vật trong một số đình, chùa thế kỷ XVII-XIX. Đình Tây Đằng, đình Yên Sơn, đình Trinh Lương, chùa Thầy, chùa Biền (Hà Sơn Bình), đình Mộng Phu (thị xã Sơn Tây), đình Vân Cốc (Hà Bắc), chùa Châu Khê (Hải Hưng), Văn Miếu, Đền Ngọc Sơn (Hà Nội), chùa Hạ Lô (Vĩnh Phú)... (Bảng 6)

Tượng các con vật trong các đình, chùa, đền, miếu thế kỷ XVII-XIX như ngựa, hạc, nghê, phượng, lân, sáu. Tượng những động vật này thường được thể hiện cặp đôi, thể hiện tính đối xứng qua một trục giữa.

**BẢNG 6. TƯỢNG CON VẬT**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngựa châu	Chùa Thầy		2	Đất	x		18	
2	Hạc châu	Chùa Châu Khê		2	Gỗ	x	x	17	
3	Hạc	Nhiều (HSB)		2	x	x	x	18	Kho Viện BTLS
4	Nghê	(?)		1	x	x	x	17	Kho Viện BTLS
5	Nghê	Đình Mông Phụ		2	x	x		18	
6	Tiên Cưỡi Hạc	Hạ Lôi (Vĩnh Phụ)		1	x	x	x	17	Kho Viện BTLS
7	Con Sấu	Hạ Lôi	0,53	1	x	x	x	17	Kho Viện BTLS
8	Hạc Châu	Văn Miếu (Hà Nội)		2	x	x	x	17	
9	Nghê Thờ	(?)		2	x	x	x	17-18	
10	Hạc Thờ	Đình Tây Đằng		2	x	x	x	16	

**BẢNG 6. TƯỢNG CON VẬT (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Phượng Hoàng	Đền Ngọc Sơn		2	x	x	x	16	
12	Hạc			4	x	x	x	18	
13	Ngựa thờ			2	x	x	x	18	
14	Ngựa châu	Đình Yên Sơn		2	x	x		19	
15	Cá sấu	Kho BTLS số 337	0,61	2	Gỗ	x		18	Chùa ở Hưng Yên 1925
16	Hạc thờ	405	2,65	2	x	x	x	17	
17	Hạc thờ	17.831 a	0,48	2	x	x	x	17	Chùa ở Hà Đông 1990
18	Hạc thờ	17.831 b	0,66	2	x	x	x	17	Chùa ở Hải Hưng
19	Ngựa châu	Đình Văn Cốc (Hà Bắc)		2	x	x		19	
20	Lân	Đình Trinh Lương		2	x	x	x	19	
21	Nghê thờ	BT HT số TT.156		2	x	x	x	18	Sổ bán giao của BVHTT
22	Nghê thờ	TT.157		2	x	x	x	18	
23	Hổ thờ	TT.21		2	x	x	x		
24	Ngựa Hống	TT.20		2	x	x	x		
25	Lân ngồi	TT.852		2	x	x	x		

Cốt làm tượng động vật cũng khác nhau. Thông thường là từ gỗ, trường hợp làm từ mây tre đan như đôi ngựa châu chùa Thầy. Hầu hết các di tích có ngựa đều được làm cốt bằng mây tre đan phủ sơn. Rất ít tượng động vật làm từ đất. Một trong những nguyên nhân ít làm tượng con vật từ cốt đất là vì những tượng này thường xuyên tham gia vào việc rước lễ, di chuyển nhiều khi cần thiết. Cũng phải nhấn mạnh rằng, tất cả tượng con vật thế kỷ XVII-XIX đều được sơn son, điểm thếp vàng sơn then.

Sự có mặt của tượng một số động vật trong đình chùa, đền miếu thế kỷ XVII-XIX không chỉ mang lại giá trị trang nghiêm mà trong một phạm vi nào đó tạo ra sự hoà hợp, hài hoà giữa thế giới Phật với thế giới trần tục, tự nhiên đời thường.

Trong số các tượng động vật cũng còn phải kể đến tượng con "quỷ" đại diện và biểu tượng cho cái ác. Con "quỷ" không có thật trong đời sống đời thường; nhưng nghệ nhân đã biết chất lọc, khái quát những đặc tính độc ác, hung dữ của giới động vật có thật và nhào nặn nên một con "quỷ".

Trong các đình, chùa, đền, miếu thế kỷ XVII-

XIX sử dụng khá phổ biến những tượng động vật vào đồ thờ. Tùy theo từng nơi mà động vật gì được thờ. Thí dụ ở đền Ngọc Sơn có hạc chầu đặt ở ban 2, ngựa chầu ở ban 3, chim phượng ở ban 4. Đình Triều Khúc lại được bài trí khác: hai đôi hạc chầu, một đôi bằng đồng và một đôi bằng gỗ sơn son thếp vàng, một đôi ngựa chầu. Ở miếu thờ danh tướng Nam Thiên (Hải Hưng) chỉ có voi chầu.

Hiện tượng không đồng nhất sử dụng tượng động vật làm đồ thờ trong các di tích kiến trúc thời này có thể do những nguyên nhân sau:

- Sự phù hợp của con vật thờ với nội dung kiến trúc tôn giáo nhất định, với không gian kiến trúc cụ thể.

- Sự ưa chuộng, tâm lý ngưỡng mộ con vật cụ thể của từng cộng đồng cư dân, từng địa phương nhất định.

- Do "kê đơn đặt hàng" của những người phụng viếng đồ thờ vào từng kiến trúc mà các nghệ nhân chế tạo ra con vật đó.

Trên thực địa, khi khảo sát chúng tôi nhận thấy một số di tích hiện không có tượng động vật. Nhưng nhân dân cho biết rằng trong các di tích đó



xưa vẫn có tượng động vật, rồi do mất cấp hoặc huỷ hoại của chiến tranh hoặc thời tiết mà nay đã mất.

Chức năng của những tượng động vật dùng làm đồ thờ có thể được giải thích theo nhiều hướng khác nhau. Song ở đây có thể nhận thấy rằng có những con vật mang chức năng tôn giáo rõ rệt như rùa đội hạc, quý đội bệ Phật... nhưng cũng có động vật chỉ mang chức năng châu như hạc, ngựa, phượng... làm tăng vẻ nghiêm trang, làm đẹp cho kiến trúc.

Nghệ thuật tạc tượng thời này khá tinh tế, có tính khái quát cao, biểu đạt những chuẩn mực của nghệ thuật. Điều đó không chỉ thấy được ở bố cục, đường nét tạo hình mà còn được bổ trợ của màu sắc, trang trí của đồ sơn. Đây là một thành công đáng ghi nhận của nghệ nhân nói chung, nghệ thuật đồ sơn nói riêng thế kỷ XVII-XIX.

Tóm lại tượng tròn thời này đã biểu đạt các loại hình khác nhau của nghệ thuật tạo hình. Vai trò của sơn trên những di vật này vô cùng quan trọng góp vào loại hình nghệ thuật này một ngôn ngữ riêng, một tiếng nói riêng.

Một số tượng Phật như Tam Thế, Di Đà Tam tôn... ở những thế kỷ này dường như được diễn tả theo một ngôn ngữ chung, thống nhất chặt chẽ từ kiểu dáng, khuôn mặt đến trang phục trong mọi chùa đồng bằng Bắc Bộ. Có lẽ do sự khống chế chuẩn mực của Phật giáo nên tính sáng tạo nghệ thuật trong những di vật đồ sơn thời này không rõ rệt.

Ngược lại một số loại tượng như La Hán, Tôn Giả, Kim Cương, Thiên Vương... có mặt ở nhiều chùa nhưng chúng không bị khuôn lại trong một quy trình chuẩn mực khắt khe. Với những loại tượng này, chúng ta có thể tìm thấy nét sáng tạo của nghệ nhân xưa. Xét tổng thể đồ thờ có thể nói, các tượng tròn của mỗi chùa thời này ở đồng bằng Bắc Bộ có một phong cách riêng, phong phú và đa dạng. Cái đó có thể do nhiều hiệp thợ làm ra, ở vào những thời điểm khác nhau.

Cũng nói thêm rằng, những tượng chân dung ở thời kỳ này ít nhiều bị ràng buộc bởi bố cục, tâm trạng, thân phận nhưng những ràng buộc đó không nhiều.

Ngày nay, vào đình chùa, đền miếu chúng ta không chỉ cảm phục tài nghệ tạc tượng thời đó mà còn cảm phục tài nghệ dùng sơn tô tượng. Những

khối tượng tròn như tượng Phật, tượng chân dung và tượng các con vật được sơn son thếp vàng biểu hiện rúc rõ cho những thế kỷ của đồ sơn.

## 2. Nhóm phù điêu

Trong các đình chùa, đền miếu thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ ngoài nhóm tượng tròn còn một nhóm loại hình không kém phần quan trọng, đó là phù điêu (*Bảng 13*).

Khác với tượng tròn - loại hình thể hiện mảng khối, phù điêu thuộc loại hình thể hiện mảng phẳng. Trên một mặt phẳng như gỗ, mây tre đan... nghệ sỹ đã khắc hoạ trên đó những tác phẩm nghệ thuật. Cũng như tượng tròn, phù điêu chủ yếu gắn bó với kiến trúc tôn giáo. Có thể nhận thấy một số loại phù điêu chủ yếu trong các đình chùa, đền miếu thế kỷ XVII-XIX như sau:

- Phù điêu diễn tả tích truyện.
- Phù điêu mang tính trang trí: hoa, lá, chim, muông.
- Phù điêu thể hiện nghệ thuật bằng chữ.
- Phù điêu có nội dung tích truyện

Một số tích truyện dân gian được nghệ nhân

thể hiện bằng ngôn ngữ nghệ thuật tạo hình một cách khái quát, sinh động, cô đọng và dễ hiểu.

Có những phù điêu thế kỷ XVII-XIX chuyển tải trọn một tích truyện được bố cục gọn gàng, hợp lý. Cũng có tích truyện được thể hiện một hoặc nhiều phù điêu. Ở chùa Trăm Gian, chúng ta gặp phù điêu diễn tả cảnh thập điện Diêm Vương; chùa Hạ Lô có cảnh tiên cười hạc, niên đại thế kỷ XVII. Có những phù điêu thể hiện chân dung La Hán. Đây là chân dung La Hán duy nhất có được ở chùa Trăm Gian với 18 bức phù điêu niên đại thế kỷ XVIII.

Cũng thời kỳ này, đặc biệt có những mảng phù điêu diễn tả cảnh sinh hoạt của nhân dân thể hiện ở đình làng. Đó là cảnh đi cấy, đi săn, đá cầu, đấu võ, hội làng như ở đình Thổ Tang, đình Ngọc Canh (Vĩnh Phú); cảnh trai gái vui đùa ở đình Hương Lạc. Ở đình Liên Hiệp có thể được xem như là đỉnh cao của nghệ thuật phù điêu với các dãy lớn dài tới 4m - 5m có khắc hình rồng, thạch sùng và cùng với cấu trúc có muôn vàn hình tượng huyền thoại những cảnh trí phức tạp. Chẳng hạn như hàng chục người nhét áo quan vào miệng con rồng dường như biểu tượng cho mả táng hàm rồng, các cảnh

nhảy múa bay trong không gian chen lấn nhau tới mức không thể nhận rõ đâu là chủ đề chính. Bức phù điêu này đến nay màu sơn đã mờ nhạt.

#### + Phù điêu trang trí

Đề tài trang trí ở đây là rồng, mây, hoa, lá. Những chủ đề này thường gặp ở bức cửa vồng vàng sơn lộng lẫy, hay bức tiền án ở gian chính của đình. Hầu như đình thời Lê, Nguyễn loại phù điêu cửa vồng khá phổ biến. Đây là những tác phẩm điêu khắc và chạm lộng cầu kỳ. Tác phẩm này vừa có giá trị thẩm mỹ cao, làm nổi bật vị trí trung tâm của gian đình vừa che chắn cho những cột, xà ngang, xà dọc khô khốc nặng nề. Ở một vài chùa dạng phù điêu này cũng có những cầu kỳ đồ sộ như đình, thường được gọi là diềm. Đề tài trang trí trên cửa vồng của đình phong phú hơn ở chùa. Thí dụ ở cửa vồng đình Đình Bảng (Hà Bắc), niên đại thế kỷ XVIII với nét chạm khắc khoẻ đề tài trang trí phong phú, cách điệu cao. Cửa vồng đình Hà Vĩ (Đông Anh), thế kỷ XVIII cũng là một phù điêu đẹp và cầu kỳ. Tuy nhiên đường nét mềm mại uốn lượn trên bức chạm không khoẻ như nét khắc của Đình Bảng.

Cũng cần phải nói thêm rằng, loại hình phù

điều cửa võng thế kỷ XVII-XIX được đầu tư một cách thích đáng. Ngoài việc chạm khắc cầu kỳ, kích cỡ đồ sộ, cân phải kể đến kỹ thuật, màu sắc, trang trí sơn son thếp vàng. Việc sơn son thếp vàng ở đây được phủ lên toàn bộ cửa võng, nhưng cũng có những nét nhỏ, tỉa tót như râu tóc của rồng, mắt của những con vật, cùng những hoạ tiết khác của hoa lá. Ở đây kỹ thuật thếp vàng là thực sự tinh xảo. Những cửa võng này cách đây mấy trăm năm nhưng cho đến bây giờ chúng vẫn như mới nguyên là nhờ ở chất liệu vàng của sơn thếp.

#### + Phù điêu bằng chữ

Loại hình này được trang trí trên bức hoành phi, cuốn thư, câu đối mà đình chùa đền miếu nào cũng có.

Loại hoành phi, cuốn thư thường được treo ở xà ngang chính giữa của các gian kiến trúc. Đây là dạng phù điêu kết hợp chặt chẽ giữa những dòng chữ Hán (hoặc khắc chìm hay dán vào mặt bằng của gỗ) với những mô típ hoa lá, rồng cuốn, trúc cúc hay hoa hoá rồng. Những dòng chữ trên hoành phi câu đối thường thông tin cho chúng ta về một lời chúc tụng tốt đẹp hoặc một niên hiệu nào đó. Điều đáng nói ở đây là sự hài hoà giữa nét và chữ,

giữa chữ với những mô típ trang trí xung quanh giữa màu của chữ và màu của nền. Chính sự hài hoà đó đã tạo cho loại phù điêu này có giá trị nghệ thuật, loại nghệ thuật biểu đạt bằng chữ.

Câu đối thường được treo dọc cột đình hay chùa. Chúng thường có hình chữ nhật, những khối cong theo chiều úp vào cột hoặc các mặt phẳng. Nội dung câu đối thường rất phong phú những bài thơ, những lời vịnh ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên người ở vùng đó; nói về công đức của một vị thần nào đó hoặc những lời dạy bảo theo khuôn phép đạo đức phong kiến.

Như vậy, loại phù điêu này cũng như hoành phi cuốn thư có một vài chỗ khác nhau trước hết là ở bố cục chữ, một bên dọc, một bên chữ ngang; khác nữa là vị trí đặt chúng một bên treo ở cột còn bên kia treo ở xà. Nhưng những nét giống nhau là cơ bản thể hiện sự hài hoà giữa nền và chữ, giữa nét và chữ, giữa chữ và những trang trí xung quanh. Ngoài chức năng thông tin như đã nói ở trên dưới một góc độ nào đó chúng còn chức năng cho phủ bớt đi các xà ngang dọc, những cột trong các kiến trúc đình chùa. Đây là một sự sáng tạo, thông minh của những nghệ sĩ trang trí nội thất

chốn đình chùa. Số lượng những bức phù điêu bằng chữ hiện còn không ít. Chúng đều được sơn các màu hoặc thếp vàng. Có thể nói kỹ thuật làm sơn trang trí nhiều màu trên một sản phẩm thế kỷ XVII-XIX qua các mảng phù điêu này ở một trình độ tay nghề rất cao.

Ở thời Nguyễn trên các phù điêu còn được khảm thêm trai ốc, tạo ra màu sắc óng ả. Loại khảm trai ốc này được sử dụng tương đối rộng rãi, trang trí trên nhiều loại hình di vật, ở cung thất đình chùa và cả trong nhân dân. Tuy nhiên vật liệu đó rất quý hiếm, chế tạo đòi hỏi kỹ thuật cao cầu kỳ nhưng chưa bao giờ nó lấn át hoặc làm mờ đi vai trò vật liệu đồ sơn. Ngay bản thân cái đẹp của trai ốc trong bức khảm này không thể có được nếu như nó không vay mượn nền của sơn then, sơn đỏ hoặc vàng kim. Sơn ta vẫn được ưa chuộng và chiếm vị trí thống trị trong toàn bộ kho tàng di vật thế kỷ XVII-XIX. Một số nhà nghiên cứu mỹ thuật gọi thời kỳ phát triển cực thịnh của đồ sơn là thời kỳ "Văn hoá vàng".

### *3. Nhóm sản phẩm khác*

Nhóm sản phẩm khác ở đây là những đồ vật nhiều về số lượng đa dạng về loại hình và phổ biến



ở khắp nơi. Chúng ta miêu tả chúng theo 2 loại:

- Sản phẩm phục vụ tôn giáo tín ngưỡng

Chúng gồm lưu hương, ngai, kiệu, bài vị, chân nến, kiếm thờ, hương án, lộc bình, lọ cắm hương, bát bửu, khám thờ, mũ thờ, giá trống, giá chuông, mâm bồng, đài, đài thờ, lộng tàn, ban thờ... (Bảng 7 - 14).

Những loại hình kể trên là những đồ thờ phục vụ tôn giáo. Tất cả những đồ vật này đều được phủ sơn, xác nhận rằng tâm lý sử dụng và thưởng thức đồ sơn thờ này phù hợp với 2 phương diện bên đẹp và linh thiêng ở nơi cõi Phật.

Mặc dù ở thế kỷ XVII-XIX nghề đúc đồng cũng đã phát triển rất cao với những phường đúc nổi tiếng như Ngũ Xà (Hà Nội) và đồ gốm cũng phát triển rất mạnh nhưng những vật liệu ấy đều không làm thay đổi lấn át được đồ sơn trong những thế kỷ này.

Những đồ vật phủ sơn được bày đặt xen kẽ trong không gian kiến trúc, bên cạnh những pho tượng tạo nên sự hài hoà của thế giới Phật. Và thế giới của con người bằng da bằng thịt. Ở đây bản thân đồ vật ít nhiều cũng tạo ra gianh giới giữa đời

thường và Phật, giữa thân linh và thực thể, giữa thế giới bên kia và cuộc sống đời thường. Tuy nhiên gianh giới đó cũng không phải là lớn lắm - gianh giới trong ước lệ.

- Sản phẩm là đồ gia dụng

Loại hình này bao gồm: hộp trầu cau, giá gương hòm đựng quần áo, đầu vông, đũa, gỏi, quả, sập, tủ bình phong (*Bảng 15 - 25*).

Những đồ vật phục vụ nhu cầu thực dụng có niên đại thế kỷ XVII-XIX không nhiều. Có lẽ do việc sưu tầm chúng chưa được triển khai mạnh mẽ. Mặt khác việc lưu hành trong phạm vi hẹp ở nơi cung đình hoặc gia đình quyền quý. Một lý do khác có thể xảy ra là chiến tranh tàn phá, thiên nhiên huỷ hoại, nhất là giá thành đắt.

Mặc dù số lượng không nhiều, loại hình đơn điệu nhưng sự có mặt của những đồ vật gia dụng này cũng cho chúng ta những tư liệu quý để tìm hiểu trình độ phát triển nghề sơn cũng như sức sống của dân trí. Trong thời kỳ nhà Nguyễn, đồ gốm phát triển cao với quy mô lớn và đã đóng góp cho kiến trúc cung đình, đền chùa. Thời kỳ này việc sử dụng kim loại tráng men màu còn gọi là

## BẢNG 7. NGAI THỜ

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngai thờ	Gia Lộc		5	Gỗ	x	x	Nguyễn	Thờ Nam Thiên Danh lương
2	Ngai thờ	Đền Ngọc Sơn		1	x	x	x	18	Thờ Trần Hưng Đạo
3	Ngai thờ	Đền Kiều Đại		1	x	x	x	18	Lưu ở BTLS
4	Ngai thờ	Chùa Mía	1,23 x 0,95	1	x	x	x	17	Thờ Bà Chúa Mía
5	Ngai thờ	Chùa Mía		2	x	x	x	18-19	Chạm Lộng
6	Ngai thờ	Đình Tây Đằng	0,80 x 0,64	1	x	x	x	18	Thờ Thần Hoàng Làng
7	Ngai thờ	Kho VBTL		1	x	x	x	19	
8	Ngai thờ	Đình Mông Phụ		1	x	x	x	18	
9	Ngai thờ	Kho Viện BTL		1	x	x	x	17	Thờ mũ áo thêu
10	Ngai thờ	Đình Hà Vĩ	0,56 x 0,95	3	x	x	x	18	Chạm lộng cầu kỳ
11	Lư Ngai	Kho Viện BTL		1	x	x	x	Lê	Thờ Tam hải
12	Ngai thờ	Đền Ngọc Sơn		1	x	x	x	18	Chạm lộng cầu kỳ
13	Ngai và Sập	Văn Miếu		1	x	x	x	18	Thờ Khổng Tử

**BẢNG 7: NGAI THỜ (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Long đình	Văn Miếu		1	x	x	x	17	
15	Ngai thờ	Đình Cựu Chính		1	x	x	x	19	
16	Long ngai	Đình Cựu Chính	1,20	1	x	x	x	18	
17	Ngai thờ	BTMT số 373	0,74	1	x	x	x	17	
18	Ngai thờ	396	0,77	1	x	x	x	17	
19	Ngai thờ	402	1,25	1	x	x	x	17	
20	Ngai thờ	403	0,80	1	x	x	x	17	
21	Ngai thờ	404	0,78	1	x	x	x	17	
22	Long ngai	Đình Trinh Lương		1	x	x	x	Lê	
23	Long ngai	Đình Nharn Thanh	0,62	1	x	x	x	Lê	
24	Long ngai	Đình Thượng Mạc	0,62	1	x	x	x	19	
25	Ngai thờ	Đình Phương Điểm		1	x	x	x	Lê	Thờ ông tổ nghề mộc
26	Ngai thờ	Đình Phương Điểm		1	x	x	x	19	
27	Long đình	Đình Khúc Thụy		1	x	x	x	19	
28	Ngai thờ	Đình Khúc Thụy		1	x	x	x	18	Các bài vị
29	Ngai thờ	Đền Giồng		1	x	x	x	Nguyễn	
30	Cây vũ trụ	Chùa Thầy		1	x	x	x	Lê	

Tổng số: 37 ngai thờ, trong đó có 2 tiêu bản ở chùa, 9 ở đình, 4 ở đền và 1 ở miếu

## BẢNG 8. KIỂU

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						(4)	(5)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kiểu Bát cống	Đình Vân Cốc		2	Gỗ	x	x	19	
2	Kiểu	Đ. Phương Điểm		2	x	x	x	18	
3	Kiểu Bát cống	Đ. Cự Chính	2,80	1	x	x	x	H Lê	
4	Kiểu Bát cống	Đ. Trinh Lương	3,00	2	x	x	x	19	
5	Kiểu Bát cống	Đ. Thượng Mao		1	x	x	x	18	
6	Kiểu Bát cống	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	19	Chạm khắc cầu kỳ
7	Kiểu thờ	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	19	Chạm khắc cầu kỳ
8	Kiểu Ông	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	H. Lê	
9	Kiểu Bà	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	19	
10	Kiểu Bát cống	Đ. Khúc Thủy		1	x	x	x	18	
11	Kiểu	Đền Gióng		1	x	x	x	19	
12	Kiểu	BTLS 393	3,10	1	x	x	x	18	
13	Kiểu	932	3,30	1	x	x	x	18	
14	Kiểu	427	3,55	1	x	x	x	HH. Lê	

Tổng số: 17 kiểu, chất liệu gỗ ở 8 đình, đền và kho BTLS

## BẢNG 9. BÀI VI

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						san	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bài vị	Vạn Miếu		1	Gỗ	x	x	H. Lê	BT Thăng Long
2	Bài vị	Yên Sơn		1	x	x	x	H. Lê	Có mũ thờ
3	Bài vị	Chùa Mía		1	x	x	x	H. Lê	BTLS
4	Bài vị	Đ. Bách Lâm	0,65	1	x	x	x	Nguyễn	Vẽ và đi nét
5	Bài vị	BTLS 274	1,06	1	x	x	x	H. Lê	Mua của Phạm Văn Tư
6	Bài vị	BTLS 237	0,51	1	x	x	x	H. Lê	
7	Bài vị	Đền Đào Xá	0,51	1	x	x	x	H. Lê	
8	Bài vị	Đ. Phương Điểm	0,50	1	x	x	x	18	
9	Bài vị	Đ. Văn Cốc	0,51	1	x	x	x	19	
10	Bài vị	Đ. Văn Cốc	0,51	1	x	x	x	19	
11	Bài vị	Đ. Bách Lâm	0,50	1	x	x	x	19	
12	Bài vị	Đ. Văn Nội	0,51	2	x	x	x	Lê Mạt	
13	Bài vị	Đ. Trinh Lương	0,50	2	x	x	x	H. Lê	

Tổng số: 16 bài vị ở 9 tầng và đền

**BẢNG 10. BỘ BÁT BỮU - BÁT TIÊN**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	lếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bộ Bát Bữu	Miếu thờ (H.H)		8	Gỗ	x	x	18	Cán đỏ trên đen
2	Bộ Bát Bữu	Đ. Dư Dụ (HT)		8	x	x	x	18	Các linh khác nhau
3	Bộ Bát Bữu	Chùa Mía		8	x	x	x	18	
4	Bộ Bát Bữu	Ch. Quán Thánh	2,34	8	x	x	x	19	Gỗ chạm lông
5	Bộ Bát Bữu	Đền Ngọc Sơn		8	x	x	x	19	Thờ Trần Hưng Đạo
6	Bộ Bát Bữu	Đền Và	2,30	8	x	x	x	19	
7	Bộ Bát Bữu	Đình Khúc Thủy		8	x	x	x	19	
8	Bộ Bát Bữu	Đình Ngọc Hà		16	x	x	x	19	Hai bộ
9	Bộ Bát Bữu	Đình Văn Cốc		8	x	x	x	19	
10	Bộ Bát Bữu	Đ. Trinh Lương	2,25	8	x	x	x	19	

Tổng số: 80 bộ bát bữu và 1 bộ bát tiên, từ 10 đình, chùa, đền, miếu

## BẢNG 11. CẦU ĐỐI

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cầu đối	Đình Ngọc Hà		14	Gỗ	x	x	19	Nền đỏ, chữ đen
2	Cầu đối	Đình Ngọc Hà		5	x	x	x	19	Nền gấm, chữ đen
3	Cầu đối	Chùa Quang Hoa	2,50	10	x	x	x	19	Nền đỏ, chữ đen
4	Cầu đối	Đền Và	2,40	4	x	x	x	18	Nền đen, chữ thép vàng
5	Cầu đối	Đền Và	2,40	8	x	x	x	19	Nền đỏ, chữ thép vàng
6	Cầu đối	Miếu thờ Hà Nội		4	x	x	x	18	
7	Cầu đối	Đền Ngọc Sơn		6	x	x	x	18	
8	Cầu đối	Chùa Vạn Phúc		6	x	x	x	18	
9	Cầu đối	Chùa Cự Chính		3	x	x	x	19	
10	Cầu đối	Đ. Khúc Thủy		10	x	x	x	19	
11	Cầu đối	Đền Đào Xá		1	x	x	x	19	
12	Cầu đối	Đ. Thanh Lương		7	x	x	x	19	
13	Cầu đối	Đình Mai Động		18	x	x	x	19	

Tổng số: 99 cầu đối ở 11 công trình kiến trúc như đình, chùa, đền, miếu.



**BẢNG 12. HOÀNH PHI VÀ CUỐN THU**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hoành phi	Đền Và		1	Gỗ	x	x	18	Chữ sơn then nổi
2	Hoành phi	Văn Miếu		7	x	x	x	18	Treo ở nhà Bái đường
3	Hoành phi	Ch. Kiến Sơ		3	x	x	x	19	Chữ thếp nền đỏ
4	Hoành phi	Đền Gióng		8	x	x	x	19	Sơn đen đắp, chạm
5	Hoành phi	đền Gióng		2	x	x	x	19	Chạm lõng quanh rìa
6	Hoành phi	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	19	Chạm khác
7	Hoành phi	Đ. Ngọc Hà		2	x	x	x	18	Hai bên cửa
8	Hoành phi	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	18	Gian giữa
9	Hoành phi	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	18	Gian ngoài
10	Hoành phi	Đ. Ngọc Hà		1	x	x	x	18	Sử chiến Thiên nam
11	Hoành phi	Quang Hoa		4	x	x	x	19	Nền đỏ, chữ thếp
12	Hoành phi	Miếu H. Nội		2	x	x	x	18	Nền đỏ, chữ thếp
13	Hoành phi	Đền Và		4	x	x	x	19	Diềm chạm lõng
14	Hoành phi	Vạn Phúc		3	x	x	x	19	

**BẢNG 12. HOÀNH PHI VÀ CUỐN THƯ (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Hoành phi	BTLS 25012		1	Gỗ	x	x	18	Nền then chữ thiếp
16	Hoành phi	Đ. Phương Điểm		1	x	x	x	18	
17	Hoành phi	Đình Văn Cốc		2	x	x	x	19	
18	Hoành phi	Đ. Thượng Mao		2	x	x	x	19	
19	Hoành phi	Đ. Trinh Lương		4	x	x	x	18	Khảm xà cừ
20	Hoành phi	Đ. Trinh Lương		1	x	x	x	19	
21	Hoành phi	Đình Bến		2	x	x	x	19	
22	Hoành phi	Đ. Khúc Thụy		1	x	x	x	19	
23	Cuốn thư	Đ. Nhân Trạch		3	x	x	x	19	
24	Cuốn thu	Đ. Kim Động		1	x	x	x	19	
25	Hoành phi	Ch. Kim Chàng		9	x	x	x	19	
26	Đại Tự	Ch. Kim Chàng		9	x	x	x	19	
27	Hoành phi	Ch. Kim Chàng		1	x	x	x	18	
28	Hoành phi	Đ. Triều Khúc		4	x	x	x	19	
29	Hoành phi	Đền Ngọc Sơn		1	x	x	x	19	

Tổng số: 66 tiêu bản, trong đó 61 hoành phi, 5 cuốn thư; sưu tầm ở 22 đình, chùa, đền, miếu.

**BẢNG 13. PHÙ ĐIỀU VÀ TRANH**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tứ Đạo Hạnh	Ch. Lý Quốc Sư	0,77	1	x	x	x	16-17	Cốt Tk.16, sơn 17
2	Thành Mẫu	Ch. Lý Quốc Sư	0,54	1	x	x	x	16-17	
3	Thành Phụ	Ch. Lý Quốc Sư	0,95	1	x	x	x	16-17	
4	Sư Giác Hải	Ch. Lý Quốc Sư	0,97	1	x	x	x	16-17	
5	La Hán	Ch. Lý Quốc Sư	1,35	18	x	x	x	18	Phù điều đắp nổi
6	Diêm Vương	Ch. Lý Quốc Sư	1,24	1	x	x	x	18	
7	Cảnh Phật	Đình Bắc Lãm		2	x	x	x	17	Thiền sư, ngựa rồng
8	Cảnh Hội	Đình Lam Đà		1	x	x	x	17	Trên long đình
9	Mảng trang trí	Đ. Tây Đằng		1	x	x	x	16 ?	Chim, phương, hoa
10	Mảng trang trí	Đ. Tây Đằng		1	x	x	x	19	Chim, bướm, hoa, lá
11	Diêm Vương	Đ. Thanh Oai		1	x	x	x	17-18	
12	Phật điện	Đ. Thượng Mao		1	x	x	x	17	

**BẢNG 13: PHÙ ĐIỀU VÀ TRANH (tiếp)**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	Lưỡng Long	Làng Chạm		1	Gỗ	x	x	19	Nền đồ, rồng, nguyệt
14	Lưỡng Long	BTLS 19920	0,74	1	x	x	x	19	Mua ở Hà Đông
15	Phù điều	BTLS 21848	0,69	1	x	x	x	19	Mua ở Hải Phòng
16	Tranh cảnh Phật	BTLS 389	1,14	1	x	x	x	19	
17	Tiên Ông	BTLS 423	0,60	1	x	x	x	19	Mua ở Hải Hưng
18	Tiên Nữ	BTLS 424	0,61	1	x	x	x	19	Mua ở Hải Hưng
19	Thần Đạo Lão	BTLS 479	0,58	1	x	x	x	19	Mua Ng. Văn Thành
20	Tranh sơn khảm	BTLS 21465	0,41	1	x	x	x	19	Trang trí chim
21	La Hán thập điện	Ch. Trăm Gian		18	x	x	x	18-19	Phù Điều
22	Tiên cười	Chùa Hạ Lôi		1	x	x	x	17-18	
23	Tranh sơn	Đ. Lỗ Hạnh		1	Vải	x	x	19	
24	Tranh khác	Tùng Thiện		1	Gỗ	x	x	17	

Tổng số: 59 phù điều và tranh, trong đó 1 cốt vải và 58 cốt gỗ

**BẢNG 14. CÂY QUÁN TẮY VÀ CÂY LONG TRÚC**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cây quán tầy	Đình Yên Sơn		1	Gỗ	x	x	H. Lê	Sơn đã tróc
2	Cây quán tầy	B.TLS 214	0,94	1	x	x	x	Nguyễn	Sơn tằm 1920
3	Cây quán tầy	B.TLS 277	0,89	1	x	x	x	Nguyễn	
4	Cây quán tầy	Đền Và		1	x	x	x	Nguyễn	Chạm khắc cầu kỳ
5	Cây quán tầy	B.TLS		1	x	x	x	18	Chạm lộng
6	Cây quán tầy	Đ. Khúc Thụy		1	x	x	x	Nguyễn	
7	Cây quán tầy	Thượng Mao		1	x	x	x	(?)	
8	Cây quán tầy	Mai Động		1	x	x	x	19	
9	Cây quán tầy	Kim Chàng		1	x	x	x	19	
10	Cây long trúc	Văn Miếu		1	x	x	x	18	
11	Cây long trúc	Chùa Mía		1	x	x	x	19	

Tổng số: 9 cây quán tầy và 2 cây long trúc

**BẢNG 15. NHỮNG SẢN PHẨM KHÁC**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hòm quần áo	BTLS		4	Gỗ	x	x	Nguyễn	Chạm lõng
2	Hòm trang phục	Miếu thờ		1	x	x	x	Nguyễn	
3	Gối hình nghé	BTLS 425		1	x	x	x	19	
4	Đầu võng	Hà Thái		1	x	x	x	17	
5	Nghiên mực	Văn Miếu		1	x	x	x	H. Lê	
6	Ống bút	Văn Miếu		1	x	x	x	H. Lê	
7	Đai lưng	BTLS		1	Đất	x	x	Nguyễn	
8	Sập	Đ. Văn Cốc		1	Gỗ	x	x	19	

Tổng số 11 tiêu bản

## BẢNG 15. NHỮNG SẢN PHẨM KHÁC (tiếp)

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Hòm sắc	BTLS	0,74	1	Gỗ	x	x	19	Chạm khắc cầu kỳ
10	Hòm để mũ thờ	BTLS 378	0,36	1	x	x	x	19	Thu hồi Cải cách
11	Hộp hình quả	284	0,18	1	x	x	x	19	Sử tử bằng ngà
12	Hộp đựng trầu	283	0,12	1	x	x	x	19	Mua ở Hà Đông
13	Hộp đựng trầu	281		1	x	x		19	Khảm xà cừ
14	Hộp chữ nhật	280		1	x	x		19	Khảm xà cừ
15	Hộp đựng trầu	277	0,23	1	x	x		19	Khảm xà cừ
16	Hộp đựng trầu	1723	0,15	1	x	x		19	Khảm xà cừ
17	Hòm sắc	Thụy Khuê		1	x	x		19	Mua ở Hà Tây
18	Hộp ấn	BTLS 223	0,17	1	x	x		19	Mua ở Hải Hưng
19	Hộp bầu dục	471	0,33	1	x	x		19	Mua ở Hà Nội
20	Khay chữ nhật	272		1	x	x		19	
21	Hộp hình vuông	1723	0,15	1	x	x		19	Mua của ông Kiến

Tổng số 13 tiêu bản

**BẢNG 15. NHỮNG SẢN PHẨM KHÁC (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
22	Quạt thờ	Đ. Tây Đằng		Đan	1	x		17	Xương song mây
23	Bát hương	Chùa Mía		Đất	1	x	x	18	
24	Mỗ thờ	BTLS 200	0,25	Gỗ	1	x		Hậu Lê	Sưu tầm 1920
25	Mỗ thờ	BTLS 201	0,22	x	1	x		Hậu Lê	Sưu tầm 1920
26	Kiểm thờ	BTLS		x	1	x	x	18	Chạm cầu kỳ
27	Lọng thờ	Ngọc Sơn		x	1	x		Nguyễn	Cán sơn đỏ
28	Mỗ thờ	BTLS		x	2	x		Nguyễn	Nền đen
29	Mỗ chùa	BTLS 357	0,67	x	1	x		19	Chạm 2 quai vật
30	Bát hương	Ang Pháp		x	1	x	x	18	
31	Mũ thờ	Trình Nương		Vải	3	x	x	19	
32	Sênh tiền	BTLS 384	1,25	Gỗ	1	x		Hậu Lê	
33	Kiểm thờ	22311	0,80	Đồng	1	x		18	Mua ở Hà Nội
34	Hương thờ	23511	0,81	Gỗ	1	x	x	19	
35	Kiểm thờ	235	0,91	x	1	x	x	19	Quai hình rồng
36	Bát hương	25012	0,36	x	1	x	x	18	Công an bàn giao
37	Kiểm thờ	BT. Th. Long	0,75	x	4	x	x	19	

Tổng số 22 tiêu bản



**BẢNG 16. DI VẬT CÓ LIÊN QUAN VỚI KIẾN TRÚC**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bức bàn	Văn Miếu		3	Gỗ	x	x	H. Lê	Nền sơn đỏ
2	Cột xà	Văn Miếu		12	x	x	x	H. Lê	Trang trí rồng mây
3	Cột cái	Đ. Tây Đằng		4	x	x	x	H. Lê	
4	Cột	Đền Gióng		8	x	x	x	Nguyễn	Nền sơn đỏ
5	Cánh cửa	Đền Gióng		3	x	x	x	Nguyễn	Trang trí rồng mây
6	Y môn	C. Cự Chính		1	x	x	x	19	
7	Y môn	Đ. Khúc Thụy		1	x	x	x	19	
8	Y môn	Phượng Điểm		1	x	x	x	19	
9	Trần thiết	Đ. Mai động		1	x	x	x	19	
10	Trần thiết	Đ. Văn Cốc		1	x	x	x	19	
11	Trần thiết	Đ. Thổ Hà		1	x	x	x	19	
12	Trần thiết	Đình Bảng		1	x	x	x	19	
13	Trần thiết	Đ. Đồng Kỵ		1	x	x	x	19	
14	Cửu phẩm	C. Bút Tháp		3	x	x	x	18	2 tầng, nhiều tượng
15	Cửu phẩm	Chùa Phẩm		1	x	x	x	18	

**BẢNG 17. HƯƠNG ÁN**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hương án	Đình Đại Tự		1	Gỗ	x	x	H. Lê	
2	Hương án	Đ. Thôn Bến		1	x	x	x	18	
3	Hương án	Đình Vĩ		1	x	x	x	18	
4	Hương án	Đ. Đào Xá		1	x	x	x	19	
5	Hương án	Đ. Vạn Ngọc		1	x	x	x	18	
6	Hương án	Đền Ngọc Sơn		1	x	x	x	19	
7	Hương án	Đ. Triều Khúc		1	x	x	x	18	
8	Hương án	Chùa Mía		1	x	x	x	18	Trang trí cách điệu
9	Hương án	Đền Voi Phục		1	x	x	x	(?)	Trang trí cầu kỳ
10	hương án	Đ. Tây Đằng		1	x	x	x	H. Lê	Chạm lõng

**BẢNG 17. HƯƠNG ÁN (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Hương án	Văn Miếu		1	Gỗ	x	x	H. Lê	Chạm lõng
12	Hương án	Bút Tháp		1	x	x	x	18	Chạm khắc
13	Hương án	Lý Quốc Sư	1,30	1	x	x	x	17	Chạm lõng
14	Hương án	Bút Tháp		2	x	x	x	17	Rỗng mây đao lửa
15	Hương án	Kim Chang		2	x	x	x	17	
16	Hương án	Đ. Mai Động		1	x	x	x	H. Lê	
17	Hương án	Đ. Văn Cốc		1	x	x	x	19	
18	Hương án	Đ. Văn Hội		1	x	x	x	18	
19	Hương án	Khúc Thụy		1	x	x	x	19	
20	hương án	Trình Nương	1,83	1	x	x	x	19	

Tổng số 22 hương án

**BẢNG 18. BAN THỜ**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ban thờ	Đền Ngọc Sơn		2	Gỗ	x	x	18	Nền sơn đỏ
2	Ban thờ	Chùa Mía	0,8 x 0,5	4	x	x		18	
3	Ban thờ	Lý Quốc Sư		1	x	x		18	
4	Ban thờ	Tây Phương	0,9 x 0,6	2	x	x		18	
5	Ban thờ	Bút Tháp		6	x	x		18	
6	Ban thờ	Kiến Sơ	0,7 x 0,5	4	x	x		19	
7	Ban thờ	Chùa Thầy		2	x	x		19	
8	Ban thờ	Miếu Thờ		2	x	x	x	19	
9	Ban thờ	Quán Sứ		1	x	x	x	19	
10	Ban thờ	Ngọc Hà		7	x	x	x	19	
11	Ban thờ	Voi Phục		1	x	x	x	19	
12	Ban thờ	Trình Lương	1,65	1	x	x	x	19	

Tổng 33 ban thờ

**BẢNG 19. TƯỢNG CỬU LONG**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						son	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	T. Cửu Long	Tây Phương		1	Gỗ	x	x	19	Tượng Thích Ca
2	T. Cửu Long	Chùa Mía		3	Đồng	x	x	18-19	Tượng gỗ, đất
3	T. Cửu Long	Bút Tháp		1	Đất	x	x	19	
4	T. Cửu Long	Vạn Phúc		1	Gỗ	x	x	19	Ngôi tu
5	T. Cửu Long	BTMT TT1	0,39	1	x	x	x	18 ?	Bảo tàng MT
6	T. Cửu Long	BTMT TT3	0,39	1	x	x	x	18	

Tổng số 8 tượng

## BẢNG 20. GIÁ ĐỒ

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						(7)	(8)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giá vãn	Đình Chèm		1	Gỗ	x	x	Nguyễn	Nền đồ, rỗng, mây
2	Giá vãn	BTLS		1	x	x		Nguyễn	
3	Giá gương	BTLS		1	x	x		Nguyễn	
4	Giá chuông	Văn Miếu		1	x	x		H. Lê	
5	Giá trống	BTLS		1	x	x		Nguyễn	Chạm cầu kỳ
6	Giá chuông	Ngọc Sơn		1	x	x		18	Đơn giản
7	Giá chuông	Chùa Mia		1	x	x		19	
8	Giá trống	BTLS 380		1	x	x	x	19	
9	Giá gương	BTLS		1	x	x	x	19	
10	Giá chổi	Đ. Đào Xá		1	x	x	x	18	Chổi Trung Quốc?
11	Giá Chổi	Đ. Yên Sơn		1	x	x	x	18	4 chân hình rồng
12	Giá gương	Kim Chàng		1	x	x	x	19	
13	Bệ tượng	Tây Phương		1	x	x	x	18	
14	Bệ tượng	Chùa Thầy		1	x	x	x	19	

Tổng số 14 tiêu bản

**BẢNG 21. ĐÀI THỜ, CHÂN NẾN VÀ MÂM BỒNG**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đài thờ	Chùa Mía	0,22	14	Gỗ	x		19	
2	Đài thờ	Văn Miếu	0,25	6	x	x	x	H. Lê	
3	Đài thờ	Ngọc Sơn	0,25	10	x	x		Nguyễn	
4	Đài thờ	Quán Sứ		8	x	x		Nguyễn	
5	Đài thờ	Bút Tháp	0,24	20	x	x		Nguyễn	
6	Đài thờ	Trăm Gian	0,22	28	x	x		Nguyễn	
7	Đài thờ	Kiến Sơ	0,23	12	x	x		Nguyễn	
8	Đài thờ	Đền Gióng	0,22	14	x	x		Nguyễn	
9	Đài thờ	Trình Lương	0,22	4	x	x	x	Nguyễn	
10	Đài thờ	Khúc Thụy	0,22	6	x	x	x	Nguyễn	19
11	Đài thờ	Nhân Trạch	0,28	2	x	x	x	Nguyễn	18

Tổng số 121 đài thờ

**BẢNG 21. ĐÀI THỜ, CHÂN NÉN VÀ MÂM BỔNG (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Chân nén	Chùa Mía	0,60	4	Gỗ	x	x	18	
2	Chân nén	Chùa Mía	0,40	8	x	x	x	19	
3	Chân nén	Văn Miếu	0,60	6	x	x	x	17	
4	Chân nén	Văn Miếu	0,40	4	x	x		18	
5	Chân nén	Ngọc Sơn	0,40	8	x	x	x	18	
6	Chân nén	Ngọc Sơn	0,60	6	x	x		17	
7	Chân nén	Đền Gióng	0,40	12	x	x	x	18	
8	Chân nén	Đền Và	0,40	8	x	x	x	19	
9	Chân nén	Vạn Phúc		2	x	x	x	19	
10	Chân nén	BTLS 1850a	0,59	1	x	x	x	H. Lê	Mua của Trần Thị Khanh
11	Chân nén	BTLS 1850b	0,59	1	x	x	x	H. Lê	Châu Giang, Hải hưng
12	Chân nén	Phường Điểm		2	x	x	x	19	

Tổng số: 62 chân nén



**BẢNG 21. ĐÀI THỜ, CHÂN NẾN VÀ MÂM BỔNG (tiếp)**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mâm bồng	Chùa Mía	0,50	4	Gỗ	x		19	
2	Mâm bồng	Đền Ngọc Sơn	0,50	3	x	x		18	
3	Mâm bồng	Đền Gióng	0,50	4	x	x		18	
4	Mâm bồng	Đền Và	0,50	4	x	x		19	
5	Mâm bồng	Chùa Vạn Phúc		4	x	x		19	
6	Mâm bồng	Chùa Vạn Phúc		4	x	x		18-19	
7	Mâm bồng	Đ. Khúc Thủy		3	x			18-19	
8	Mâm bồng	Đ. Khúc Thủy		3	x			18-19	
9	Mâm bồng	Đ. Phương Điểm		1	x				

Tổng số: 10 mâm bồng

**BẢNG 22. LỌ CẨM HƯƠNG, LỌ LỘC BÌNH**

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Lọ Lộc Bình	Đền Ngọc Sơn	0,35	1	Gỗ	x		19	
2	Lọ Lộc Bình	Đền Vạn Phúc		1	x	x		19	
3	Lọ Lộc Bình	Đ. Phương Diêm		1	x	x		19	
4	Lọ Lộc Bình	Chùa Mía	0,40	6	x	x		19	
5	Lọ Lộc Bình	Đền Giông	0,40	4	x	x		19	
6	Lọ Lộc Bình	Đền Và		3	x	x		19	

Tổng số: 16 lọ lộc bình

## BẢNG 23. PHẬT ĐỘNG

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Động Ngũ Hồ	Đền Và		1	Gỗ	x		18	Động tô màu
2	Động Ham Hải	Chùa Mía		1	x	x		18	
3	động Thái Hòa	Chùa Mía		1	x	x		18	Trong có 40 tượng
4	Đ. Tây Thành Sơn	Chùa Mía		1	x	x		18	
5	động Tam bảo	Chùa Mía		1	x	x		18	
6	Động Phật	Kiến Sơ		1	x	x	x	19	Trong có tượng gỗ
7	Am Phật	Đào Xá		1	x	x	x	18	Trong có 24 tượng

Tổng số: 7 Phật động

## BẢNG 24. CỬA VÕNG

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						soạn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cửa võng	Đình Bàng		1	Gỗ	x	x	18	
2	Cửa võng	Đình Bình Lục		1	x	x	x	18	
3	Cửa võng	Đình Hà Vĩ		1	x	x	x	18	
4	Cửa võng	Chùa Quang Hoa		1	x	x		19	
5	Cửa võng	Đình Bắc Lãm		1	x	x	x	19	
6	Cửa võng	Đ. Thượng Mao		1	x	x		19	
7	Cửa võng	Đ. Khúc Thụy		1	x	x		19	
8	Cửa võng	Đ. Vân Nội		1	x	x		19	
9	Cửa võng	Đ. Vân Cốc		1	x	x		19	
10	Cửa võng	Đ. Phương Điểm		1	x	x		19	
11	Cửa võng	Đ. Mai Động		1	x	x		19	
12	Cửa võng	Đ. Thổ Hà		1	x	x	x	18	
13	Cửa võng	Đ. Đồng Kỵ		1	x	x	x	18	Hồ sơ BVH xếp hạng

Tổng số: 13 cửa võng

## BẢNG 25. MỘT SỐ DI VẬT ĐỒ SƠN NGOÀI ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Số TT	Tên di vật	Địa điểm	Kích thước	Số lượng	Chất liệu	Kỹ thuật		Niên đại	Ghi chú
						sơn	thếp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bạch Y Công Chúa	Đền Lê Lợi		1	Gỗ	x	x	17	
2	Tượng Cung phi	Chùa Mật Sơn	2,50	4	x	x	x	17	Vua Trần Nhân Tông
3	Án hương	Nhà thờ Lê Giám		2	x	x	x	17	
4	Kiểu Bát cống	Hoàng Hậu		1	x	x	x	17	
5	Cây đèn	đền Hoàng Tiến		1	x	x	x	17	
6	Hộp sứ tử	Thọ Lộc	0,80	2	x	x	x	Nguyễn	
7	Môn xà	Mỹ Thịnh	0,60	1	x	x	x	Nguyễn	
8	Phù điêu vũ nữ	BTLS 216		1	x	x	x	Hậu Lê	
9	Hoàng phi cầu đôi	Mỹ Thịnh		1	x	x	x	18	Kho BTLS VN
10	Tượng Lê Đại Hành	Đền Vua Lê		1	x	x	x	18	Mua ở Trung Bộ 1909

Tổng số: 19 tiêu bản

pháp lam - từ chữ pha-lang của người Trung Quốc (để chỉ đồ sứ trắng men) cũng bung ra khắp nơi. Đồ đồng thời này cũng phát triển. Những loại hình chất liệu di vật nói trên, trong một chừng mực nào đó đã có tác động tích cực đến đời sống nhân dân, nhưng đồ gia dụng vẫn tồn tại. Do những khuyết tật nào đó trong kỹ thuật tạo đồ vật và do sở thích ở từng đối tượng sử dụng nên đồ gia dụng này không được chú trọng như đồ thờ. Dĩ nhiên yếu tố quyết định sự tồn tại và bảng 27 trang phát triển của đồ sơn gia dụng là ở chỗ vật liệu tại chỗ, trang, trí màu sắc đa dạng, nhẹ, dễ bảo quản và vận chuyển.

## II. CHỨC NĂNG CỦA ĐỒ SƠN

Những di vật đồ sơn của nhân dân ta sáng tạo ra trong quá trình lao động của mình nhằm vào những mục đích nhất định. Mỗi đồ vật có một chức năng nào đó mà chúng ta có thể nhận biết trên cơ sở hình dáng và kỹ thuật của nó.

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX có những chức năng khác nhau, về cơ bản có thể thấy được những chức năng chủ yếu: chức năng tôn giáo, chức năng thực dụng, chức năng thẩm mỹ và chức năng thương mại.

## 1. Chức năng tôn giáo - tín ngưỡng

Thế kỷ XVII-XIX đời sống tư tưởng, tinh thần của cư dân đồng bằng Bắc Bộ trở nên phức tạp và sâu sắc do hệ Nho giáo thống trị nhân dân. Đạo Phật, đạo giáo trước đây bị hạn chế thì nay đã ảnh hưởng sâu sắc trong mọi tầng lớp nhân dân kể cả dân nghèo ở làng xã Việt Nam. Hiện tượng "Phật ở làng" có ý nghĩa to lớn trong việc phát triển nghệ thuật theo chiều rộng, không còn hạn chế như trước đây chỉ khuôn lại ở cung đình. Từ thế kỷ XVII hệ thống "tôn giáo" cũng đi vào thế ổn định. Ở vào thời kỳ này các hình thức tôn giáo truyền thống như thờ mẹ cha, thờ tổ tiên, thờ anh hùng, thành hoàng làng và ông tổ ngành nghề cũng nảy sinh và phát triển. Những kiến trúc tôn giáo, cung đình và thế tục ở thế kỷ XVII này trở thành trung tâm sinh hoạt xã hội. Ở đây đặc biệt đáng nhấn mạnh đến sự nảy sinh của kiến trúc đình làng.

Thế kỷ XVIII Phật giáo phát triển mạnh mẽ. Những ảnh hưởng của nó còn thấy được qua đến thế kỷ XIX. Đây là một thời kỳ phức tạp do những vận động phát triển bên trong và những ảnh hưởng văn hoá ở bên ngoài xâm nhập từ Tây Âu và Trung Quốc. Trong khi đó ở vùng đồng bằng Bắc

Bộ nghệ thuật phục vụ tôn giáo đình chùa, đền miếu vẫn phát triển. Cùng với nó ngành nghề thủ công khác cũng bắt đầu hưng thịnh.

Với những yếu tố kể trên đã tác động đến mọi mặt hoạt động trong xã hội đương thời kể cả đồ sơn, với phạm vi hẹp của nó dường như cũng bị chi phối hoàn toàn vào chức năng tôn giáo, phục vụ tôn giáo và tín ngưỡng, là chủ yếu những đồ vật bằng sơn; thời kỳ này được gọi chung là đồ thờ. Những đồ thờ này được khuôn theo những tiêu chuẩn nhất định cả về kiểu dáng lẫn màu sắc đã được định hình từ nhiều thế kỷ trước. Nếu có thay đổi chỉ là kích thước dài hay ngắn, to hay nhỏ và cốt của nó là gỗ hay đất, đá hay đồng, mây tre hay giấy, vải. Tuy nhiên những mô típ trang trí, những chủ đề cũng có những biến đổi nhất định ăn nhập vào tư tưởng tình cảm của con người ở những giai đoạn nhất định. Chẳng hạn như dáng kiểu thế kỷ XVII-XIX về cơ bản giống nhau nhưng chỉ khác nhau về mô típ trang trí con rồng. Rồng thời Lê khoẻ mạnh, bờm, râu bay ra như lưới lửa, mình uốn lượn thướt tha và râu, tóc, bờm cũng mềm mại như vậy.

Cây nến dẫu ở chùa hay đình thế kỷ XVII-XVIII



hay thế kỷ XIX thì chúng ta đã hình dung được sự ổn định về hình dáng của nó. Hòm đựng sắc phong, mâm bồng, ban thờ, bài vị của hai thời này cơ bản là giống giai đoạn trước đó, chúng theo chuẩn hoá từng loại đồ vật. Về hình dáng đồ vật là thế, còn màu sắc của chúng cũng có những nét tương đồng nhất định. Nhìn chung màu của loại hình di vật phục vụ chức năng tôn giáo thế kỷ XVII-XIX sáng rực long lanh phản ánh tư tưởng phát triển đòi hỏi của nhân dân lúc đó. Thông qua các màu sắc đen đỏ và hoàng kim, các tác giả muốn thể hiện sự linh thiêng của thế giới Phật đối với con người. Đó là một khía cạnh chức năng tôn giáo.

Tóm lại, những di vật bằng sơn mài nghệ nhân sáng tác ra đảm nhiệm chức năng phục vụ tôn giáo bắt nguồn từ những tiền lệ lịch sử nhất định. Chức năng tôn giáo của nó được thể hiện ở tính hoàn chỉnh, định hình cả về kiểu dáng và màu sắc của đồ vật, tạo ra ngôn ngữ riêng của đồ thờ thế kỷ XVII-XIX mà những đồ thờ trước và sau nó không có được.

## *2. Chức năng thực dụng*

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX không chỉ phục vụ tôn giáo mà còn phục vụ đời sống con người với những

sản phẩm đồ sơn gắn liền với cuộc sống đời thường.

Những đồ sơn phục vụ tôn giáo như trên đã trình bày có số lượng đồ sộ, phục vụ mọi lĩnh vực tôn giáo. Trong khi đó đồ sơn mang chức năng thực dụng không nhiều. Trước hết những đồ sơn này phục vụ chủ yếu cho các gia đình quyền quý, giàu có. Đó là những hòm đựng quần áo được chạm khắc sơn son thếp vàng, mâm bồng, đĩa, giá tranh, giá gương, quả trầu, lọng, vông, gôi, khay, hộp...

Đối với nhân dân việc sử dụng đồ sơn còn ít. Có thấy một số vật dụng như đĩa sơn, ống quyển, dùng nhựa sơn dán sách bồi bì cứng, sơn trộn với mùn cưa sơn thuyền, sơn thúng đựng cá giống đi bán, sơn lên giỏ vịt nan tre nửa đựng cá câu, kéo lưới; dùng sơn gắn mộng bàn ghế, tủ, sập v.v...

Nhìn chung đồ sơn tham gia vào chức năng thực dụng với đôi tượng phục vụ và sử dụng còn hạn hẹp, số lượng còn ít, tính thẩm mỹ chưa cao. Nguyên nhân của những hiện tượng này có thể do:

- Các mặt hàng dân dụng khác như đồ gỗ, đồ đan, đồ gốm, sành sứ phát triển mạnh trên thị trường. Những mặt hàng này không cần sơn hoặc không được sơn giá thành rẻ ai cũng có thể mua

sắm được và sử dụng phù hợp với công việc đời thường. Tính phổ cập của đồ dùng này được thể hiện ở thói quen sử dụng, truyền thống sử dụng, vật liệu dễ kiếm dễ làm, giá thành hạ, nếu hư hỏng có thể sửa chữa lại được.

- Giá thành đồ sơn rất đắt vì gia công đồ sơn mất nhiều thời gian, phụ thuộc vào thời tiết, kỹ thuật tay nghề, hạn chế vật liệu sơn. Đó là điều kiện kinh tế của nhân dân không cho phép họ vươn ra sử dụng rộng rãi đồ sơn và do vậy, đồ sơn gia dụng phát triển không mạnh.

Ngoài những lý do trên, một lý do quan trọng khác thuộc về tâm lý sử dụng của người tiêu dùng, không phải chỉ thời đó mà cả thời này cũng vậy là đồ sơn thuộc loại đồ vật quá sang trọng gắn liền với đồ thờ. Đó là chưa kể đến một số đồ dùng làm bằng sơn không phù hợp với sinh hoạt đời thường của nhân dân.

Thời Lê - Nguyễn là thời kỳ phát triển mạnh mẽ các loại hình văn hoá nghệ thuật thủ công cổ truyền đặc biệt là sơn son thếp vàng. Nhưng phạm vi của nó tập trung phục vụ cung đình tôn giáo, sơn có mặt không nhiều trong việc phục vụ người tiêu dùng, chủ yếu những người quyền quý giàu

sang, nơi có điều kiện sử dụng nó.

Đến thời Nguyễn tính phức tạp của tư tưởng cùng với sự pha tạp của văn hoá Tây Âu và Trung Hoa ở Đàng Trong ít nhiều đã ảnh hưởng đến Đàng Ngoài. Tuy rằng những hình ảnh đó không lớn lắm không xoá được truyền thống phát triển đồ sơn của nhiều thế kỷ trước đó. Điều đó giải thích rằng, tại sao ở đồng bằng Bắc Bộ vào những thế kỷ XVII-XIX đồ sơn phục vụ tôn giáo tín ngưỡng và những vật dụng khác phát triển hơn giai đoạn trước và những vùng khác.

### *3. Chức năng thẩm mỹ*

Sự thống nhất và hoàn thiện trong một sản phẩm dù nó phục vụ tôn giáo hay thực dụng thì bản thân nó đã chứa đựng những chức năng thẩm mỹ. Cái đẹp trong sản phẩm đồ sơn thế kỷ XVII-XIX là sự hoàn chỉnh của chức năng về kỹ thuật của kiểu dáng và màu sắc, của thực thể và tâm lý.

Màu sắc của sơn thật đơn giản nhưng có ý nghĩa khái quát cao đồng thời lại thể hiện được những chi tiết cụ thể. Có lẽ vì thế mà màu sắc đồ sơn rất phong phú phù hợp với những biểu đạt và tâm lý tôn giáo, tâm lý cung đình cũng như tạo cho

đồ vật trở thành hào hoa lộng lẫy, tôn thêm giá trị thẩm mỹ của đồ vật.

Ngày nay người ta yêu quý đồ sơn nói chung và đồ sơn thế kỷ XVII-XIX nói riêng có lẽ trước hết là vì cái đẹp và màu sắc này cơ bản là phù hợp với tâm lý thẩm mỹ Á Đông. Những màu sắc đó biểu hiện cho sự sang trọng của đền đài, sự uy nghiêm của chùa miếu. Màu đen (sơn then) gây cho ta cảm nhận một sự sâu lắng, mênh mông. Màu đỏ (sơn son) gây ấn tượng ấm cúng, hào hứng và niềm tin hy vọng. Màu vàng (Hoàng kim) gây cảm giác hào hoa, mênh mông, lộng lẫy và linh thiêng.

Cả 3 màu đó hoà quyện vào nhau biểu đạt những sắc độ, đường nét lên một sản phẩm gây cho ta cảm giác lâng lâng thật mà không thật, huyền ảo xa xăm nhưng vẫn gắn gũi với cuộc sống đời thường.

Nói tới kỹ thuật đồ sơn thế kỷ XVII-XIX không thể tách rời chúng với những kiến trúc Phật giáo. Trong những di tích kiến trúc này đồ sơn không chỉ nhiều về số lượng phong phú về loại hình mà còn đa dạng về mỹ thuật. Phong cách mỹ thuật của di vật đồ sơn ở đây được thể hiện trong một không gian kiến trúc khép kín, những mô típ tồn tại

trong không gian ba chiều như các pho tượng đồ thờ, tế khí... Trên từng di vật có nhiều chủ đề trang trí khác nhau.

Những di vật đồ sơn thế kỷ XVII-XIX mà chúng ta nhận biết được cũng chính bởi những mô típ trang trí với phong cách riêng của nó. Những mô típ đó mang đặc trưng riêng, phong cách riêng của thế kỷ XVII-XIX. Nổi bật nhất, tiêu biểu nhất là hai loại hình mô típ trang trí là rồng và sen, rồng và sen là đề tài trang trí nổi bật trong kiến trúc cung đình đền miếu. Chúng mang nội dung ý nghĩa tâm lý tôn giáo và mong ước vươn lên cuộc sống lành mạnh của con người. Hai chủ đề này đều gặp trên tất cả kiến trúc phục vụ tôn giáo được các nghệ nhân đặt đúng chỗ. Những đường nét, mô típ của nó và vị trí của nó góp phần tạo nên tính thẩm mỹ. Rồng là đề tài trang trí hỗ trợ. Rồng hoà quyện với mây. Mây cũng được khắc hoạ khoẻ khoắn như những đợt sóng, lưỡi lửa. Giữa rồng và mây đan vào nhau lúc ẩn lúc hiện không tản mạn như mây và rồng thời Lê Sơ.

Ở thời Lê nói chung và thế kỷ XVII-XIX những mô típ được thể hiện chọn vẹn một bông sen, nhưng vẫn sống động nhờ vào bố cục hình khối và

chiều rộng theo trục vươn thẳng đứng trong không gian. Những cánh sen mập mạp đường nét khúc triết, đơn giản không uốn mềm như sen thời Lý Trần và cũng không mềm mại tả tót như sen thời Nguyễn.

Rồng và sen thời Nguyễn cũng có những đường nét riêng độc đáo của nó. Trước hết đó là sự bố cục rườm rà, uốn éo, nhưng phong cách riêng nghệ thuật tạo hình thời này không giống rồng và hoa sen thời Lý - Trần - Lê.

Có thể nói, mô típ trang trí rồng và hoa sen cũng như những mô típ khác của thế kỷ XVII-XIX gắn bó chặt chẽ với kiến trúc Phật giáo. Chúng được trang trí dọc theo cửa xà, cột, trụ, đầu chịu lực, chân cột, đầu đao và phủ kín những chỗ trống như hoành phi, cửa võng. Những mô típ đó mạch lạc, khúc triết, khoẻ khoắn, uyển chuyển không tủn mủn, chi tiết, diêm rúa, tạo cho kiến trúc thêm đẹp. Những mô típ này còn gặp trang trí trên quần áo, mũ, đai, hia, bát bộ kim cương. Bố cục ở đây linh hoạt, phong phú, khi thì dàn trải xoắn xuýt trên một mặt phẳng, khi thì lồng vào nhau, đan xen những cụm mây, khóm hoa, cành lá. Trên cửa võng, hướng án còn gặp không ít những cảnh trí

sống động như một ổ rồng gồm rồng mẹ, và các rồng con. Cũng là rồng, khi thì bố cục cặp đôi châu nguyệt, khi thì chỉ một đầu rồng, một mặt rồng trên bát bửu, bát hương, tản kê xà ngang, đầu dư đỡ vọt. Đề tài rồng được sử dụng rộng rãi ở mọi nơi trong kiến trúc cũng như trong đồ thờ.

Đề tài hoa sen cũng khá tiêu biểu trên đồ sơn thế kỷ XVII-XIX. Tuy nhiên quy mô và vị trí của nó hẹp hơn rồng. Hoa sen thường được trang trí ở bệ tượng, đôi khi được dùng để điểm xuyết đó đây mang tính bổ trợ cho trang trí.

Mô típ trang trí rồng phủ sơn thời này khá khoẻ mạnh, uyển chuyển, lưng vồng hơn rồng thời Lý và thời Nguyễn, không khô cứng ra oai như rồng thời Lê. Điều đáng chú ý là nhờ sơn mà những bộ râu, bờm và móng vuốt của rồng ăn nhập, hoà hợp được với những trang trí xung quanh.

#### *4. Chức năng hàng hoá*

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX được dùng để trao đổi, buôn bán trong thị trường trong nước.

Việc buôn bán giữa nước ta với nước ngoài được hình thành khá sớm. Hàng hoá mang tính



thương mại chủ yếu là những mặt hàng nông sản, lâm hải sản và hải sản. Ở thế kỷ XVII-XIX một số đồ sơn nước ta đã được bán ra nước ngoài. Thành Thế Vi đã nói về quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới ở thời kỳ này rằng sơn sống và một số sản phẩm đồ sơn đã được bán ra thị trường Quốc tế.

Trên cơ sở phát triển kinh tế nông nghiệp, các ngành nghề thủ công phát triển, nhu cầu đồ thờ bằng sơn của nhân dân tăng lên ở khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng việc chế tác đồ sơn chỉ có ở một số trung tâm. Do đó, việc buôn bán, trao đổi đồ sơn trong nước cũng đã xảy ra. Những đồ sơn này có thể được bán ở ngoài chợ, có thể được đặt hàng trước ở từng phường thợ.

Nói tóm lại, đồ sơn thế kỷ XVII-XIX có những chức năng rõ rệt như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, không ít di vật mang nhiều chức năng bởi vì mỗi di vật được hoàn thiện tự thân nó đã chứa đựng chức năng thực dụng và chức năng thẩm mỹ. Việc phân loại những chức năng đồ sơn chỉ là tương đối nhưng những di vật phục vụ đời thường không thể là đồ thờ; ngược lại, những di vật chế tạo phục vụ đồ thờ thì không thể làm vật dụng của

đời thường. Bởi vì, yếu tố tâm lý tín ngưỡng của nhân dân ta đã ăn sâu vào tiềm thức họ trong nhiều thế kỷ.

### III. ĐẶC TÍNH CỦA ĐỒ SƠN

Ở phần trên, chúng ta đã xác nhận rằng đồ sơn thế kỷ XVII-XIX phát triển đến đỉnh cao. Có những kết quả đó bởi đồ sơn có những đặc tính ưu việt của nó mà những loại di vật khác như đồ đồng, đồ đá hay đồ gốm không thể nào thay thế được. Dưới đây chúng ta thử tìm hiểu một số đặc tính cơ bản của đồ sơn.

#### *1. Tính hấp dẫn*

Tính hấp dẫn của đồ sơn trước hết được thể ở màu sắc lộng lẫy, trang nghiêm và sang trọng của nó. Nhờ đặc tính này mà sơn được phủ lên mọi cốt nguyên liệu khác nhau, đáp ứng những nhu cầu đòi hỏi của nhân dân về mặt tâm lý tín ngưỡng.

Tính hấp dẫn của đồ sơn được đưa vào đồ thờ có lẽ xuất phát từ tâm lý tôn giáo - tín ngưỡng. Cái khác căn bản của đồ sơn với các đồ thờ khác là màu sắc của nó. Do tính hấp dẫn này mà không ít đồ thờ trước đây là mộc, nay được phủ sơn, trang

trí sơn mang vào nó dấu ấn của thời đại Lê - Nguyễn. Có những di vật đồng ở đền Hữu Vinh nay được sơn rất cầu kỳ, hoặc tượng đá chân dung Nguyễn Minh Không ở chùa Lý Quốc Sư nay được phủ sơn. Sự hấp dẫn của sơn tràn vào cung đình, làm cho những nơi đó lộng lẫy, trang nghiêm và bề thế hơn. Sơn được sử dụng mỗi nơi một khác, có những khác biệt nhất định giữa cung đình và thôn quê, giữa kiến trúc tôn giáo và đồ gia dụng. Sự khác nhau ấy có lẽ một phần nhờ màu sắc của sơn mà các đồ vật khác không có được.

## *2. Tính hoành tráng và đa dạng*

Những hiện vật có cốt khác nhau sau khi đã phủ sơn làm thay đổi một cách căn bản hình thức bề ngoài của nó, tạo tính liên khối đồ sộ, hoành tráng và đa dạng. Bản thân những di vật này nếu không có sơn thì khó có thể tạo ra được.

Trong số những di vật thế kỷ XVII-XIX có kích thước rất lớn như tượng Hộ Pháp chùa Tây Phương, cột gỗ đình Hà Vĩ, đình Bảng, hoặc những cửa võng ở một số đình chúng được gá ghép từ nhiều mảnh gỗ lại. Nhờ sơn đã phủ đi nhưng gá ghép đó, tạo nên những di vật khổng lồ mà trong thực tế không thể nào có được.

Nhờ ở thế mạnh của đồ sơn, một số loại hình đồ vật trở nên phong phú to nhỏ, dài rộng, hình khối, hình dẹt, phẳng, đường cong mảnh mai, đường viền to lớn hoặc nhỏ xíu...

### *3. Tính kết dính và hoà hợp*

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX còn tồn tại đến ngày nay nhờ đặc tính kết dính và hoà hợp của sơn với một số loại vật liệu cốt. Khi kết dính các mảnh vật liệu với nhau hoặc giữa vật liệu đó với sơn thì vật liệu trở thành hỗ trợ, còn sơn trở nên chính. Vì vậy, người ta gọi chúng là đồ sơn, hàng sơn.

Những di vật đồ sơn thế kỷ XVII-XIX tồn tại đến nay là nhờ đặc tính kết dính và hoà hợp ở nhiều loại hình chất liệu khác nhau. Thí dụ, cốt gỗ phủ sơn ở pho tượng Bồ Tát, Thánh Mẫu đá thếp vàng ở tượng bà chúa Mạ, đất sét phủ sơn ở tượng hộ pháp thiện ác, Quan Âm toạ sơn, đồ đan phủ sơn như đôi ngựa chùa Thày, đồng phủ sơn như tượng Sùng Long Đại Vương.

### *4. Tính bền đẹp và giản dị*

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX được bảo tồn tốt trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt của nước ta là nhờ đặc tính bền đẹp của đồ sơn. Nhờ màu sắc và nghệ

thuật trang trí nên đồ sơn có vẻ đẹp giản dị. Đẹp trong sự bền vững và bền vững nhưng không thô kệch, nặng nề và diêm dúa.

Một số đồ sơn cách đây 2500 năm vẫn còn được bảo quản tốt, những đồ sơn thời Trần nước sơn gần như mới. Những pho tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Hàn, chùa Côn Sơn; tượng Quan Âm Nam Hải ở chùa Bối Khê, chùa Đa Tốn cách đây 400 năm mà cốt và sơn vẫn còn bền đẹp. Đồ sơn có sức bền cao, nhưng không nặng nề, công kênh như những vật liệu sắt thép, đồng, đá. Tâm lý thưởng thức thẩm mỹ của người Á Đông là một thể mạnh riêng của đồ sơn. Đó là tính ưu việt đáng kể của đồ sơn.

### *5. Tính khái quát và chi tiết*

Đồ sơn không chỉ thể hiện được tính khái quát trên vật thể mà khi cần vẫn thể hiện được tính chi tiết. Tính khái quát, ước lệ biểu hiện ở hình khối, sắc độ tôn thêm hiệu quả của chức năng biểu đạt của di vật. Đồ sơn có thể biểu hiện được tính chi tiết, tỉa tót trong trang trí nhưng không làm rối, làm nát sản phẩm, vẫn gây được cảm giác hình khối thống nhất.

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX có nhiều loại hình khác nhau và mỗi loại có công năng riêng. Trên đại thể có hai loại hình chính: loại hình khối, màu sắc đơn giản mang tính khái quát và ước lệ cao. Đó là những pho tượng đã có khuôn mẫu sẵn, những đồ thờ như mâm bồng, đài dâng lễ, lọ lộc bình, lọ cắm hương, chân nến... Nếu để "mộc" thì khó có thể nhận biết chức năng của từng sản phẩm. Khi phủ sơn, những đồ vật đó có màu sắc và cùng với cốt dáng, màu sắc biểu đạt công năng rõ ràng hơn. Có được điều đó là nhờ ở tính khái quát của đồ sơn. Chính màu sơn đơn giản đã làm rõ chức năng của đồ vật, phù hợp với tính khái quát của từng sản phẩm.

Trong thời kỳ lịch sử này cũng không ít đồ sơn được miêu tả chi tiết như những pho tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, La Hán, Bát bộ Kim Cương chỉ có một màu sơn mà vẫn làm nổi bật nội dung của tượng, gây cảm giác linh thiêng nhưng gần gũi, hiện thực. Những bộ quần áo, mũ măng, đai hia, được đặc tả đến cầu kỳ, chi tiết nhưng không hề làm rối, làm nát sản phẩm. Những chi tiết mây, rồng, hoa lá, chim muông được trang trí trên hoành phi, cửa võng thời này được chạm lộng

ken chồng lên nhau tưởng như rối rắm, nhưng nhờ màu sơn với những sắc độ khác nhau mà sản phẩm trở nên sinh động của một hình khối thống nhất.

### *6. Tính dễ bảo quản và dễ tôn tạo*

Do đặc tính lý hoá học, sơn đã góp phần hạn chế đến mức tối đa sự phá hoại của côn trùng, mối mọt và điều kiện tự nhiên nhiệt đới gió mùa. Đồ sơn không chỉ dễ bảo quản mà còn dễ sửa chữa, dễ gắn chắp vá khi bị sút mẻ hoặc gầy vữa.

Nghiên cứu những di vật đồ sơn trong mộ cũng như trên mặt đất, chúng ta đều nhận thấy những di vật này được bảo tồn tốt, mặc dù chúng được chôn vùi trong lòng đất hay đặt trong đình, chùa quanh năm ẩm thấp. Những đồ sơn này được bảo quản không phải cầu kỳ như cho vào tủ kính hoặc trùm bọc trong những tấm ni lông mà trên thực tế, đồ sơn có mặt ở khắp mọi nơi, trong mọi điều kiện bởi sức sống và sự bền vững, thích nghi của nó đến kỳ lạ.

Tính bền vững của đồ sơn ở đây chính là so với những đồ vật cùng chất liệu nhưng không được sơn. Cũng như những đồ vật khác, đồ sơn không phải là vĩnh cửu. Không ít đồ sơn khi sử dụng hay

vận chuyển đã bị va chạm, nứt mẻ hoặc gãy nứt. Việc hàn gắn và tu sửa chúng, tôn tạo chúng không phức tạp khó khăn lắm. Sau khi gắn chấp cần thiết thì sơn lại, phủ lớp sơn mới vào phần sửa chữa là xong.

#### IV. THỂ MẠNH CỦA ĐỒ SƠN

Sáu đặc tính ưu việt cơ bản của đồ sơn đã trình bày ở trên cho thấy đồ sơn tự khẳng định mình để trở thành vật liệu phổ dụng.

Nếu như ở những thế kỷ XVII-XIX, đồ sơn đã chiếm lĩnh hầu như toàn bộ "thị trường" đồ thờ và kiến trúc tôn giáo, xâm nhập mạnh vào kiến trúc và đồ dùng nơi cung đình, một phần nào đó vào đời sống nhân dân lao động, thì ngày nay, sơn và đồ sơn đã và đang xâm nhập vào thị trường đồ thủ công mỹ nghệ, phục vụ hàng xuất khẩu và tiêu dùng của nhân dân lao động.

Sản phẩm đồ sơn hiện nay bắt đầu dùng khá phổ biến trong cuộc sống đời thường của nhân dân lao động, vì có những giao lưu cởi mở với các nước khác trong khu vực.

So với Việt Nam, đồ sơn Trung Quốc phong



phú và đa dạng hơn về kiểu dáng và màu sắc. Đồ sơn Việt Nam có 3 màu: đen, đỏ và vàng; còn Trung Quốc có thêm các màu xanh lục, cẩm thạch. Ngoài những loại cốt thông thường như đã thấy ở Việt Nam, đồ sơn Trung Quốc còn có cốt bằng vỏ dừa, vỏ sần, dây leo, đồ gốm, đồ sành và thiếc. Nghệ thuật trang trí đồ sơn Việt Nam dung dị, khái quát và ước lệ; còn đồ sơn Trung Quốc thường trang trí tỉa tót, chi tiết, tạo màu ẩn hiện, tối sáng. Chúng tôi đã thống kê trang trí đồ sơn Trung Quốc có tới 17 loại hoa văn. Kỹ thuật chế tác đồ sơn hai nước về cơ bản là giống nhau.

So sánh trên cho thấy, đồ sơn Việt Nam và Trung Quốc có những đặc thù phát triển riêng, song chắc rằng giữa chúng đã có mỗi giao lưu trao đổi nhất định.

## *Phần thứ tư*

### **KẾT LUẬN**

Công trình "Nghề sơn cổ truyền Việt Nam" đã trình bày một cách có hệ thống tư liệu khảo cổ học đào được trong lòng đất và sưu tầm trên mặt đất hiện lưu giữ trong các đình, chùa, đền, miếu; trong kho các Bảo tàng Trung ương, địa phương và trong nhân dân, cùng với các nguồn sử liệu khác.

Trên cơ sở các nguồn tư liệu này, công trình đã đưa ra nhận định tổng quát cho rằng, nghề sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ phát triển đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác qua các cung đoạn cũng như trên các loại cốt chất liệu khác nhau như đá, đồng, gỗ, mây tre đan, giấy, vải,...; phong phú và đa dạng về loại hình như tượng tròn, phù điêu và các di vật khác; chúng phổ biến khắp nơi từ cung đình đến nông thôn và gắn bó mật thiết với Phật giáo; đồ sơn đã phân hoá chức năng rõ rệt

như các chức năng tôn giáo, thực dụng, thẩm mỹ và hàng hoá.

Để làm rõ hơn nhận định này, trong phần kết luận, chúng tôi sẽ đưa ra một số luận điểm cụ thể và những lý giải ngắn gọn về nó.

*1. Đồ sơn ở đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện khá sớm, nhưng nghề sơn thực sự ra đời và phát triển rực rỡ ở thế kỷ XVII-XIX*

Kết quả khai quật một số mộ cổ ở đồng bằng Bắc Bộ cho thấy, đồ sơn đầu tiên xuất hiện ở vùng này vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên. Chủ nhân của đồ sơn là cư dân văn hoá Đông Sơn, những người sống định cư ở vùng đồng bằng sông Hồng. Đồ sơn thời này còn ít về số lượng, nghèo về loại hình, chưa cao về kỹ thuật chế tác và đảm nhận chức năng đồ tùy táng là chính.

Từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ X hiện còn là một khoảng trống về đồ sơn Việt Nam nói chung và nghề sơn ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Đến thời Lý - Trần, đồ sơn lại tái xuất hiện. Vết tích đồ sơn thời này biết được qua tài liệu thư tịch, các di vật đồ thờ và di vật trong các mộ táng. Nhìn chung, số lượng di vật đồ sơn thời Lý - Trần còn ít,

loại hình chưa phong phú và chưa có tiền đề ra đời một nghề sơn thực thụ.

Trong những thế kỷ XVII-XIX, trên cơ sở phát triển kinh tế nông nghiệp trồng lúa, các ngành nghề thủ công và nhu cầu kiến trúc và đồ thờ Phật giáo, nghề thủ công đồ sơn ở đồng bằng Bắc Bộ thực sự ra đời và phát triển rục rờ.

*2. Đặc trưng cơ bản nghề sơn thế kỷ XVII-XIX là sự phát triển bản địa, kế thừa và giao lưu cởi mở; là sự hoàn thiện về kỹ thuật, phong phú và đa dạng về loại hình và xác lập ngay từ đầu chức năng chủ yếu là phục vụ tôn giáo - tín ngưỡng.*

Bằng phân tích, so sánh đối chiếu loại hình, kỹ thuật và màu sắc đồ sơn, chúng tôi đã chỉ ra rằng nghề sơn thế kỷ XVII-XIX phát triển trên cơ sở tiếp thu những thành tựu đồ sơn từ thời văn hoá Đông Sơn qua Lý - Trần đến Lê Sơ; cũng như tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa đồ sơn Trung Quốc.

Sự hoàn thiện kỹ thuật sơn thời này thể hiện trên tất cả các khâu từ chế biến nhựa sơn đến thành phẩm, thành công trên mọi loại cốt nguyên liệu như đất, đá, đồng, mây, tre đan, giấy, vải... và đứng vững được với thời gian và sự nghiệp nghệ của

khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa.

Sự phong phú, đa dạng về loại hình của đồ sơn thời kỳ này trước hết là sự bùng nổ về số lượng đồ sơn, sự có mặt của nó ở khắp nơi từ cung đình, dinh thự đến đình chùa, đền miếu, và trong vật dụng đời thường của nhân dân. Chúng tôi đã cố gắng minh chứng cho nhận định này bằng phương pháp phân loại, loại hình học thông dụng nhất với những loại hình kiến trúc khác nhau, với những tượng tròn, phù điêu và các đồ vật khác. Trong mỗi tiêu chí đó được đi vào phân tích chi tiết hơn mỗi kiểu loại hình theo tên gọi dân gian hay thuật ngữ thông dụng nhất. Có lẽ sự phong phú, đa dạng về loại hình của đồ sơn ở những thế kỷ này mà cuốn sách đã đề cập qua 25 bảng thống kê phân loại, dấu chưa phản ánh hết thực trạng của nghề sơn Việt Nam, nhưng ít nhiều đã góp phần xác định tính đa dạng và phong phú của chúng.

Nền cảnh ra đời và hưng thịnh của nghề sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ gắn liền với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa, và đặc biệt là sự phát triển rộng khắp của Tam giáo. Trên cơ sở thống kê phân loại, chúng tôi đã xác định rằng hiện tại đa số đồ sơn ở đây liên quan đến đồ thờ

trong các kiến trúc đình, chùa, đền, miếu. Những đồ sơn phục vụ nhu cầu của nhân dân mang tính gia dụng không nhiều. Đồ sơn với chức năng thương mại còn ít. Chức năng cơ bản của đồ sơn thời này vẫn là phục vụ tôn giáo - tín ngưỡng với việc thờ cúng tổ tiên và thờ Phật là chính.

*3. Nghệ sơn chức năng nói chung và nghệ sơn thế kỷ XVII-XIX ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng có những đóng góp to lớn vào kho tàng nghệ thuật và nền văn hoá của dân tộc.*

Kiến trúc tôn giáo, cung đình và thế tục thời này trở thành trung tâm biểu đạt nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần của xã hội, là nhân tố tích cực làm nảy nở và phát triển nghệ thuật đồ sơn. Những pho tượng tròn, những bức phù điêu, những hương án, ban thờ và những đồ vật khác trong các đình chùa thời này được bày đặt, bài trí theo một công thức nhất định. Những di vật đó được phủ sơn phù hợp với từng loại hình di vật ở từng loại hình kiến trúc. Trong thực tế, nghệ thuật tạo hình và trang trí đồ sơn thời này đã tạo ra được sự phù hợp giữa thế giới tâm linh của đạo Phật với mong ước rất thực của nhân dân từng làng xã Việt Nam.

Cũng là cửa võng, án thư, cũng là tượng Phật, và đồ thờ dẫu tên gọi giống nhau nhưng chúng không giống nhau giữa các chùa trong vùng đồng bằng Bắc Bộ. Có thể nói, sự sáng tạo của các nghệ nhân trong nghệ thuật đồ sơn là rõ ràng, không chỉ thể hiện ở tính đa dạng của kiểu dáng mà còn ở việc sử dụng màu diễn tả đặc tính của từng đồ vật. Nghệ thuật đồ sơn thời này là chuẩn mực cho đồ sơn thời nay.

Sự phát triển của nghề sơn gắn liền với sự phát triển của các ngành nghề thủ công khác như tiện, chạm khắc, mây tre đan... sự kết hợp chặt chẽ và kích thích lẫn nhau giữa các ngành nghề ấy đã tạo nên một nền văn hoá độc đáo mang đậm bản sắc dân tộc.

#### *4. Đồ sơn và nghề sơn hôm nay và mai sau - đòi điều kiến nghị*

Nghề sơn trong lịch sử Việt Nam như công trình đã đề cập đến là những di vật độc đáo, quý hiếm, có giá trị thẩm mỹ, giá trị tinh thần và kết tinh của những tìm tòi sáng tạo của ông cha chúng ta hàng nghìn năm trước. Những di sản đó còn lại đến ngày nay không nhiều. Chiến tranh và thiên nhiên đã và đang phá huỷ chúng. Đứng trước thực

tế này, chúng ta cần định hướng cho nghề sơn, cần bảo lưu và phát triển đồ sơn Việt Nam.

Đồ sơn thế kỷ XVII-XIX ra đời và phát triển trong một nền cảnh lịch sử riêng của nó. Đồ sơn thời đó phục vụ chủ yếu mục đích tôn giáo. Đó là mục tiêu căn bản cho các nghệ nhân tạc dáng và trang trí đồ vật. Ngày nay, nghề sơn không còn miếng đất tôn giáo màu mỡ ấy, không nhằm vào mục tiêu phục vụ tôn giáo nữa và rõ ràng nghề nhân thời nay phải nhằm vào phục vụ nhu cầu mới của xã hội và con người. Dẫu chuyển hướng, chúng tôi nghĩ rằng, không vì thế mà lãng quên thành tựu đồ sơn thuở trước. Đồ sơn thời Lê - Nguyễn đạt đến đỉnh cao cũng chính là nhờ sự tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo của những thời đại trước.

Hơn thế nữa, nghề sơn thời Lê - Nguyễn còn là sự hoàn hảo về mặt thẩm mỹ, là sản phẩm của nghệ thuật, tinh thần và văn hoá của một cộng đồng người trong quá khứ. Bảo lưu và phát triển di sản đồ sơn trong một phạm vi nào đó, chủ yếu là ở khía cạnh này.

Nhìn lại những ngôi đình, ngôi chùa, đền và miếu vùng đồng bằng Bắc Bộ trong những năm gần đây có những bước thăng trầm. Sau những



năm 60. không ít đình và chùa ở nhiều nơi đã bị phá làm nhà kho, trường học, nhà văn hoá. Ngoài một số công trình kiến trúc bị chiến tranh tàn phá, còn phần lớn là do chủ trương của các cấp chính quyền địa phương lúc đó. Những năm gần đây, nhiều nơi đình, chùa lại được tu sửa và tái xây dựng. Không ít những di vật đồ sơn là đồ thờ được gom lại, được sơn lại, thậm chí được làm mới. Dẫu vậy, đây cũng không phải là mảnh đất màu mỡ cho nghề sơn thời nay phát triển.

Đồ sơn ngày nay với sự có mặt của kỹ thuật sơn mài, đồ sơn thực sự là một trong những mặt hàng thương mại có giá trị. Định hướng phát triển đồ sơn theo hướng này nhất định có nhiều triển vọng, nhất là khi Việt Nam đã bước vào thời kỳ mở cửa.

Một điểm khác cũng cần lưu ý tới, đó là công nghiệp sơn đang đòi hỏi sự phát triển toàn diện về công nghệ sơn, chế biến nhựa sơn, phục vụ cho công nghiệp nhẹ ở địa phương cũng như trong xuất khẩu mặt hàng này.

Trong tương lai, với định hướng chiến lược của nền kinh tế mới, chắc chắn nghề sơn sẽ được chú trọng hơn trong nhận thức cũng như trong đầu tư

kỹ thuật. Nghề sơn chắc chắn sẽ được sử dụng rộng rãi hơn trong nhiều lĩnh vực: hàng không, tàu thuyền, cầu cống, các kiến trúc gỗ, cách điện, chịu nước, chịu nhiệt, chịu ẩm. Nhưng việc sử dụng đồ sơn trong phát triển đồ dùng hàng ngày và đặc biệt là việc sản xuất thủ công mỹ nghệ chắc chắn sẽ được chú trọng và đẩy mạnh hơn.

Để nghề sơn Việt Nam thực sự có những đóng góp nhiều hơn nữa vào việc phục vụ đời sống con người, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một vài kiến nghị nhỏ dưới đây:

- Cần có kế hoạch cụ thể bảo tồn di vật đồ sơn, nhất là những di vật mang phong cách nghệ thuật cao hiện bảo lưu trong các đình, chùa, đền, miếu. Phải xem chúng là những di sản nghệ thuật phục vụ sự thưởng thức cái đẹp của nhân dân lao động và khách du lịch. Những di vật này còn là cơ sở và bằng chứng khách quan giúp cho việc nghiên cứu đồ sơn để phát huy và kế thừa.

- Cần có những công trình nghiên cứu nghề sơn toàn diện hơn nữa, dưới các góc độ kỹ thuật, loại hình, chức năng, mỹ thuật; tính chất cây trồng, nhựa sơn và những đặc tính ưu việt của nó. Để góp phần giải quyết các vấn đề này, chúng ta

cần xem đồ sơn như là một nguồn sử liệu vật chất góp phần tìm hiểu nguồn gốc, quá trình phát triển và đặc thù của đồ sơn Việt Nam. Đồng thời cũng cần có những công trình nghiên cứu tổng quát về nghề sơn Việt Nam, tìm hiểu nội dung, bước đi và triển vọng của nghề thủ công này.

- Cần mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại và đầu tư thích đáng cho nghề sơn Việt Nam. Trước hết, cần có kế hoạch hợp lý cho việc trồng cây công nghiệp sơn, cải tiến phương pháp khai thác và chế biến nhựa sơn, đầu tư thích đáng cho việc sản xuất đồ sơn, chú trọng đồ sơn gia dụng và đồ sơn mỹ nghệ xuất khẩu.

Tin rằng, nghề thủ công độc đáo này với định hướng như trên sẽ có thêm điều kiện để phát triển trong tình hình mới ở nước ta.

*Hà Nội, tháng 10 năm 1995*

**PGS, Tiến Sĩ , Hoà Sĩ, nhà giáo ưu tú**

**LÊ HUYỀN**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương*. Huế, 1938.
- [2] Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*. Hà Nội, 1995.
- [3] *Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam*. Kỷ yếu số 4/1987.
- [4] *Bia Thuỷ tạo đình Bi*. Tư liệu Viện Mỹ thuật, ký hiệu D 19 cd 72.
- [5] *Bình Vọng Trần Thị Gia Phả*. Tư liệu thư viện KHXH, ký hiệu A 979.
- [6] Chapman. *Một chuyến đi đến Đàng Trong*. Tư liệu dịch Viện Mỹ thuật, ký hiệu D 116 cd 79.
- [7] Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Hà Nội 1960.
- [8] Nguyễn Đình Chiến. Mộ hợp chất Thiệu Hoá. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977 (NPHM ... 1977)*.
- [9] Crevost. Những cây sơn ở Đông Dương. *Tạp chí Kinh tế*. 1902 - 1905. Tài liệu dịch Viện Mỹ thuật.

- [10] *Đông Dương ngã ba đường nghệ thuật*. Tài liệu dịch Viện Mỹ thuật, ký hiệu D 19 cd 79.
- [11] Hendrych. *Bàn về nghệ thuật truyền thống*. Tài liệu dịch Viện Mỹ thuật.
- [12] Tăng Bá Hoàng. *Mộ cổ Bình Xuyên (Hải Hưng)*. *NPHM ... 1980*.
- [13] *Hồ sơ lưu trữ các di tích lịch sử được xếp hạng theo cấp bộ*. Tài liệu Vụ bảo tồn bảo tàng, Bộ văn hoá Thông tin.
- [14] Lê Huyền. *Những pho tượng bằng đất sét*. *NPHM...1992*.
- [15] Lê Huyền. *Bước đầu tìm hiểu bia đá thế kỷ XVIII về nghệ thuật trang trí*. *Mỹ thuật Công nghiệp*, số 1-1992.
- [16] Lê Huyền. *Những mô típ trong kiến trúc cổ*. *NPHM...1994*.
- [17] Lê huyền. *Điêu khắc cổ truyền Hà Nam Ninh*. *Mỹ thuật Công nghiệp*, số 10-1980.
- [18] Lê Huyền. *Một nghề thủ công của Việt Nam có lịch sử lâu đời*. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4-1993.
- [19] Lê Huyền. *Nghệ thuật kinh thành Huế*. Đề tài NCKH Mỹ thuật Công nghiệp, 1980.

- [20] Lê Huyền. Cơ sở xác định niên đại đồ vật cổ trong kiến trúc. *Khảo cổ học*, số 5-1995.
- [21] Lê Huyền. Nghề mây tre đan cổ truyền ở đồng bằng bắc bộ. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3-1992.
- [22] Lê Huyền. Về tượng chân dung ở các chùa đồng bằng Bắc Bộ. *Tạp chí Mỹ thuật Thời nay*, số 23-1992.
- [23] Lê Huyền. Nhận thức về nghề sơn ở Việt Nam. *Mỹ thuật Công nghiệp*, số 4-1991.
- [24] Lê Huyền và Nguyễn Khắc Sửu. Những dấu đan trên gốm cổ Việt Nam. *NPHM...1990*.
- [25] Lê Huyền. Tìm hiểu tượng các con vật thế kỷ XVII-XIX. *NPHM ...1992*.
- [26] Lê Huyền. Tìm hiểu nghề sơn ở mộ thuyền Việt Nam. *Khảo cổ học*, số 4-1994.
- [27] Lê Huyền. Tìm hiểu tác giả những đồ án mỹ thuật thời Lê. *NPHM ...1991*.
- [28] Đinh Văn Kiên và Lê Xuân Diệm. Ngôi mộ cổ có di vật khá đặc biệt ở Đường Dù. *NPHM ...1972*.
- [29] *Kí sự chuyến đi của cố đạo Tisganie đến Đàng Ngoài*. Tư liệu dịch Viện Mỹ Thuật, kí hiệu D119, cd79.

- [30] Bùi Duy Lan và Trịnh Cao Tường. Khai quật mộ Trần ở Phạm Lễ (Thái Bình). *NPHM ...1975*.
- [31] Malleret. *Tìm hiểu nghệ thuật Phật giáo*. Tư liệu dịch Viện Mỹ Thuật, kí hiệu D50.cd 79.
- [32] Moutier. *Sơn và Dầu sơn Bắc Bộ, Trung Quốc và Nhật Bản*. Tư liệu dịch Viện Mỹ Thuật.
- [33] Lý Thiệu Lan. *Sơn đông bắc hưng xuất thổ hạnh dữ kiện bắc nguy chí thủy đại đông tạo tượng*, số 5 - 1984.
- [34] *Nghệ thuật cổ Việt Nam (Phần ảnh)*. Bảo tàng Mỹ thuật.
- [35] Nghiên cứu cổ đại. *Các báo cáo điền dã*. Tư liệu dịch Viện Bảo tàng Mỹ thuật.
- [36] Nghiên cứu mộ thuyền. *Các báo cáo khoa học*. Tư liệu Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.
- [37] Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp*. Tư liệu dịch Viện Mỹ thuật.
- [38] Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng. *Mỹ thuật của người Việt*. Hà Nội, 1989.
- [39] Phạm Quốc Quân. Khu mộ thuyền Xuân La (Hà Sơn Bình). *Khảo cổ học*, số 4-1982.

- [40] Phạm Quốc Quân và Nhã Long. Tìm về cội nguồn nghề sơn ở Hà Sơn Bình. *NPHM ... 1990*.
- [41] Phạm Quốc Quân và Hoàng Ngọc Lợi. Mộ thuyền Châu Sơn và những mộ thuyền mới phát hiện ở Hà Nam Ninh. *Khảo cổ học*, số 2-1981.
- [42] Saiul Baron. *Miêu tả vương quốc Đàng Ngoài*. Tư liệu dịch Viện Mỹ thuật, ký hiệu D 116, cd 79.
- [43] Tống Trung Tín và Nguyễn Thị Đơn. Mộ hợp chất Dương Xá, Hà Nội. *HPHM . . . 1987*.
- [44] *Trang trí đồ sơn*. Tư liệu dịch Viện Mỹ thuật, ký hiệu D 17, cd 80.
- [45] Nguyễn Duy Tỳ. *Thông báo đào khảo cổ di chỉ Minh Quang*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- [46] Thái Bá Vân. Sơn mài Việt Nam. *Kỷ yếu Hội nghị Văn hoá 1948*.
- [47] Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam. *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*. Hà Nội, 1965.
- [48] Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. *Khu mộ cổ Châu Can*. Hà Nội, 1977.
- [49] Viện Nghệ thuật. *Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam (qua các bản rập)*. Hà Nội, 1975.



- [50] Viện Triết học. *Máy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Hà Nội, 1988.
- [51] *Việt sử thông giám cương mục*. Tập IV. Hà Nội, 1958.
- [52] Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Hà Nội, 1963.
- [53] Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. Hà Nội, 1961.
- [54] William Dampier. *Một chuyến đi Đàng Ngoài 1668 - 1686*. Tư liệu dịch Viện Mỹ thuật, ký hiệu D 61, cd 87.

## NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

DTH:	Dân tộc học
ĐHMTCN:	Đại học Mỹ thuật Công nghiệp
KCH:	Khảo cổ học
NCLS:	Nghiên cứu lịch sử
NPHM:	Những phát hiện mới về khảo cổ học
TLD:	Tài liệu dịch
VBTL:	Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam.
VBMT:	Viện Bảo tàng Mỹ thuật
VKCH:	Viện Khảo cổ học
VMT:	Viện Mỹ thuật

## **DANH MỤC CÁC BẢNG KÊ**

- Bảng 1. Di tích khảo cổ khai quật có đồ sơn.
- Bảng 2. Tượng Phật.
- Bảng 3. Tượng Phật.
- Bảng 4. Các pho tượng khác.
- Bảng 5. Tượng chân dung.
- Bảng 6. Tượng con vật.
- Bảng 7. Ngai thờ.
- Bảng 8. Kiệu.
- Bảng 9. Bài vị
- Bảng 10. Bộ bát bửu - bát tiên
- Bảng 11. Câu đối
- Bảng 12. Hành phi và cuốn thư
- Bảng 13. Phù điêu và tranh
- Bảng 14. Cây quán tẩy và cây long trúc
- Bảng 15. Những sản phẩm khác
- Bảng 16. Di vật có quan hệ với kiến trúc

Bảng 17. Hương Án

Bảng 18. Ban thờ

Bảng 19. Tượng Cửu Long

Bảng 20. Giá đỡ

Bảng 21. Đài thờ, chân nến và mâm bồng

Bảng 22. Lọ cắm hương, lọ lộc bình

Bảng 23. Phật động

Bảng 24. Cửa võng

Bảng 25. Một số di vật đồ sơn ngoài đồng bằng  
Bắc Bộ

## CHỈ DẪN MINH HOẠ

### *Mặt bằng kiến trúc*

1. Mặt bằng đình Triều Khúc
2. Mặt bằng đền Ngọc Sơn

### *Đồ sơn tìm thấy trong mộ thuyền*

1. Dụng cụ làm sơn (mộ Việt Khê)
2. Bát gỗ phủ sơn (mộ Châu Can)
3. Mảnh đĩa gỗ phủ sơn (mộ thôn Bùng)
4. Mảnh đĩa gỗ phủ sơn (mộ thôn Bùng)
5. Đĩa gỗ phủ sơn (mộ thôn Bùng)
6. Mảnh đĩa gỗ phủ sơn (mộ Xuân La)
7. Mảnh đĩa gỗ phủ sơn (mộ Xuân La)

### *Tượng tròn*

8. Di Lặc (gỗ sơn thếp)
9. Minh lương (chùa Bút Tháp)

10. Tượng Thập điện (gỗ phủ sơn)
11. Quan Âm tọa sơn (gỗ phủ sơn)
12. Tượng ông Hoàng Bảy (gỗ phủ sơn)
13. Tượng Minh Hành (gỗ phủ sơn) tháp Tôn Đức
14. Đức Thánh hiền
15. Ban thờ Đức ông (chùa Kim Mã)
16. Tượng Mẫu (gỗ phủ sơn)
17. Tượng (gỗ phủ sơn) Thập điện chùa Kim Mã
18. Tượng thờ (gỗ phủ sơn) chùa Quang Hoa
19. Tượng ở điện thờ (gỗ phủ sơn) chùa Quang Hoa
20. Quan Âm Thị Kính (gỗ phủ sơn)
21. Tượng Phật động (đất phủ sơn) chùa Mía
22. Khổng Tử (gỗ phủ sơn) Bút Tháp
23. Tuyết Sơn (gỗ phủ sơn) chùa Bút Tháp
24. Quan Âm nghìn mắt nghìn tay
25. Tăng Tử - Mạnh Tử (gỗ phủ sơn) Văn Miếu
26. Tượng Hộ Pháp (đất phủ sơn)

*Các di vật trong các kiến trúc cổ*

27. Bài vị (gỗ phủ sơn) đình Yên Sơn
28. Ngựa thờ (mây tre phủ sơn)
29. Bộ bát bửu (gỗ phủ sơn)
30. Hương án (gỗ phủ sơn)
31. Hoàn phi (gỗ phủ sơn) chùa Kim Mã
32. Mâm bông (gỗ phủ sơn)
33. Sinh chỉ (gỗ phủ sơn) Hậu Lê
34. Kiếm thờ (gỗ phủ sơn) Tk. 18
35. Hòm đựng quân áo (gỗ phủ sơn)
36. Giá văn (gỗ phủ sơn)
37. Động Nam Hải (đất phủ sơn)
38. Quạt thờ (mây tre đan phủ sơn) đình Tây Đằng
39. Hòm sắc (gỗ sơn thếp)
40. Bát hương (gỗ phủ sơn)
41. Mõ chùa (gỗ phủ sơn)
42. Đài dâng lễ (gỗ phủ sơn)
43. Đầu vồng (chạm lộng - phủ sơn)
44. Bệ tượng (gỗ phủ sơn) chùa Thầy
45. Giá trống (gỗ phủ sơn) Tk. 19

46. Kiệu Hà (gỗ phủ sơn) Tk. 19
47. Kiệu (gỗ phủ sơn)
48. Tranh sơn cổ (đình Lỗ Hạnh) Tk. 19
49. Đại thờ (da phủ sơn)
50. Mâm bông và chân nến (gỗ phủ sơn)
51. Chân đỡ chóa thờ (gỗ phủ sơn) Tk. 18
52. Hàng mỹ nghệ
53. Hộ thuốc lá, hộp đựng trang sức (gỗ phủ sơn)
54. Lẵng hoa, lọ lộc bình (cốt đan tre nửa phủ sơn)

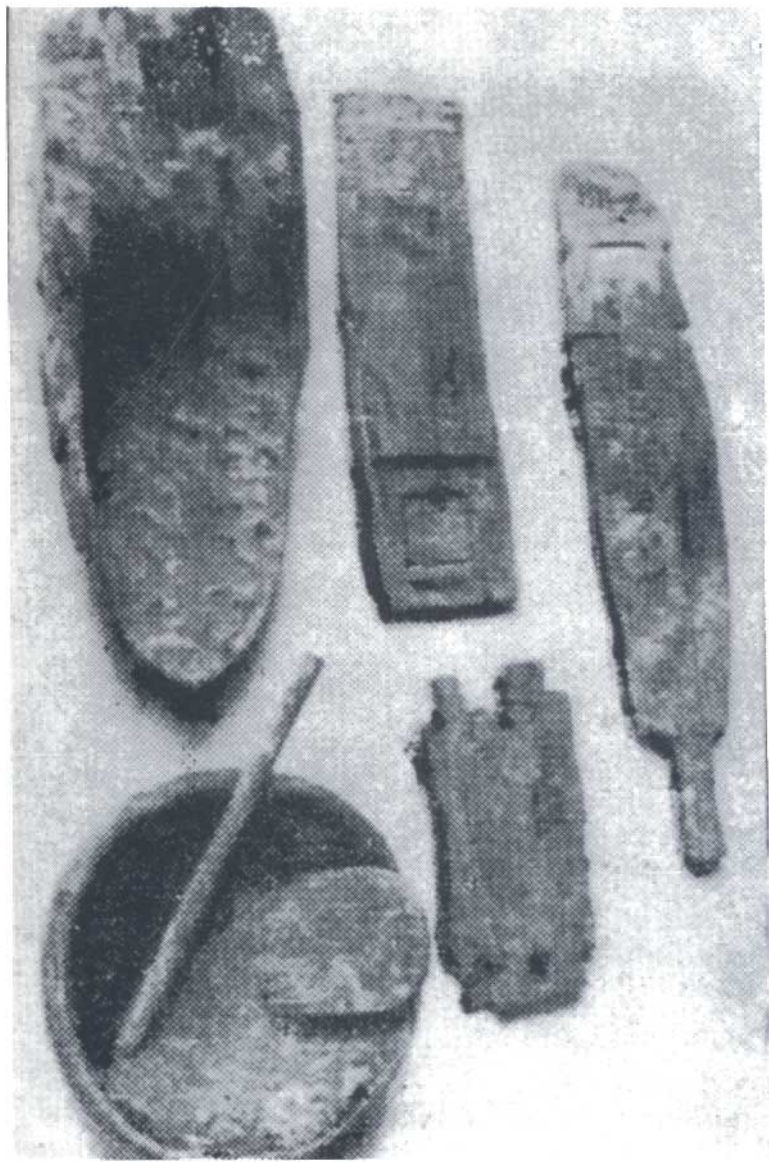
*Dụng cụ làm sơn*

*Dụng cụ khắc và chạm*



# MẶT BẰNG ĐÈN NGỌC SƠN

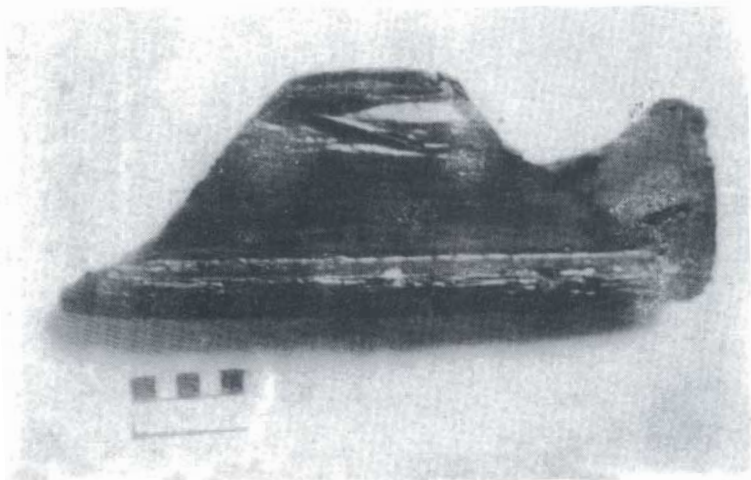
- 1 - Hương án : Gỗ sơn thếp vàng
- ◎ : 02 lộng (cán phủ sơn)
  - : 03 bát hương (sứ, gốm)
  - : 01 đỉnh đồng (đồng)
  - : 03 đài dâng lễ (gỗ phủ sơn)
  - ⊗ : 02 chân nến (gỗ phủ sơn)
  - : 01 bông (gỗ phủ sơn)
- 2 - (a) Ban thờ: gỗ phủ sơn
- : 02 tượng thờ (gỗ phủ sơn)
  - : 01 bộ bát bửu (gỗ phủ sơn)
  - : 02 con hạc châu (gỗ phủ sơn)
  - : 01 bát hương (gốm)
  - : 03 đài dâng lễ (gỗ phủ sơn)
  - ⊗ : 02 chân nến (gỗ phủ sơn)
  - : 06 pho tượng (gỗ phủ sơn)
  - : 01 mâm bông (gỗ phủ sơn)
- 2 - (b) Ban thờ: gạch xây
- : 03 đài dâng lễ (gỗ phủ sơn)
  - ⊗ : 02 chân nến (gỗ phủ sơn)
  - : 06 pho tượng (gỗ phủ sơn)
  - : 01 mâm bông (gỗ phủ sơn)
- 2 (c) 1 Ban thờ
- : 03 đài thờ (gỗ phủ sơn)
  - ⊗ : 02 chân nến (gỗ phủ sơn)
  - : 03 pho tượng (gỗ phủ sơn)



*Dụng cụ làm sơn (ngôi mộ Việt Khê)*



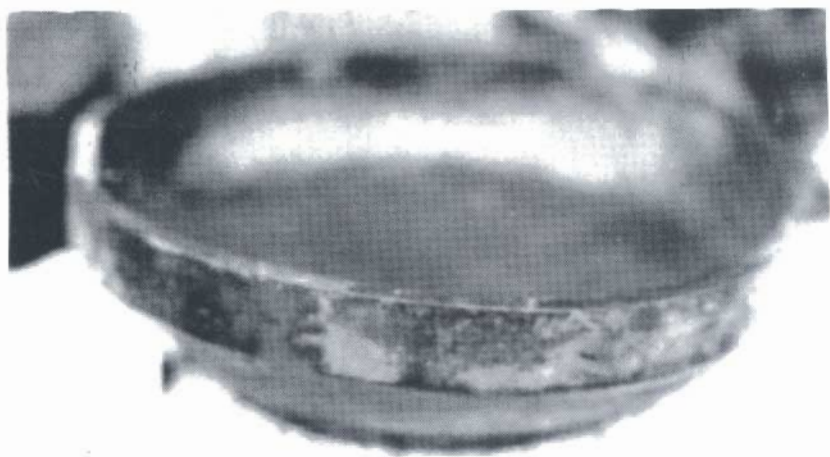
*Bát gỗ phủ sơn (mộ Châu can)*



*Mảnh đĩa (gỗ phủ sơn - mộ thuyền thôn Bùng)*



*Mảnh đĩa (gỗ phủ sơn - mộ thuyền thôn Bùng)*



*Đĩa (gỗ - mộ thuyền thôn Bùng)*



*Mảnh đĩa - mộ thuyền Xuân la  
(gỗ phủ sơn) TKI TCN*



*Mảnh đĩa (gỗ phủ sơn)  
(Mộ Xuân la)*



*Động Nam Hải (đất phù sơn) chùa Mía*



*Quạt thờ (mây tre phủ sơn)  
đình Tây Đằng*



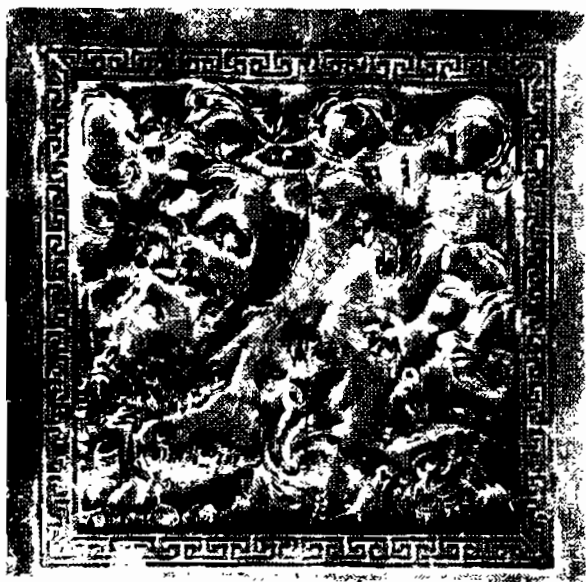
*Hàm sắc (gỗ sơn thép)*

*Sinh chi (gỗ phủ sơn)*  
*Hậu Lê*

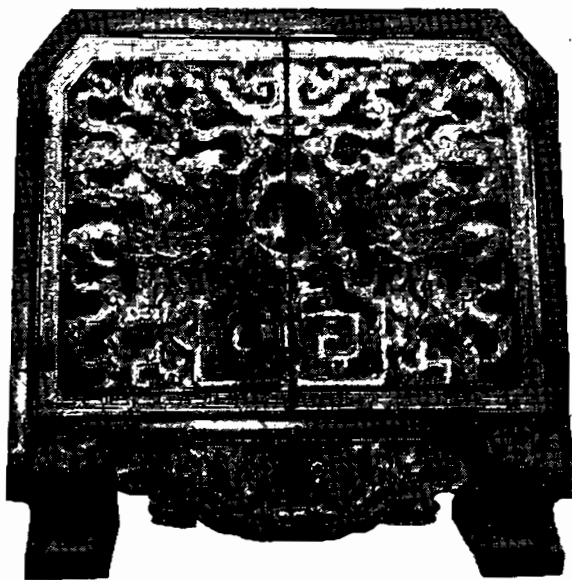


*Kiếm thờ (gỗ phủ sơn) TK18*





*Hòm đựng quần áo (gỗ phủ sơn)*



*Giá vãn (gỗ phủ sơn)*



*Kiêu IIà (gỗ phủ sơn)*



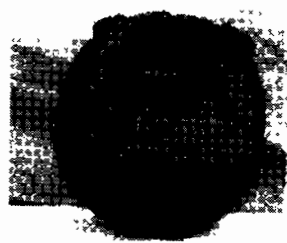
*Kiêu (gỗ phủ sơn)*



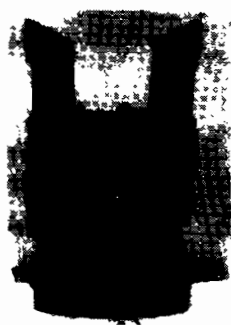
*Tranh sơn cổ (Đình Lê Hạnh - Hà Bắc) TK19*



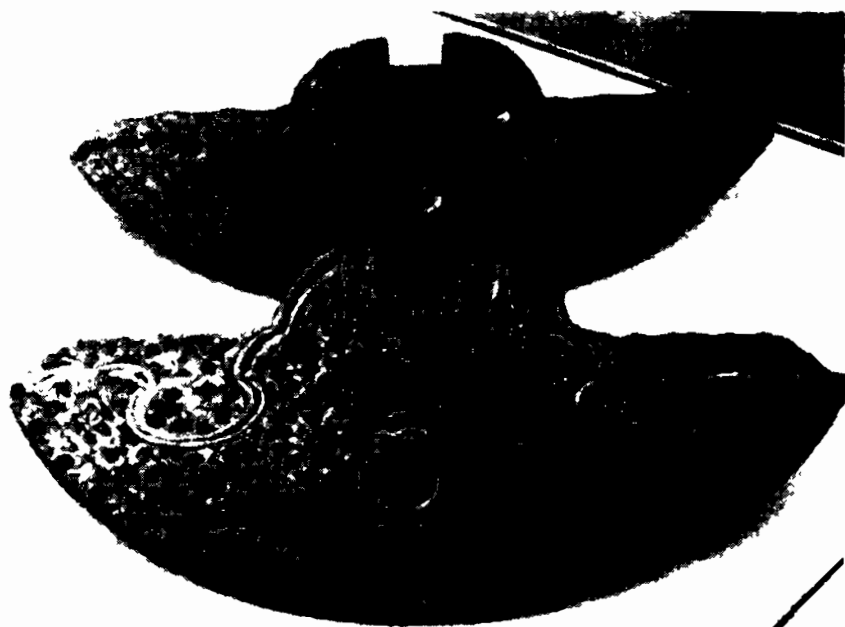
*Đài dâng lễ  
(gỗ phủ sơn)*



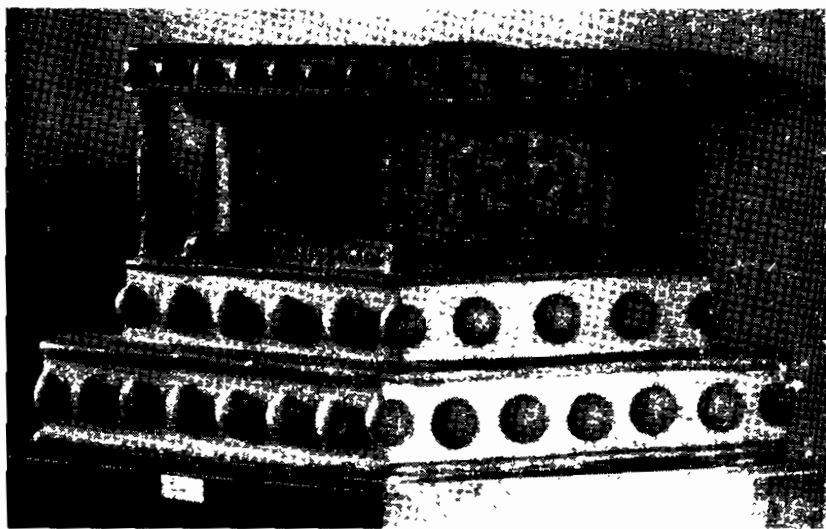
*Mõ chùa  
(gỗ phủ sơn)*



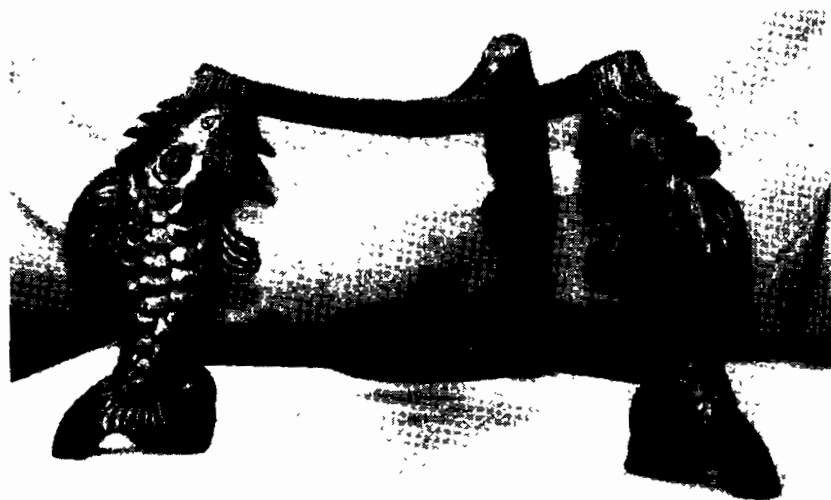
*Bát hương  
(gỗ phủ sơn)*



*Đầu võng (chạm lõng phủ sơn)*



*Bệ tượng (gỗ phủ sơn) chùa Thầy TK19*



*Giá trống (gỗ phủ sơn) TK19*

*Quan Âm Thị Kính  
(gỗ phủ sơn)*



*Tượng Phật  
động  
đất phủ sơn  
(Chùa Mía)*



*Khổng Tử*  
(đất phủ sơn)



*Tuyết Sơn*  
(gỗ phủ sơn)



*Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (gỗ phủ sơn)*



*Tăng tử - Mạnh tử (gỗ phủ sơn - Văn miếu)*





*Tượng hộ pháp (gỗ phủ sơn)*

## CÁC DI VẬT TRONG KIẾN TRÚC CỔ



*Bộ bát biểu (gỗ phủ sơn)*



*Hương án (gỗ phủ sơn)*



*Hoành phi (gỗ sơn thép) chùa Kim mã*



*Mâm bồng (gỗ phủ sơn)*

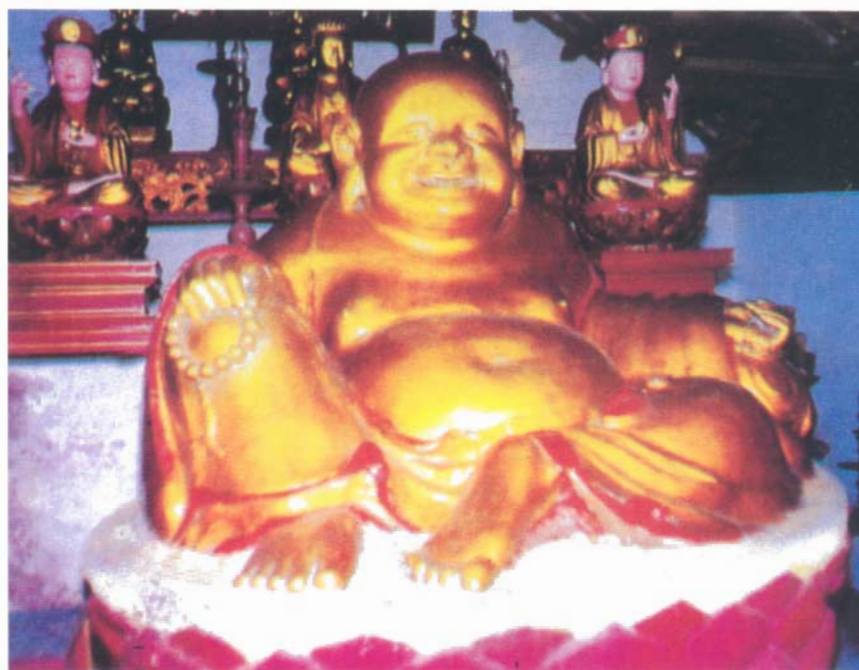


*Bái vị (gỗ sơn thép)  
đình Yên sơn*



*Ngựa thồ (mây tre) phủ sơn*





*Di lặc (gỗ sơn thép)*



*Tượng Minh Lương (chùa Bửu tháp)*

*ợng tháp điện  
gỗ phủ sơn)*





*Quan Âm tọa sơn (gỗ sơn phù)*



*Tượng ông Hoàng Bảy  
(gỗ sơn phù)*





*Tượng Minh Hằng  
(ở tháp Tôn Đức)*



*Đức Thánh Hiền*



*Bàn thờ Đức ông Kim mã*

*Tượng mẫu  
(gỗ phủ sơn)*





*Tượng (phủ sơn) Thượng điện chùa Kim mã*



*Tượng trong khám thờ*



*Bà chúa A Lĩ (phủ sơn)*

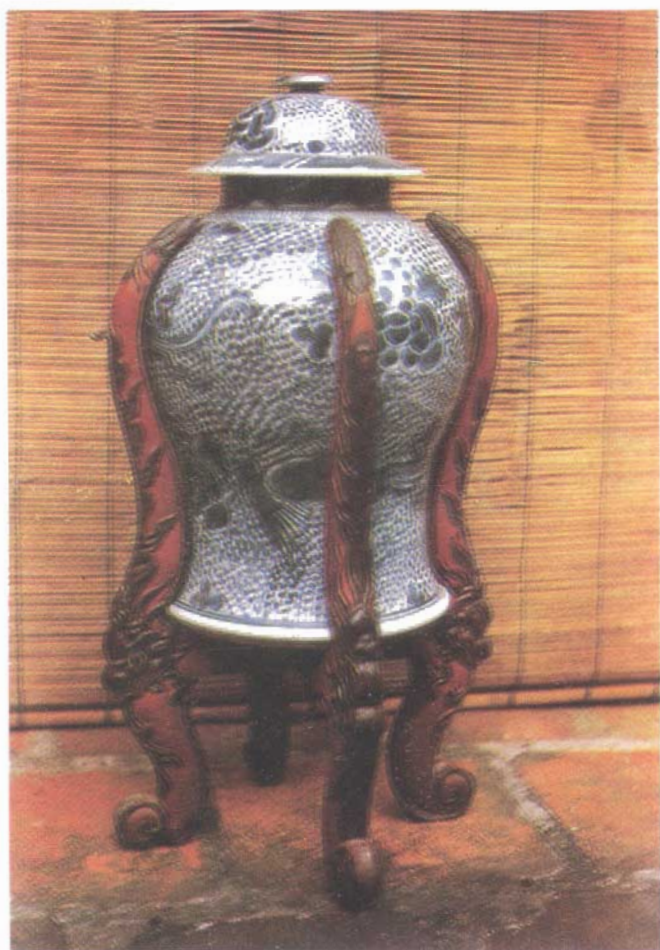




*Đai thờ (da phủ sơn)*



*Mâm đồng và chân nền (gỗ phủ sơn)*



*Chàn dĩ chốe thờ (gỗ phủ sơn) TK 18*

## ĐỒ MĨ NGHỆ



*Hộp thuốc lá, hộp đựng trang sức  
(gỗ phủ sơn)*

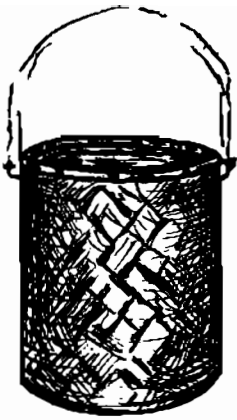


*Lăng hoa, Lọc bình  
(Cốt đan tre nứa, gỗ phủ sơn)*



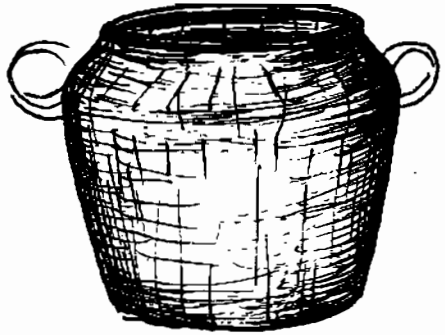


DỤNG CỤ LÀM SƠN



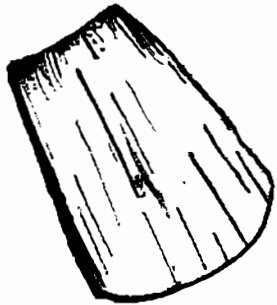
55

Sài dùng thu hoạch  
nhựa sơn



56

Sài chứa nhựa sơn



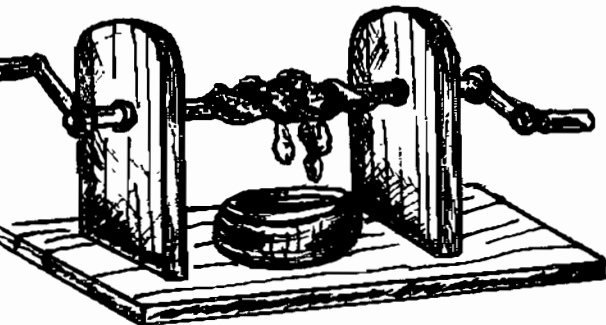
57

Mo cau



58

Thùng đánh nhựa sơn



59

Bàn vắn sơn



60



Mo sừng



*Thép sơn*



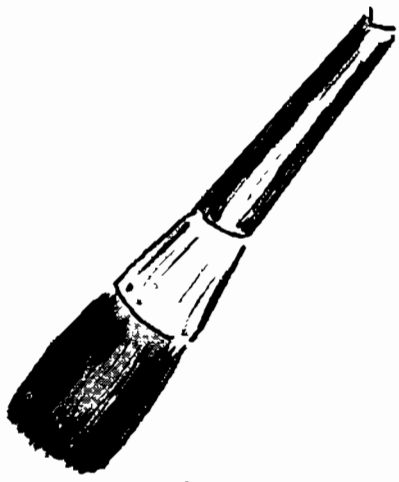
*Bút lông đi nét*



*Bay trát sơn 63  
(nhiều cỡ to nhỏ)*



*Mỡ vày*



*Bút lông phẩy bạc vàng*

*Thép sơn*

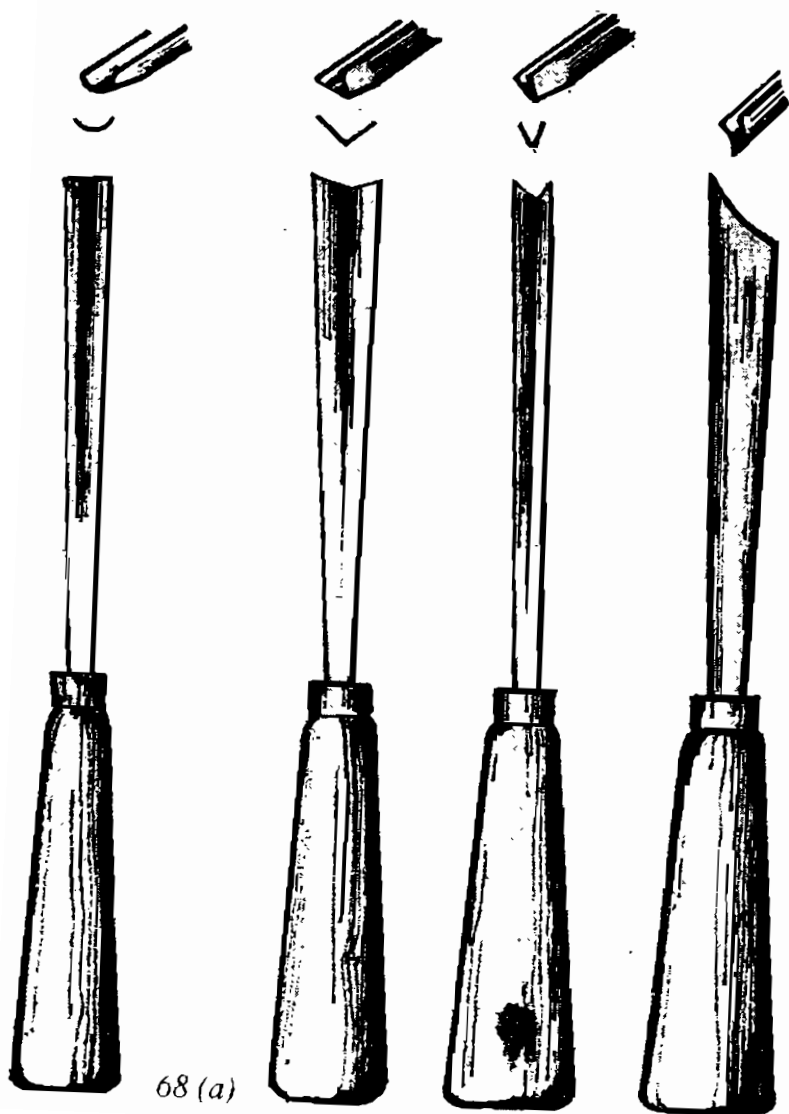


*Thép sơn*



*Dao khắc*

# DỤNG CỤ KHẮC VÀ CHẠM LỘNG

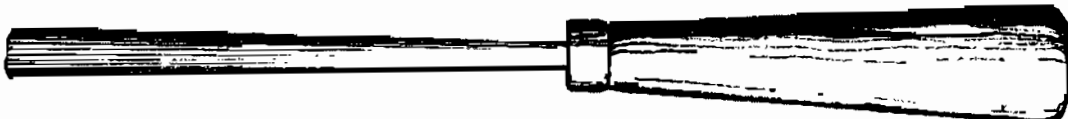
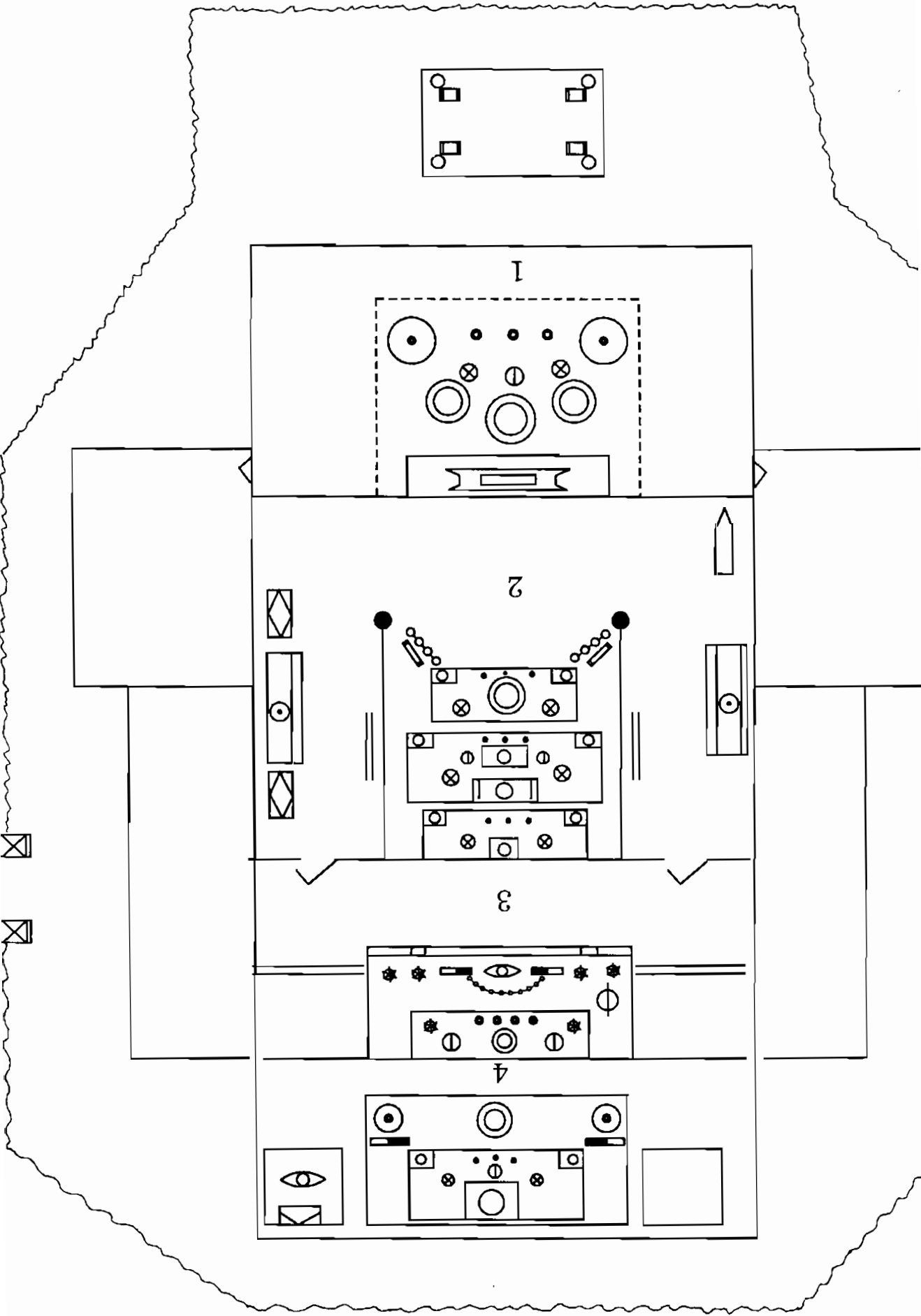


68 (a)

68 (b)



ĐIỆN NGỐC SƠN - HÀ NỘI



- 3 - 1 Ban thờ : 01 đỉnh đồng (đồng)
- ⊙ : 02 ngựa châu (gỗ phủ sơn)
  - : 08 bát bửu (gỗ phủ sơn)
  - △ : Cột nhà treo câu đối (gỗ phủ sơn)
  - : 03 đài dâng lễ (gỗ phủ sơn)
  - ⊗ : 02 chân nến (gỗ phủ sơn)
  - : 01 lọ cắm hương (gỗ phủ sơn)
  - : 01 mâm bông (gỗ phủ sơn)
  - ⊗ ⊙ : 01 bát hương (gốm)

4 - (a) 1 Ban thờ: gạch xây

- ⊙ : 01 bát hương (gốm)
- : 02 lọ lộc bình (sứ)
- : 02 con chim phượng (gỗ phủ sơn)

4 - (b) Ban thờ: Gỗ phủ sơn

- : 03 pho tượng (gỗ phủ sơn)
- : 03 đài dâng lễ (gỗ phủ sơn)
- ⊗ : 02 Chân nến thờ (gỗ phủ sơn)
- : 01 lọ cắm hương (gỗ phủ sơn)
- : 01 mâm bông (gỗ phủ sơn)

4 - (c) 01 Ban thờ (gỗ phủ sơn)

- : 01 đỉnh đồng (đồng)
- : 01 ngai thờ (gỗ phủ sơn nẹp vàng và có 3 bức hoành phi)

Tổng số 102 di vật trong đó: 92 di vật là sơn và 10 di vật là gốm, sứ, đồng.

# ĐÌNH TRIỀU KHÚC

## 1. Ban thờ: gỗ sơn thếp (thời Nguyễn)

- 1 Bài vị thờ Phùng Hưng thế kỷ 18

(gỗ sơn thếp vàng)

- ●●● Đai dâng lễ thời Nguyễn (gỗ sơn son)

- ○ Chân nến thời Nguyễn (gỗ sơn son)

## 2. Hoàn phi cửa cung thời Nguyễn (sơn thếp vàng)

## 3. Sập rồng thời Nguyễn (gỗ sơn son, chạm lộng)

- Trên sập gồm có:

02 chân nến thời Nguyễn (gỗ sơn)

02 Lọ lộc bình thời Nguyễn (gỗ sơn)

01 đỉnh đồng (đồng)

## 4. Hương án gỗ sơn thếp vàng chạm lộng.

Cuối thế kỷ 18

- Trên hương án gồm:

01 đôi hạc đồng

01 đôi chân nến thời Nguyễn

(gỗ sơn son)

01 Bát hương (đá)

01 đôi lọ lộc bình thời Nguyễn

(gỗ sơn son)

01 mâm ngũ quả (đồng)



5. "Hồng mã" - đôi ngựa châu thời Nguyễn  
(gỗ sơn son)  
02 tán lưá cán gỗ sơn son thời Nguyễn  
02 gương báu thời Nguyễn
6. Đôi hạc châu thế kỷ 18 (sơn son thếp vàng)
- 7-14. Bộ bát bửu: cán sơn son, lưỡi thếp vàng
15. Gồm 4 thanh trong bộ bát bửu (gỗ thếp vàng)
- 16-18. Gồm đao, trùy, phủ việt (gỗ sơn thếp vàng)
19. Gồm nhiều thanh kiếm báu:  
- Gương trường  
- Gương cán (ngấn)  
(gỗ phủ sơn thời Nguyễn)  
- Cây khuất khiên
20. 08 câu đối: gỗ, nền, sơn, then, khảm sà cừ  
thời Nguyễn
21. Đôi cột hoa bửu, thời Lý?  
(đá chạm khắc hoa văn cổ)
22. 03 bức hành phi: gỗ nền sơn, then, chử thếp  
vàng và sơn đỏ.
23. Hai hòm đựng quần áo: gỗ  
- 02 thanh đao: gỗ sơn son  
- 04 lá cờ thần: cán gỗ sơn

24. Bàn thờ gỗ sơn son

- Hòm sắc: gỗ sơn son
- 01 mâm bồng: gỗ sơn son
- 02 bát hương: gôm
- 03 chân nến: sơn son

25. Hòm đựng quần áo gỗ

- 02 thanh đao: gỗ sơn son
- 04 lá cờ thần: các gỗ sơn

26. Nhà tảo mạp

Tổng số 77 di vật ở đình, trong đó có 68 di vật sơn và sơn thếp, 08 di vật là đồng, đá, gôm.

# MỤC LỤC

<i>Phần thứ nhất</i> -----	15
<b>Quá trình phát triển của nghề sơn ở Đồng bằng Bắc Bộ</b> -----	15
I. Lịch sử nghiên cứu nghề sơn -----	16
1. Giai đoạn 1 (trước 1945)-----	16
2. Giai đoạn 2 (sau năm 1945) -----	19
II. Đồ sơn qua tư liệu khảo cổ học -----	22
III. Đồ sơn qua ca dao, tục ngữ và sử liệu các thời -----	44
IV. Đồ sơn qua tài liệu thương mại-----	63
V. Quá trình phát triển của đồ sơn-----	68
<i>Phần thứ hai</i> -----	74
<b>Kỹ thuật đồ sơn thế kỷ XVII - XIX</b> -----	74
I. Chất liệu sơn -----	76
1. Đồng bằng Bắc Bộ địa lý sinh thái -----	76
2. Cây sơn -----	80
3. Nhựa sơn -----	83
II. Dụng cụ làm sơn-----	86
1. Dụng cụ mài -----	86
2. Thép sơn (chổi lông)-----	87
3. Bút lông (bút thép) -----	88

4. Bay sơn -----	88
5. Dụng cụ cắt -----	89
6. Rây kim loại -----	89
III. Kỹ thuật chế biến nhựa sơn -----	90
1. Lọc sơn -----	91
2. Đánh sơn (đảo sơn) -----	93
3. Pha chế màu -----	96
IV. Kỹ thuật sơn -----	101
1. Kỹ thuật làm cốt -----	102
2. Kỹ thuật sơn lên cốt -----	111
V. Kỹ thuật tạo hình và màu sắc -----	120
1. Tạo hình -----	121
2. Màu sắc trên đồ sơn -----	124
<i>Phần thứ ba</i> -----	132
<b>Loại hình và chức năng của đồ sơn thế kỷ XVII-XIX</b> -----	132
I. Loại hình đồ sơn -----	132
1. Nhóm tượng tròn -----	134
2. Nhóm phù điêu -----	164
3. Nhóm sản phẩm khác -----	169
II. Chức năng của đồ sơn -----	199
1. Chức năng tôn giáo - tín ngưỡng -----	200
2. Chức năng thực dụng -----	202
3. Chức năng thẩm mỹ -----	205
4. Chức năng hàng hóa -----	209

III. Đặc tính của đồ sơn-----	211
1. Tính hấp dẫn-----	211
2. Tính hoành tráng và đa dạng-----	212
3. Tính kết dính và hoà hợp-----	213
4. Tính bền đẹp và giản dị-----	213
5. Tính khái quát và chi tiết-----	214
6. Tính dễ bảo quản và dễ tôn tạo-----	216
IV. Thế mạnh của đồ sơn-----	217
<i>Phần thứ tư</i> -----	219
<b>Kết luận</b> -----	219
Tài liệu tham khảo-----	229
Những chữ viết tắt-----	235
Danh mục các bảng kê-----	236
Chỉ dẫn minh hoạ-----	238
<b>Mục lục</b> -----	247

**LÊ HUYÊN**  
**NGHỀ SƠN CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

TRƯƠNG HẠNH

*Biên tập* : QUANG MINH

*Sửa bản in* : LÊ HUYÊN

*Trình bày bìa* : TRẦN ĐẠI THẮNG

---

In 500 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Công ty In KHKT - Hà Nội.

Số in : 414 - Giấy phép xuất bản số : 188/MT-TNKH cấp  
ngày 25/9/2002. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2003.



LÊ HUYÊN

- PGS - Tiến sĩ - Họa sĩ
- Nhà giáo ưu tú
- Giảng viên trường Đại học MTCN
- Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam
- Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam
- Ban chấp hành Hội Việt Pháp
- Có nhiều công trình nghiên cứu khoa học, bài viết về nghệ thuật, lịch sử, về dân tộc học công bố trên nhiều tạp chí khoa học;
- Có nhiều công trình trang trí nội thất: bảo tàng, triển lãm, khách sạn V.V...
- Có nhiều tác phẩm hội họa đã tham gia triển lãm cá nhân, nhóm, toàn quốc và Hà Nội về đề tài: phong cảnh, danh thắng... Thể hiện trên các chất liệu sơn dầu, bột màu, lụa, tempera.

Tranh của Lê Huyền được nhiều nhà sưu tập trong và ngoài nước như : Mỹ, Pháp, Phần Lan, Canada, Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapo lưu giữ.

nghệ sơn cổ truyền việt nam



35 000 VNĐ

Giá: 35.000